

# NGHIÊN CỨU

## YẾU MỤC

- ★ CẦN PHÂN BIỆT CHỦ NGHĨA YẾU NƯỚC CHÂN CHÍNH VỚI CHỦ NGHĨA DÂN TỘC HẸP HÒI.
- ★ CHIẾN DỊCH TỐT-ĐỘNG — CHÚC-ĐỘNG — MỘT CHIẾN THẮNG OANH LIỆT CỦA NGHĨA QUÂN LAM-SON.
- ★ CAO BÁ QUÁT VỚI CUỘC KHỞI NGHĨA CHỐNG TRIỀU NGUYỄN (1854 — 1856).

121

THÁNG 4 - 1969

ỦY BAN KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT-NAM

VIỆN SỬ HỌC

# Tạp chí NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Tạp chí ra hàng tháng của Viện Sử học thuộc Ủy ban Khoa học xã hội Việt-nam

Chủ nhiệm : TRẦN HUY LIỆU

Thư ký Tòa soạn : VĂN TÂN

Số 121

Tháng 4-1969

## MỤC LỤC

|                  |                                                                                    |    |
|------------------|------------------------------------------------------------------------------------|----|
| TRẦN HUY LIỆU    | — Cần phân biệt chủ nghĩa yêu nước chân chính với chủ nghĩa dân tộc hẹp hòi.       | 1  |
| PHAN HUY LÊ      | — Chiến dịch Tốt-động—Chúc-động—Một chiến thắng oanh liệt của nghĩa quân Lam-sơn.  | 3  |
| HOA BẮNG         | — Cao Bá Quát với cuộc khởi nghĩa chống triều Nguyễn (1854—1856).                  | 27 |
| NGUYỄN BÌNH KHOA | — Thành phần nhân chủng một số nhóm dân tộc miền núi tỉnh Quảng-bình.              | 41 |
| LÊ THỊ ÁI        | — Một số nét về xã hội người Ba-na.                                                | 50 |
| TÔ MINH TRUNG    | — Văn đề Hùng vương theo quan điểm của một số người làm công tác sử học ở miền Nam | 65 |
| T. X.            | — Ngày giỗ Ngô Thị Nhậm.                                                           | 69 |

## TIN TỨC HOẠT ĐỘNG SỬ HỌC

# PHÂN BIỆT CHỦ NGHĨA YÊU NƯỚC VỚI CHỦ NGHĨA DÂN TỘC HẠP HÒI

TRẦN HUY LIỆU

**T**RONG những ngày đánh Mỹ, cứu nước này, dư luận trong nước cũng như ngoài nước đã nói nhiều đến truyền thống dân tộc Việt-nam, đến lịch sử chống ngoại xâm của dân tộc Việt-nam và do đó, muốn đi sâu vào những đặc điểm của Việt-nam. Cố nhiên là chúng ta rất tự hào dân tộc ta là một dân tộc anh hùng, lịch sử chống ngoại xâm của nước ta đã rọi lên những chiến công huy hoàng và khi tìm ra những cái gì là đặc điểm của dân tộc ta, chúng ta càng cảm thấy hào hứng vô cùng. Qua những cuộc trao đổi ý kiến, một vấn đề được đặt ra là chủ nghĩa yêu nước và chủ nghĩa dân tộc có những khía cạnh nào khác nhau, hay nói rõ hơn, chủ nghĩa yêu nước khác với chủ nghĩa dân tộc hạp hòi thế nào. Giải đáp câu hỏi trên, tất nhiên chúng ta không thể căn cứ vào một định nghĩa nào cứng nhắc, mà phải nhận rõ tính chất của nó qua các thời đại, các bối cảnh lịch sử khác nhau.

Vì ở vào một vị trí luôn luôn bị đe dọa và xâm lược, chủ nghĩa dân tộc đã sớm nảy sinh và phát triển trên đất nước ta. Nhưng từ tình cảm yêu quê hương, yêu đất nước, yêu những người cùng nòi giống với mình đến ý chí bảo vệ chủ quyền và lãnh thổ, kiên quyết chống giặc ngoại xâm, làm cho nước được độc lập, dân tộc được tự do là cả một quá trình lịch sử trên cơ sở của dân tộc thành hình, quốc gia được xây dựng. Điềm lại, những cuộc kháng chiến chống phong kiến ngoại tộc Hán, Đường, Nguyên, Minh, Thanh của dân tộc ta hàng nghìn năm trước đều sáng ngời chính nghĩa với tính chất tự vệ của nó. Hai chữ "Sát Thát" của quân lính triều Trần chỉ có nghĩa là quyết tâm tiêu diệt kẻ thù xâm lược trên đất nước mình. Cuộc đại tấn công của Lý Thường Kiệt vượt ra ngoài cương giới cốt để phá tan âm mưu của địch đương tích cực chuẩn bị xâm chiếm nước ta. Lê Thánh-tôn khi được tin quân Minh dòm ngó biên giới nước ta, đã bảo với triều thần: « *Ta phải giữ*

*gìn cẩn thận đừng để cho ai lấy một phần núi, một tấc sông của vua Thái-tổ để lại* » nói lên chủ quyền lãnh thổ là bất khả xâm phạm, ta không chủ trương xâm lấn ai nhưng cũng không để cho kẻ nào dây xéo lên non sông tổ quốc mình. Những câu thơ « *Nam quốc sơn hà nam đế cư* » (1) của Lý Thường Kiệt, « *Vạn cổ thử giang sơn* » (2) của Trần Quang Khải hay những câu « *ngắm non sông căm nổi thể thù; thể sống chết cùng quân nghịch tặc* » và « *đem đại nghĩa để thắng hung tàn; lấy chí nhân mà thay cường bạo* » trong bài Bình Ngô đại cáo đều chứa đựng một tinh thần yêu nước thù giặc, tin tưởng vào chính nghĩa của mình. Như vậy, chủ nghĩa dân tộc của ông cha ta trên cương vị của một dân tộc bị áp bức chống ngoại xâm là rất chính đáng. Nếu không có nó thì dân tộc ta cũng không còn sinh tồn và vinh quang như ngày nay.

Thực dân Pháp xâm chiếm nước ta phải đương đầu với chủ nghĩa dân tộc đã ăn sâu bén rễ trên đất Việt-nam từ lâu đời. Nhưng bọn thống trị triều Nguyễn đã trở nên phản dân tộc một khi dựa vào tư bản Pháp để tranh giành quyền bính ở trong nước. Chủ nghĩa dân tộc Việt-nam nói chung cũng bị yếu đi phần nào từ khi bọn phong kiến cái cớ và chia rẽ. Đặc biệt là tư tưởng yêu nước còn phải dính líu với trung vua trong khi bọn vua chúa đã cam tâm bán nước, dính líu với chế độ phong kiến đương suy tàn. Tuy vậy, vì được truyền thụ tinh thần bất khuất từ lâu đời, chủ nghĩa dân tộc còn được vùng lên ở một số văn thân yêu nước dựa vào quần chúng nông dân để phát cơ khởi nghĩa. Có điều là chủ nghĩa dân tộc lúc này, ngoài tư tưởng yêu nước thù giặc rất nồng nhiệt ra, đã được tinh chất bài ngoại, bảo thủ, thiên cận, hạp hòi.

(1) Non sông nước Nam vua Nam ở.

(2) Muốn thừa non sông này.

Nó được chứng minh ở nhiều bài hịch Bình Tây sát tả của các nhóm văn thân, cả đến những câu vè, bài hát lưu hành ở dân gian.

Điều đó không lấy làm lạ, vì với hoàn cảnh bấy giờ, các cụ văn thân cũng như quần chúng nhân dân chỉ thấy những người da trắng, tóc quăn, mũi lõ, răng trắng với những cách sinh hoạt khác với mình đương dầy xéo trên đất nước mình. Người ta căm thù kẻ cướp nước là thực dân Pháp, nhưng không phải vì thế mà chống tất cả những người không cùng màu da với mình (dương quỉ, bạch quỉ)... Người ta yêu nước cũng như yêu văn hóa của dân tộc mình, nhưng không phải vì thế mà bảo thủ tất cả những cái đã lỗi thời, thoái hóa; đóng cửa khóa nước, không tiếp thu những văn minh, tiến bộ từ ngoài vào. Chúng ta không quên chính những nhà nho bất khuất ấy đã kéo dài cuộc kháng Pháp cho đến cuối thế kỷ thứ 19; nhưng chủ nghĩa dân tộc hẹp hòi dưới ánh sáng của thời đại mới đã thấy phải canh tân lại, tiến trên một giai đoạn mới. Giai cấp phong kiến đã xuống đài rồi, không thể cầm lá cờ chủ nghĩa dân tộc để đưa tổ quốc đến chỗ độc lập được nữa.

Bước sang thế kỷ thứ hai mươi, chủ nghĩa tư bản đã tiến lên chủ nghĩa đế quốc, nói chung. Xã hội Việt-nam cũng dần dần đổi khác. Những giai cấp mới ra đời. Chủ nghĩa dân tộc lúc này không những mang nhiệm vụ giải phóng dân tộc, mà còn phải xây dựng một nền dân chủ nhân dân. Giai cấp tư sản Việt-nam, với tính chất non yếu của nó, không thể gương cao là cờ dân tộc đã đành; các tầng lớp tiểu tư sản cũng chỉ có thể dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân, hoàn thành cuộc cách mạng dân tộc dân chủ, xây dựng chủ nghĩa xã hội. Do đó, sau khi đảng của giai cấp công nhân thành lập và lãnh đạo cách mạng, chủ nghĩa dân tộc hẹp hòi đã được thay bằng chủ nghĩa yêu nước chân chính. Nếu ở một nước tư bản khác, dưới quyền chuyên chính của giai cấp tư sản, chủ nghĩa quốc gia phản động mâu thuẫn với chủ nghĩa vô sản quốc tế, thì ở Việt-nam, chủ nghĩa yêu nước lại phối hợp với chủ nghĩa vô sản quốc tế. Nếu chủ nghĩa dân tộc ở nước ta ngày trước, khi dân tộc chưa được giải phóng, phải nêu cao tinh thần yêu nước của nhân dân chống giặc ngoại xâm, thì ngày nay, yêu nước còn phải gắn liền với yêu chế độ xã hội chủ nghĩa.

Như vậy, chủ nghĩa yêu nước đã khác với chủ nghĩa dân tộc hẹp hòi về nội dung cũng như về tính chất. Có thể nêu lên mấy điểm:

Chủ nghĩa yêu nước chống tư tưởng kỳ thị dân tộc hay độc tôn dân tộc. Đứng là người

theo chủ nghĩa yêu nước là người yêu nước thương nòi, nhưng không phải vì thế mà rơi vào chủ nghĩa chủng tộc. Không cần nhắc đến chủ nghĩa siêu chủng loại của tên trùm phát xít Hít-le. Bọn đế quốc đi áp bức các dân tộc lại thường mang theo những sự thù hằn, chia rẽ, bất bình đẳng giữa các dân tộc. Những người theo chủ nghĩa yêu nước chẳng những đánh đuổi bọn đế quốc cướp nước, mà còn phải thanh trừ những tư tưởng xấu ấy.

Chủ nghĩa yêu nước chống tư tưởng bài ngoại, yêu chuộng hòa bình, công lý và tình hữu nghị giữa các dân tộc. Ông cha ta ngày trước đứng lên căm khí giặc đánh với quân thù cướp nước là phong kiến phương Bắc, nhưng nhân dân hai nước Việt-Trung láng giềng vẫn hòa hợp, giúp đỡ lẫn nhau. Và, sau mỗi lần đánh bại quân ngoại xâm, người chiến thắng lại đề nghị ra vấn đề hòa hiếu, tránh nạn binh đao làm khổ cả nhân dân hai nước. Điều này có những chứng cứ rõ ràng trong lịch sử. Có thể nói rằng: nhân dân Việt-nam rất yêu nước và giàu tình hữu nghị với các dân tộc khác.

Chủ nghĩa yêu nước chống chủ nghĩa bành trướng thế lực (Expansionisme). Đứng thế, người yêu nước biết yêu nước mình, bảo vệ đất nước mình càng không muốn xâm phạm chủ quyền lãnh thổ đất nước khác hay bành trướng thế lực của mình bằng cách này hay cách khác. Ngày nay, chủ nghĩa bành trướng ở trên thế giới có nhiều khía cạnh khác với thời kỳ phong kiến ngày xưa, nhưng tính chất của nó vẫn là một. Chủ nghĩa yêu nước không những chống chủ nghĩa đế quốc xâm lược, mà còn chống chủ nghĩa bành trướng, bả con của chủ nghĩa xâm lược.

Chủ nghĩa yêu nước chống chủ nghĩa sô-vanh nước lớn. Một điều phải nhận là chủ nghĩa sô-vanh nước lớn mặc dầu ở thời đại nào, dưới danh nghĩa nào, nội dung của nó vẫn không khác nhau. Điều đáng chú ý nữa là: Không phải chỉ có chủ nghĩa sô-vanh nước lớn, mà còn có cả chủ nghĩa sô-vanh nước nhỏ. Chủ nghĩa sùng quốc ở trong một nước lớn hay trong một nước nhỏ, tính chất cũng đều như nhau. Nó chứa đựng tư tưởng độc tôn dân tộc đã nói ở trên. Do đó, người yêu nước, theo chủ nghĩa xã hội phải cảnh giác với tư tưởng sô-vanh nước lớn biểu lộ ra ở khía cạnh này hay khía cạnh khác.

Chủ nghĩa yêu nước chân chính kết hợp với chủ nghĩa quốc tế vô sản ngày nay. Người yêu nước không phải là không có quan điểm

(Xem tiếp trang 40)

# CHIẾN DỊCH TỐT-ĐỘNG—CHÚC-ĐỘNG, MỘT CHIẾN THẮNG OANH LIỆT CỦA NGHĨA QUÂN LAM-SƠN ★

PHAN HUY LÊ

**K**HỎI nghĩa Lam-sơn do Lê Lợi và Nguyễn Trãi lãnh đạo là một trong những cuộc chiến tranh giành độc lập vô cùng hiển hách của dân tộc ta. Trong mười năm (1418—1427) chiến đấu ngoan cường và anh dũng, mưu trí, nghĩa quân Lam-sơn đã viết lên những trang sử huy hoàng, thể hiện sâu sắc truyền thống anh hùng và chủ nghĩa yêu nước của nhân dân ta. Trong bảng vàng chiến công của nghĩa quân, nổi bật lên hai chiến thắng tiêu biểu nhất là chiến thắng Tốt-động—Chúc-động vào cuối năm 1426 và chiến thắng Chi-lăng—Xương-giang vào cuối năm 1427.

Chiến thắng Chi-lăng—Xương-giang là chiến thắng có ý nghĩa quyết định của toàn bộ cuộc kháng chiến, kết thúc thắng lợi cuộc chiến tranh giành độc lập của dân tộc vào đầu thế kỷ XV. Chiến thắng Tốt-động—Chúc-động đứng hàng thứ hai sau chiến thắng Chi-lăng—Xương-giang, nhưng cũng có nhiều ý nghĩa chiến lược lớn lao, đánh dấu một bước chuyển biến căn bản trong quá trình phát triển và thắng lợi của cuộc chiến tranh. Với thắng lợi này, nghĩa quân Lam-sơn không những đã tiêu diệt được một bộ phận quan trọng sinh lực địch—trên 6 vạn quân—mà còn đập tan âm mưu giành lại thế chủ động chiến lược của quân Minh, đẩy chúng vào thế phòng ngự hoàn toàn bị động và quân ta thừa thắng xông lên tiến công và bao vây quân địch trên toàn bộ chiến trường.

Chiến thắng Tốt-động—Chúc-động còn là một trong những chiến công tiêu biểu của lối đánh « lấy yếu chống mạnh, lấy ít đánh nhiều ». Trong cả chiến dịch, lực lượng nòng cốt của nghĩa quân—không kể lực lượng mới bổ sung và dân binh mà tài liệu không ghi chép—chỉ có khoảng 6.000 quân mà phải đương đầu với một lực lượng quân địch đến khoảng 10 vạn quân. Quân số tuy vô cùng chênh lệch

như vậy, nhưng nghĩa quân đã biết phát huy sức mạnh vĩ đại của cuộc chiến tranh yêu nước, biết dựa vào sự ủng hộ mạnh mẽ của nhân dân, phát huy tinh thần quyết chiến quyết thắng và vận dụng cách đánh linh hoạt, tài giỏi, mưu trí để chiến thắng kẻ thù. Chiến thắng Tốt-động—Chúc-động là một trong những điển binh rực rỡ về quyết tâm tiêu diệt địch, về tinh thần chiến đấu dũng cảm và nghệ thuật quân sự tuyệt vời của nghĩa quân Lam-sơn.

Do kết quả và ý nghĩa lớn lao của nó, chiến thắng Tốt-động—Chúc-động phải có địa vị xứng đáng trong cuộc Khởi nghĩa Lam-sơn nói riêng và trong lịch sử chống ngoại xâm của dân tộc nói chung. Nhưng tiếc rằng, những tài liệu ghi chép về chiến thắng này trong sử sách của ta lại quá sơ sài, thiếu sót, thậm chí có chỗ khó hiểu và mâu thuẫn. Một số tài liệu rút ra trong các bộ sử đời Minh, đời Thanh tuy có bổ sung thêm một số chi tiết về kế hoạch và cuộc hành quân của địch nhưng lại chứa đựng nhiều điều xuyên tạc, che giấu sự thật. Tình hình tư liệu đó là một trong những lý do để trước đây có người tỏ ý hoài nghi giá trị xác thực của chiến thắng Tốt-động—Chúc-động. Tiêu biểu cho quan điểm hoài nghi này là vua Tự-đức đời Nguyễn và các tác giả bộ *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*. Tự-đức cho rằng những tài liệu ghi chép về trận Tốt-động—Chúc-động « lời lẽ quá khoe khoang, không đủ tin là chứng cứ chính xác được » (1). Các sử thần triều Nguyễn biên soạn bộ *Khâm định Việt sử thông giám*

★ Chúng tôi viết bài này dựa theo tài liệu khảo sát của đoàn nghiên cứu của khoa Sử trường Đại học Tổng hợp phối hợp với Ty Văn hóa tỉnh Hà-tây và Sở văn hóa Hà-nội.

cường mục cũng cho rằng thắng lợi của nghĩa quân *« không khỏi có điều đáng ngờ »* (2). Quan điểm đó còn tìm thấy trong quyển *Việt-nam sử lược* của Trần Trọng Kim và một số sách xuất bản trong thời Pháp thuộc.

Trong những sách báo xuất bản gần đây, những nhà nghiên cứu sử học của chúng ta đã kịch liệt phê phán quan điểm hoài nghi trên đây và cố gắng khôi phục lại diễn biến của chiến thắng Tốt-động — Chúc-động với tư cách là một chiến dịch và vận dụng quan điểm mác-xít để phân tích nguyên nhân thắng lợi và ý nghĩa của chiến dịch về các mặt (3). Tuy nhiên những công trình nghiên cứu đó chỉ dựa vào những tài liệu thư tịch của ta và của Trung-quốc — những tài liệu đó, như trên đã trình bày, yếu sơ sài, thiếu sót — nên không tránh khỏi tình trạng sơ lược và những điều xác định, giải thích thiếu căn cứ. Do đó, cho đến nay, việc nghiên cứu về chiến thắng Tốt-động — Chúc-động vẫn còn tồn tại nhiều vấn đề chưa được giải quyết như việc xác định vị trí các địa điểm, các đường hành quân của ta và địch, diễn biến của toàn bộ chiến dịch và từng trận đánh, việc phân tích và đánh giá nghệ thuật chỉ đạo chiến dịch và chiến thuật của nghĩa quân Lam-sơn.

Đề góp phần vào việc giải quyết những vấn đề trên, Khoa Sử trường Đại học Tổng hợp đã phối hợp với ty Văn hóa tỉnh Hà-tây và

sở Văn hóa Hà-nội tiến hành một đợt điều tra khảo sát những nơi đã xảy ra chiến dịch Tốt-động — Chúc-động. Phạm vi điều tra khảo sát gồm 23 xã thuộc các huyện Chương-mỹ, Thanh-oai, Hoài-đức, thị xã Hà-đông tỉnh Hà-tây và huyện Từ-liêm, ngoại thành Hà-nội. Nội dung điều tra khảo sát bao gồm :

— Phát hiện và tập hợp những tài liệu văn tự có liên quan đến chiến dịch ở các địa phương như văn bia, thần tích, bằng sắc ở các đình, đền, gia phả các họ.

— Sưu tầm những tài liệu truyền khẩu trong dân gian về diễn biến của trận đánh và sự tích các anh hùng tham gia trận đánh.

— Nghiên cứu con đường hành quân của ta và của địch, xác định lại các địa danh có liên quan trong chiến dịch.

— Khảo sát địa hình những nơi xảy ra chiến trận thời xưa và những di tích còn tồn tại đến nay (4).

Những tài liệu thu thập được, sau khi đã xác minh và đối chiếu chặt chẽ với tài liệu trong thư tịch, có thể cho phép bổ sung thêm nhiều thiếu sót trong chính sử. Bài nghiên cứu này được viết ra trên cơ sở những tài liệu rút ra trong thư tịch của ta và của Trung-quốc kết hợp với những kết quả điều tra khảo sát tại thực địa trên đây.

Chiến dịch Tốt-động — Chúc-động xảy ra vào tháng 11 năm 1426. Lúc bấy giờ cuộc khởi nghĩa Lam-sơn đã bước vào cuối năm thứ chín.

Sau gần 9 năm chiến đấu gian khổ và kiên cường, nghĩa quân Lam-sơn đã trưởng thành vượt bậc và đã giành được nhiều thắng lợi to lớn. Từ căn cứ nhỏ hẹp ở vùng núi rừng Thanh-hóa, đến nay nghĩa quân đã giải phóng được một khu vực rộng lớn từ Thanh-hóa trở vào, tạo thành một hậu phương vững chắc đưa cuộc chiến tranh giành độc lập phát triển sang một giai đoạn mới. Từ một đội quân du kích *« nếu hiệu gây làm cơ tụ tập khắp bốn phương mạnh mẽ »* (Bình Ngô đại cáo), *« cơm ăn thì sớm tối không được hai bữa, áo mặc thì đông hè chỉ có một manh »* (Quần trung từ mệnh tập), đến nay nghĩa quân đã trở thành một đội quân hùng hậu gồm có bộ binh, thủy binh và tượng binh. Tương quan lực lượng giữa ta và địch đã có những thay đổi căn bản cho phép nghĩa quân tiến lên mở những cuộc tiến công lớn

nhằm tiêu diệt sinh lực địch và mở rộng khu vực giải phóng.

Quân địch sau nhiều trận thất bại liên tiếp, lực lượng đã bị tiêu hao nhiều và tinh thần chiến đấu bị sa sút. Chúng đang lo củng cố các thành lũy, giữ vững vùng chiếm đóng để chờ quân cứu viện của nhà Minh gửi sang. Nhận thấy cần phải tranh thủ thời cơ giành lấy những thắng lợi có ý nghĩa chiến lược to lớn trước khi viện binh của địch kéo sang, bộ tham mưu nghĩa quân quyết định mở cuộc tiến công ra Bắc.

Tháng 9 năm 1426, ba đạo nghĩa quân được lệnh tiến ra hoạt động ở miền Bắc lúc bấy giờ còn do quân Minh chiếm đóng.

Đạo quân thứ nhất gồm trên 3.000 quân và 1 voi chiến do các tướng Phạm Văn Xảo, Lý Triện, Trịnh Khả, Đỗ Bì, Lê Như Viên chỉ huy (5), tiến ra hoạt động ở miền Thiên-quan (Ninh-bình), Quảng-oai (Hà-tây), Quốc-oai (Hà-tây), Gia-hưng (Sơn-la), Phú-thọ cũ. Qui-hóa (Lao-cai, Yên-bái), Đà-giang (Sơn-tây, Phú-thọ cũ), Tam-đái (Vĩnh-phủ), Tuyên-

quang (Tuyên-quang, Yên-bái). Nhiệm vụ của đạo quân này là mở rộng khu vực giải phóng về phía tây, từ đó tiến công uy hiếp thành Đông-quan (Hà-nội) và chặn đường tiếp viện của địch từ Vân-nam sang.

Đạo quân thứ hai gồm 4.000 quân và 2 voi chiến do Lưu Nhân Chú, Bùi Bị và các tướng khác chỉ huy. Đạo quân này chia làm hai bộ phận. Một bộ phận tiến ra vùng Thiên-trường (Nam-định cũ), Tân-hưng (Thái-bình), Kiến-xương (Thái-bình, Hưng-yên) nhằm giải phóng vùng hạ lưu sông Hồng và chặn đường rút lui của quân Minh khi chúng bỏ các thành đang bị bao vây ở Thanh hóa, Nghệ-an về cứu nguy cho thành Đông-quan. Một bộ phận khác tiến lên vùng Khoái-châu (Hưng-yên cũ), Bắc-giang (Hà-bắc), Lạng-giang (Hà-bắc) nhằm giải phóng vùng này và chặn đường tiếp viện của địch từ Quảng-tây sang (6).

Đạo quân thứ ba gồm 2.000 quân (7) tinh nhuệ do tướng Đinh Lễ, Nguyễn Xi chỉ huy tiến ra phía nam thành Đông-quan để « *phó trợ thanh thế* » (8) và « *sau mới thừa cơ mà tiến thủ* » (9).

Lực lượng của ba đạo quân chỉ có khoảng 9.000 quân. Số lượng nghĩa quân tuy không nhiều, nhưng hoạt động trên một phạm vi rộng lớn bao gồm phần lớn miền đồng bằng, miền trung du và một phần miền thượng du Bắc-bộ ngày nay. *Lam-sơn thực lục* chép rằng, các đạo quân đó phải « *chiếm giữ đất đai, chiêu phủ nhân dân* ». Nhiệm vụ của các đạo quân đó là tiến sâu vào vùng địch chiếm đóng, dựa vào sự ủng hộ mạnh mẽ của nhân dân, tiến công các đồn lũy và trị sở chính quyền của địch nhằm mở rộng khu vực giải phóng và dồn địch vào các thành lũy cố thủ. Vì vậy, trước khi tiến công ra Bắc, Lê Lợi đã phái người ra liên hệ với những hào kiệt và những lực lượng yêu nước ở ngoài bắc. Cuộc tiến công ra Bắc lần này chưa phải nhằm tiêu diệt toàn bộ quân địch, hoàn thành nhiệm vụ giải phóng đất nước, mà chỉ mới nhằm mở rộng vùng giải phóng để vừa phát triển thế lực nghĩa quân, vừa tiêu hao sinh lực địch, chuẩn bị cho kế hoạch diệt viện và những trận quyết chiến chiến lược sắp tới.

Cho đến trước chiến dịch Tốt-động — Chúc-động, về cơ bản nghĩa quân Lam-sơn đã hoàn thành được những nhiệm vụ đề ra cho cuộc tiến công ra bắc. Nhiều vùng rộng lớn miền Bắc-bộ ngày nay đã lần lượt được giải phóng, chính quyền đô hộ của nhà Minh ở nhiều phủ, châu, huyện bị sụp đổ. Quân Minh và bọn nguy quân phải rút lui dần vào

các thành lũy kiên cố để cố thủ chờ viện binh. Nhiều đồn lũy của địch, nhiều trị sở của chính quyền đô hộ bị rơi vào tay nghĩa quân. Đó là những thắng lợi có ý nghĩa quan trọng về mặt quân sự và chính trị.

Ba đạo quân Lam-sơn tuy quân số không đông nhưng thu được nhiều thắng lợi như vậy là vì nghĩa quân đến đâu cũng được nhân dân ở đó nhiệt liệt nổi dậy hưởng ứng, vừa tiếp tế lương thực, vừa gia nhập nghĩa quân, vừa cùng với nghĩa quân vây đánh các đồn lũy của địch. Mô tả về cuộc tiến công này, *Đại Việt sử ký toàn thư* (q. X, tờ 20a) chép rằng: « *Quân ta đi đến đâu cũng không xâm phạm đến mây may (của dân), chợ vẫn bán hàng như thường. Vì vậy các lộ ở Đông đô và các nơi phiên trấn không đâu là không hân hoan, tranh nhau mang trâu dê, rượu, lương thực ra khao quân sĩ và cùng hưởng ứng vây bức các thành. Quân Minh phải lo cố thủ để chờ quân cứu viện* ». Cuộc tiến công ra Bắc của nghĩa quân Lam-sơn rõ ràng không còn là cuộc chiến đấu đơn độc của ba đạo quân 9.000 người mà thực sự đã trở thành cuộc nổi dậy đồng loạt và tiến công mãnh liệt của nhân dân do nghĩa quân phát động và làm nòng cốt. Với cuộc tiến công này, cuộc khởi nghĩa Lam-sơn đã phát triển thành cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc có tính chất nhân dân rộng rãi trên phạm vi cả nước.

Trong ba đạo quân tiến ra Bắc thì đặc biệt đạo quân thứ nhất do Phạm Văn Xảo và Lý Triện chỉ huy, hoạt động mạnh nhất và lập được nhiều chiến công xuất sắc nhất. Đạo quân này đã nhiều lần uy hiếp phía tây nam thành Đông-quan và chiến thắng ba trận lớn ở Ninh-kiều, Nhân-mục, Xa-lộc.

Ngày 13 tháng 9 năm 1426 (ngày 12-8 năm Bính-ngọ) nghĩa quân mai phục sẵn ở Ninh-kiều (cầu qua sông Ninh-giang, tức sông Đáy, ở thôn Ninh-sơn, xã Ngọc-sơn, huyện Chương-mỹ, tỉnh Hà-tây) (10) rồi cho một bộ phận tiến đánh thành Đông-quan để khiêu khích dữ địch. Tướng Minh là Trần Trí đem quân ra đuổi đánh. Quân địch đuổi đến Ninh-kiều (11) thì bị quân ta chặn đánh quyết liệt, tiêu diệt trên 2.000 người. Sau chiến thắng này, nghĩa quân đóng doanh trại tại Ninh-kiều ở phía tây Ninh-giang (sông Đáy) (12) và từ đó luôn luôn tiến công uy hiếp phía tây nam thành Đông-quan.

Ít lâu sau, nghĩa quân được tin trên 1 vạn quân Minh do đô ty Vân-nam là Vương An Lão chỉ huy đang trên đường từ Vân-nam sang tăng viện cho thành Đông-quan. Một nhiệm vụ quan trọng của đạo quân Phạm

Văn Xảo, Lý Triện là phải chặn đường tiếp viện của địch không cho chúng tập trung về Đông-quan. Lúc bấy giờ, theo *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* thì đạo quân của Đinh Lễ, Nguyễn Xi có nhiệm vụ tiến ra phía nam thành Đông-quan, "*chưa kịp đến*". Các tướng Phạm Văn Xảo, Lý Triện nhận thấy, nếu đem toàn quân lên chặn viện thì quân Minh ở thành Đông-quan có thể thừa cơ tổ chức phản kích đánh vào sâu lưng nghĩa quân để cùng phối hợp với viện binh. Như thế nghĩa quân sẽ bị dồn vào tình thế hoàn toàn bất lợi, bị tiến công từ hai mặt và quân địch có thể đón được viện binh về Đông-quan. Kiên quyết giữ vững thủ chủ động tiến công, các tướng chỉ huy quyết định chia lực lượng nghĩa quân làm hai bộ phận. Một bộ phận do Phạm Văn Xảo chỉ huy gồm hơn 1.000 quân tiến lên vùng Tam-giang đón đánh viện binh. Một bộ phận do Lý Triện chỉ huy gồm khoảng 2.000 quân tiếp tục tiến công uy hiếp thành Đông-quan.

Ngày 20 tháng 10 năm 1426 (ngày 20-9 năm Bính-ngọ) đạo quân tiếp viện của Vương An Lão vừa đến vùng Tam-giang thì bị nghĩa quân đón đánh ở cầu Xa-lộc (huyện Lâm-thao tỉnh Vĩnh-phú). Quân địch bị giết chết trên 1.000 và bị chết đuối rất nhiều. Số còn lại phải vào thành Tam-giang (miền Việt-tri tỉnh Vĩnh-phú) cố thủ, không dám tiến xuống Đông-quan.

Cùng ngày hôm đó, ở thành Đông-quan, Trần Trí sai đồ chỉ huy Viên Lượng đem một đạo quân phản kích ra phía tây nam. Lý Triện bố trí mai phục sẵn ở hai bên đường về phía bên kia cầu Nhân-mục (cổng Mọc ở xã Nhân-chính huyện Từ-liêm, Hà-nội) (13) để chờ địch. Quân địch vừa qua cầu, lọt vào trận địa mai phục thì bị nghĩa quân bắt ngờ phục kích. Các tướng địch là chỉ huy Đào Sâm, Tiền Phụ, thiên hộ Triệu Trinh cùng hơn 1.000 quân địch bị giết chết tại trận. Tướng chỉ huy của địch là Viên Lượng bị bắt sống. Tàn quân địch tháo chạy về thành Đông-quan. Quân ta thừa thắng đuổi theo đến sát cửa thành Đông-quan.

Với chiến thắng cầu Xa-lộc và Nhân-mục, đạo quân của Phạm Văn Xảo và Lý Triện tuy quân số không nhiều, nhưng đã hoàn thành thắng lợi cả hai nhiệm vụ: uy hiếp thành Đông-quan và chặn viện binh từ Vân-nam sang. Đó là kết quả của ý chí quyết chiến quyết thắng của nghĩa quân và sự chỉ đạo tài giỏi của các tướng chỉ huy.

Trước sự tiến công mạnh mẽ và khắp nơi của nghĩa quân, tướng Trần Trí nhận thấy "*thành Đông-quan bị cô lập và nguy khốn*" (Toàn thư q.X) nên vội sai người bí mật vào

thành Nghệ-an ra lệnh cho Lý An, Phương Chính rút quân về cứu nguy cho Đông-quan. Ngày 17 tháng 10 năm 1426 (ngày 17-9 năm Bính-ngọ), quân Minh để lại một bộ phận tiếp tục cố thủ thành Nghệ-an, rồi đang đêm đi thuyền vượt biển rút về Đông-quan. Lê Lợi được tin, vội giao việc vây hãm thành Nghệ-an lại cho một số tướng rồi đem đại quân theo hai đường thủy, bộ đuổi theo. Nhưng đến vùng biển Thanh-hóa thì đội binh thuyền của địch phóng thuyền ra khơi chạy thoát, rồi theo sông Hồng tiến lên Đông-quan. Bộ tham mưu nghĩa quân đã dự đoán trước hành động rút lui của địch và đã bố trí một lực lượng nghĩa quân hoạt động ở vùng hạ lưu sông Hồng để chặn địch. Nhưng vì quân địch đông và rút lui bất ngờ nên lực lượng nghĩa quân này không hoàn thành được nhiệm vụ chặn địch. Vào khoảng cuối tháng 10 năm 1426, đạo quân của Lý An, Phương Chính tập trung về thành Đông-quan.

Quân địch ở thành Đông-quan tuy có được tăng cường, nhưng với tinh thần bạc nhược của quân sĩ, chúng chỉ lo cố thủ để chờ quân cứu viện của nhà Minh gửi sang, không dám tổ chức phản kích.

Đó là tình hình chiến sự ở vùng ngoại vi Đông-quan trước khi xảy ra chiến dịch Tốt-động - Chúc-động.

Trong khi quân địch ở nước ta bị thất bại liên tiếp và bị dồn vào thế phòng ngự bị động, thì từ tháng 4 năm 1426, triều đình nhà Minh đã quyết định điều quân sang cứu viện. Thái tử thái bảo Thành-sơn hầu Vương Thông được cử làm tổng binh, đô đốc Mã Anh làm tham tướng, chỉ huy đạo quân viễn chinh này.

Theo chính sử của ta, đạo quân tiếp viện của nhà Minh gồm 5 vạn quân và 5.000 ngựa. Một bộ phận quân tiếp viện trước đây do đô ty Vân-nam là Vương An Lão chỉ huy đã tiến sang và bị chặn đánh ở cầu Xa-lộc phải rút vào đóng ở thành Tam-giang.

Nhưng theo *Hoàng Minh thực lục* thì đạo quân viễn chinh này có 19.000 quân, trong đó bao gồm: 1.000 bộ binh nghi vệ, 15.000 bộ binh và kỵ binh điều từ các lĩnh Phúc-kiến, Quảng-đông, Vân-nam, Quý-châu, Tứ-xuyên, Hồ-quảng và nam Trực-lệ, trên 3.000 thổ binh giỏi cung nỏ tuyển ở các phủ Tư-minh, Diên-châu thuộc Quảng-tây. Như vậy con số 19.000 là chỉ tính riêng số quân chiến đấu gồm bộ binh, kỵ binh, chưa kể số phu vận chuyển lương thực, vũ khí. Trong điều kiện hành quân đường bộ và với những phương tiện vận

chuyển thô sơ thời bấy giờ, số phu này phải ít nhất là bằng số quân chiến đấu hay có khi phải gấp đôi (14). Con số 5 vạn quân chép trong chính sử của ta có lẽ bao gồm cả số quân chiến đấu và số phu vận chuyển lương thực, vũ khí (15).

Vương Thông hành quân theo đường qua Pha-lũy (Hữu nghị quan); Khâu Ôn (Lạng-sơn) tiến vào Đông-quan. Bộ phận nghĩa quân bố trí chặn viện trên đường này không đủ sức cản bước tiến ào ạt của quân địch.

Ngày 31 tháng 10 năm 1426 (ngày 1-10 năm Bình-ngọ) (16) Vương Thông kéo quân vào thành Đông-quan và nắm quyền chỉ huy toàn bộ quân địch ở nước ta.

Quân địch tập trung ở Đông-quan lãnh lên đến trên 10 vạn quân. Số quân đó bao gồm:

- Viện binh do Vương Thông mới đem sang.
- Quân Minh ở thành Nghệ-an do Lý An, Phương Chính chỉ huy mới rút về.
- Quân cố thủ ở thành Đông-quan từ trước do Trần Trí chỉ huy.
- Một số thổ binh mới tuyển theo lệnh của nhà Minh.

Quân địch đóng quân ở trong thành và các doanh trại ở vùng ngoại vi. Vương Thông phải mất 5 ngày để chấn chỉnh và phiên chế lại tổ chức quân đội, nghiên cứu tình hình hoạt động của nghĩa quân. Theo lệnh của triều đình nhà Minh, bọn bại tướng Trần Trí, Phương Chính bị cách chức và cho lập công chuộc tội, thượng thư Trần Hiệp được cử giữ chức tham tán quân.

Với một binh lực lớn tập trung trong tay, Vương Thông quyết định mở một cuộc phản công lớn nhằm xoay chuyển lại tình thế.

Sáng ngày 5 tháng 11 năm 1426 (ngày 6-10 năm Bình-ngọ), Vương Thông chia quân làm ba đạo bắt đầu xuất phát từ thành Đông-quan.

Đạo quân thứ nhất do Vương Thông tự chỉ huy, tiến qua cầu Tây-dương (17) (Cầu Giấy ở Từ-liêm, Hà-nội) đóng quân ở bến Cỗ-sở (tức bến Giá ở xã Yên-sở huyện Hoài-đức, tỉnh Hà-tây) (18). Vương Thông hành quân theo con đường qua Cầu Giấy, Cầu Diên ngày nay (tức quốc lộ số 11) rồi rẽ qua ngã tư Canh, Sơn-đồng đến Cỗ-sở (con đường này hiện nay đang còn). Bến Cỗ-sở, tên nôm là bến Giá, là một bến đò trên sông Đáy nằm trên con đường tiến về Đông-quan từ phía tây bắc. Tại bến Cỗ-sở, Vương Thông sai làm cầu phao cho quân lính qua lại.

Đạo quân thứ hai do Phương Chính, Lý An chỉ huy, qua cầu Yên-quyết (cổng Cốt ở huyện Từ-liêm, Hà-nội), đến đóng quân ở cầu

Sa-đôi (tức cầu Đồi trên sông Nhuệ ở huyện Từ-liêm, Hà-nội) (19). Con đường từ cầu Yên-quyết đến cầu Sa-đôi đến nay vẫn còn. Xưa kia có lẽ đây cũng là một trong những con đường tiến về Đông-quan từ phía tây. Tại Sa-đôi lúc đó đã có cầu.

Đạo quân thứ ba do Sơn Thọ, Mã Kỳ chỉ huy (20), qua cầu Nhân-mục (cổng Mộc ở xã Nhân-chính huyện Từ-liêm), đóng quân ở cầu Thanh-oai (thôn Bình-đà, xã Bình-minh, huyện Thanh-oai) (21). Cầu Thanh-oai có lẽ là cầu qua sông Đổ-động trên con đường tiến về Đông-quan từ phía tây-nam (ngày nay là quốc lộ số 22 nối liền với quốc lộ số 6 về Hà-nội). Sông Đổ-động xưa kia là một dòng sông khá lớn nối liền sông Đáy với sông Nhuệ, chảy ngang qua khoảng giữa huyện Thanh-oai (22). Ngay sát phía nam cầu Thanh-oai đã có sẵn một thành đất hình vuông mỗi chiều khoảng trên 150 m, do quách Minh đắp lên trước đây. Đạo quân của Sơn Thọ, Mã Kỳ không những chiếm giữ cầu Thanh-oai mà có lẽ còn đóng quân ở trong thành đất đó.

Như vậy là từ thành Đông-quan, quân địch đã tỏa ra đóng ở ba cứ điểm. Nghiên cứu ba vị trí đóng quân của địch, có thể rút ra mấy nhận xét sau đây:

— Cả ba vị trí đều nằm trên những con đường giao thông thủy bộ trọng yếu ở vùng tây nam thành Đông-quan. Bến Cỗ-sở trên sông Đáy, cầu Sa-đôi trên sông Nhuệ, cầu Thanh-oai trên sông Đổ-động. Ba vị trí đó đồng thời lại ở trên ba con đường bộ tiến về Đông-quan từ phía tây và tây nam. Với những căn cứ đó, quân địch có thể kết hợp sử dụng được cả bộ binh, kỵ binh và thủy binh, đồng thời khống chế tất cả những đường giao thông thủy bộ ở phía tây nam thành Đông-quan.

— Ba vị trí tạo thành như ba đỉnh của một hình tam giác cách nhau khoảng 10—15 km theo đường chim bay. Ba đạo quân Minh đóng ở ba vị trí đó có thể liên hệ tiếp ứng cho nhau một cách dễ dàng. Khi phòng thủ, quân địch có thể chặn hết mọi ngã đường tiến về Đông-quan, hình thành một tuyến phòng thủ vững chắc bảo vệ cả mặt tây và tây nam thành Đông-quan là hướng thường bị nghĩa quân tiến công uy hiếp nhiều nhất. Khi tiến công thì quân địch có thể triển khai thành ba mũi dùi nguy hiểm bao vây và càn quét cả vùng tây nam Đông-quan.

— Phương hướng tiến công của địch rõ ràng là vùng tây nam thành Đông-quan. Đó là khu vực hoạt động của đạo nghĩa quân do Phạm Văn Xảo, Lý Triện chỉ huy. Sau trận Ninh-kieu ngày 13 tháng 9 năm 1426, đạo quân này

đóng doanh trại ở Ninh-kiều về phía tây Ninh-giang (vùng xã Ngọc-sơn huyện Chương-mỹ) và từ đó luôn luôn uy hiếp thành Đông-quan. Doanh trại Ninh-kiều là mục tiêu tiến công đầu tiên của Vương Thông. Từ ba vị trí Cồ-sở, Sa-đôi, Thanh-oại, quân địch hình thành ba mũi dùi bao vây, tiến công nhằm tiêu diệt doanh trại này. Hơn nữa, Ninh-kiều lại nằm trên con đường giao thông quan trọng từ Đông-quan vào Thanh-hóa. Đó là « đường núi » hay « thượng đạo » thường nhắc đến trong các tài liệu lịch sử thời Lý, Trần, Lê (23). Nhân dân huyện Chương-mỹ đến nay vẫn gọi con đường đó là « đường lai kinh » (nghĩa là « đường đến kinh đô »). Từ Đông-quan, con đường đó đại khái đi theo con đường ngày nay là quốc lộ số 6 đến Chúc-sơn rồi rẽ xuống quốc lộ 21B, theo đường địa Rót (gần đây mới đắp thêm và đặt tên là đường Nguyễn Văn Trỗi) đến Tốt-dộng, Yên-duyet rồi qua sông Bùi, qua Hữu-văn, tiếp theo đường quốc lộ 21A qua Nho-quan vào miền núi Thanh-hóa. Con đường này còn tiếp tục theo lưu vực các sông và sườn đông dãy Trường-sơn vào đến Cham-pa... Đây là một con đường từ thời Lý, Trần đã có ý nghĩa giao thông và chiến lược quân sự trọng yếu. Đạo nghĩa quân do Phạm Văn Xảo, Lý Triện chỉ huy cũng theo con đường này tiến ra hoạt động ở vùng tây nam thành Đông-quan. Âm mưu của Vương Thông không phải chỉ dừng lại ở chỗ tiêu diệt lực lượng nghĩa quân ở vùng Ninh-kiều, mà còn muốn mở thông con « đường núi » này để rồi sẽ thừa thắng tiến vào tiêu diệt bộ tham mưu tối cao của nghĩa quân lúc bấy giờ đóng ở Thanh-hóa.

Qua kế hoạch hành quân của Vương Thông có thể thấy rõ ý định của địch là mở một cuộc phản công lớn nhằm trước hết quét sạch lực lượng nghĩa quân ở vùng tây nam thành Đông-quan rồi giành lại thế chủ động chiến lược tiến lên tiêu diệt cuộc khởi nghĩa Lam-sơn.

Vương Thông đã huy động một binh lực rất lớn cho cuộc hành quân này. Theo chính sử của ta như *Lam-sơn thực lục*, *Đại Việt sử ký toàn thư*... thì số quân địch tham gia cuộc hành quân này đến 10 vạn quân (24). Thành phần binh chủng của địch gồm có bộ binh (trong đó có quân cung nỏ), kỵ binh và có thể có một ít thủy binh. *Lam-sơn thực lục* chép rằng: Vương Thông « đem hơn 10 vạn binh do đường thủy bộ cùng tiến ». Nhưng binh lực của nhà Minh lúc bấy giờ chủ yếu là bộ binh và kỵ binh. Đạo quân mới tăng viện do Vương Thông đưa sang cũng chỉ gồm bộ binh và kỵ binh. Do đó, lực lượng thủy binh tham gia cuộc hành quân này có lẽ không nhiều

lắm và làm nhiệm vụ vận chuyển nhiều hơn là chiến đấu.

Sử ta chép rằng: quân Minh « đóng doanh trại liền nhau đến vài mươi dặm, cờ xí rợp đồng, binh khí lóa trời, tự cho đánh một trận là bắt hết (nghĩa quân) » (25). Với một binh lực rất lớn và tập trung trong tay, với một kế hoạch hành quân đại qui mô, Vương Thông tỏ ra rất quyết tâm và chủ quan. Hẳn đặt tất cả hy vọng vào cuộc hành quân này sẽ giúp hấn xoay chuyển lại toàn bộ tình thế.

Như vậy là chỉ trong khoảng thời gian rất ngắn, quân địch đã tập trung về Đông-quan một lực lượng rất lớn và định dựa vào ưu thế binh lực đó để áp đảo và tiêu diệt nghĩa quân. Tình hình chiến sự ở vùng tây nam Đông-quan trở nên rất khẩn trương và quyết liệt.

Bộ tham mưu tối cao của cuộc khởi nghĩa lúc bấy giờ đang đóng ở Thanh-hóa. Do đó, một nhiệm vụ nặng nề và trọng yếu đặt ra cho các lực lượng nghĩa quân đang hoạt động ở vùng ngoại vi Đông-quan là phải kịp thời phối hợp và hành động để phá tan cuộc hành quân của địch.

Đạo quân của Phạm Văn Xảo và Lý Triện đóng ở Ninh-kiều là mục tiêu tiến công trước hết của quân địch và cũng là lực lượng chủ yếu phải đảm đương lấy nhiệm vụ chiến đấu một mất một còn với địch để bẻ gãy cuộc hành quân của chúng.

Đạo quân của Đinh Lễ, Nguyễn Xí đã tiến ra đóng ở Thanh-đàm (Thanh-trì, Hà-nội) phía nam thành Đông-quan. Nhiệm vụ đề ra cho đạo quân này khi xuất phát là « *phó trương thanh thế rồi sau mới thừa cơ mà tiến thủ* » (26). Nhưng cho đến trước trận Tốt-dộng — Chúc-dộng ngày 7-11-1426, chưa thấy đạo quân này hoạt động gì. Có lẽ đây là một đạo quân đang bí mật giấu quân ở ngay sát phía nam thành Đông-quan để sẵn sàng tung ra chiến trường khi cần thiết nhằm tạo ra một tình thế bất ngờ để giành lấy những thắng lợi có ý nghĩa quyết định (27).

Trước cuộc phản công của Vương Thông, các tướng chỉ huy hai đạo quân trên đây hẳn đã phối hợp với nhau để kịp thời hành động nhằm phá tan âm mưu của địch. Lực lượng nghĩa quân tuy kém xa địch về mặt số lượng nhưng những tướng lĩnh dũng cảm và tài ba của nghĩa quân Lam-sơn đã từng quen chiến đấu trong tương quan lực lượng chênh lệch như vậy, vẫn quyết tâm mở một chiến dịch nhằm giữ vững thế chủ động tiến công, đánh bại cuộc phản công của địch. Nhiệm vụ của

chiến dịch là từng bước bề gãy các mũi tiến công của địch rồi tiến lên làm phá sản toàn bộ kế hoạch của Vương Thông, đồng thời tranh thủ thời cơ tiêu diệt thật nhiều sinh lực địch. Chiến dịch diễn ra trong ba ngày

Trận đánh mở màn chiến dịch Tốt-động — Chúc-động là trận Cỗ-lâm xảy ra vào khoảng chiều ngày 5-11-1426.

Sáng ngày 5-11, quân địch từ thành Đông-quan tiến ra đóng ở ba vị trí: bến Cỗ-sở, cầu Sa-đôi và cầu Thanh-oai. Đạo quân địch đóng ở bến Cỗ-sở là đạo quân chủ lực do chính tổng binh Vương Thông chỉ huy. Đạo quân địch đóng ở cầu Sa-đôi tuy không mạnh lắm, nhưng vị trí Sa-đôi lại ở vào khoảng giữa các căn cứ của địch: phía đông có thành Đông-quan, phía tây bắc có căn cứ Cỗ-sở, phía tây nam có căn cứ Thanh-oai. Do đó, đối với hai đạo quân địch trên, việc tiến công tiêu diệt gặp nhiều khó khăn. Chỉ có đạo quân địch đóng ở cầu Thanh-oai, binh lực không mạnh lắm, lại nằm tách ra về phía tây nam. Với phương châm « *bỏ chỗ mạnh, đánh chỗ yếu, tránh chỗ thực đánh chỗ hư thì dùng sức một nửa mà thành công gấp bội* » (28), bộ chỉ huy chiến dịch quyết định chọn đạo quân địch đóng ở cầu Thanh-oai làm mục tiêu tiến công đầu tiên.

Tướng Lý Triện và Đỗ Bí bố trí nghĩa quân và voi chiến mai phục sẵn ở cánh đồng Cỗ-lâm (tức tổng Thăng-lâm, tên nôm là tổng Sớm, nay là xã Phú-lâm, Phú-cường và một phần xã Văn-khe huyện Thanh-oai, tỉnh Hà-tây) (29). Đây là một cánh đồng thấp, « *ruộng nước, bùn lầy* » (Cương mục, Toàn thư). Cánh đồng này nằm rải ra ở hai bên con đường cái, khoảng từ thôn Huyền-kỳ (xã Phú-lâm) đến Ba-la ngày nay. Giữa cánh đồng có một số gò đất cao. Hai bên đường cái có xóm làng (nay là các thôn xóm thuộc xã Phú-lâm, Phú-cường). Cánh đồng có địa hình hấp dẫn từ nam lên bắc và ở khoảng cầu Ba-la (phía dưới phố Ba-la khoảng 50m) (30) là một vùng đầm lầy.

Nghĩa quân lợi dụng các xóm làng và gò đất giữa đồng, mai phục sẵn ở hai bên đường cái, khoảng từ Huyền-kỳ đến Ba-la. Theo chuyện kể của nhân dân địa phương thì nghĩa quân còn tận dụng cả những cụm rạ ở giữa đồng để giấu quân. Lúc bấy giờ là khoảng đầu tháng 11. Nhân dân đã gặt hái xong, nhưng rạ mới cắt còn xếp lại thành từng cụm để phơi ở giữa đồng. Nghĩa quân lợi dụng cả những cụm rạ đó để ngụy trang.

liên, trong đó trận đánh có ý nghĩa quyết định kết thúc thắng lợi cả chiến dịch là trận Tốt-động — Chúc-động. Vì vậy trong lịch sử, chiến dịch này được mệnh danh là *chiến dịch Tốt-động — Chúc-động*.

Sau khi trận địa mai phục đã bố trí xong, một bộ phận nghĩa quân — có lẽ do Phạm Văn Xảo hay Trịnh Khả chỉ huy (31) — tiến đến cầu Thanh-oai, đánh vào doanh trại của đạo quân Sơn Thọ, Mã Kỳ. Quân địch vừa mới xuất quân đang hưng hăng, muốn tìm quân ta để tiêu diệt nên Sơn Thọ, Mã Kỳ vội tung quân ra đuổi đánh. Quân ta vừa đánh, vừa giả thua rút chạy về phía bắc để dụ quân địch vào trận địa mai phục. Quân địch đuổi đến quá cầu Ba-la là một vùng đầm sâu, lầy lội thì lập tức quân mai phục của ta được lệnh xông ra đánh. Nghĩa quân từ hai bên đường cái bất ngờ đánh tạt ngang vào đội hình của địch. Quân địch bị sa lầy và bị giết chết tại trận trên 1.000 tên.

Bị đánh bất ngờ và bị tổn thất nặng, quân địch còn sống sót hốt hoảng bỏ chạy về thành Đông-quan. Quân ta thừa thắng truy kích đến tận cầu Nhân-mục, giết thêm được một số và bắt sống được 500 tên. *Đại Việt sử ký toàn thư* mô tả kết quả của cuộc truy kích này như sau: « *(Quân ta) đuổi dài đến cầu Nhân-mục, thấy giặc nằm rải rác đến vài mươi dặm, bắt được hơn 500 người* ».

Truy kích đến tận cầu Nhân-mục tức là nghĩa quân đã tiến sâu vào phía sau doanh trại của Phương Chính, Lý An ở cầu Sa-đôi. Do đó, Lý Triện « *muốn chặn doanh trại phía sau (hậu doanh) của (Phương) Chính, nhưng trước đó Chính đã rút lui rồi* » (32). Như vậy là ngay sau khi được tin đạo quân của Sơn Thọ, Mã Kỳ bị thất bại ở Cỗ-lâm và đang bị nghĩa quân truy kích thì Phương Chính đã vội ra lệnh rút quân về Đông-quan. Phương Chính là một tên tướng xâm lược đã nhiều lần bị nghĩa quân Lam-sơn đánh cho thất bại thảm hại ở vùng Thanh-hóa, Nghệ-an và đã bị vây hãm hàng mấy tháng trời ở thành Nghệ-an. Do đó, chỉ mới nghe tin đạo quân của Sơn Thọ, Mã Kỳ bị thất bại, mũi hành quân ở cầu Thanh-oai bị tiêu diệt thì Phương Chính tự thấy doanh trại ở cầu Sa-đôi bị uy hiếp trực tiếp ở mặt tây nam nên hấn tở ra khiếp sợ và hốt hoảng. Hấn vội vàng bỏ doanh trại rút quân về Đông-quan để tránh khỏi nguy cơ bị tiến công và tiêu diệt.

Lúc nghĩa quân truy kích đến cầu Nhân-mục thì trời sắp tối, Lý Triện thu quân về

Ninh-kiều để chuẩn bị những trận chiến đấu của ngày hôm sau.

Chiến dịch Tốt-động — Chúc-động như vậy là đã được mở màn bằng một chiến thắng giòn giã của nghĩa quân Lam-sơn. Kết quả to lớn của trận Cồ-lãm là ngay từ ngày đầu tiên (33) trong cuộc hành quân đại quĩ mô của Vương Thông, nghĩa quân, bằng một trận phục kích tài tình, đã bẻ gãy một mũi dùi tiến công của địch, tiêu diệt cứ điểm cầu Thanh-oai và bằng cuộc truy kích kiên quyết tiếp theo đó đã bức địch bỏ cứ điểm cầu Sa-đôi. Thế trận ba mũi tiến công bao vây và càn quét của Vương Thông thế là bị phá sản ngay từ đầu. Vừa mới xuất quân với biết bao hy vọng, Vương Thông đã phải bị động thay đổi kế hoạch tiến công.

Về phía ta, chiến thắng Cồ-lãm còn có tác dụng cổ vũ mạnh mẽ tinh thần quyết chiến quyết thắng của nghĩa quân và gây ảnh hưởng sâu rộng trong nhân dân, củng cố lòng tin vững chắc của quân dân ta vào thắng lợi hoàn toàn của chiến dịch. Với trận ra quân thắng lợi đầu tiên đó, nghĩa quân đã giữ vững được thế chủ động tiến công để rồi sẽ thừa thắng xốc tới giành những thắng lợi mới lớn hơn nữa.

Kế hoạch hành quân theo ba mũi dùi của Vương Thông tuy bị phá sản, nhưng lực lượng quân địch hầu như chưa bị tiêu diệt bao nhiêu. So với 10 vạn quân thì con số trên rõ ràng chưa phải nhiều lắm. Vì vậy Vương Thông tuy phải bị động thay đổi kế hoạch hành quân nhưng vẫn tỏ ra chủ quan và vẫn quyết tâm tiếp tục cuộc hành quân tiêu diệt nghĩa quân.

Ngay tối ngày 15-11, Vương Thông đã gấp rút tập trung quân về bến Cồ-sở (31). Hai đạo quân của Sơn Thọ, Mã Kỳ và Phương Chính, Lý An vừa rút về thành Đông-quan được lệnh kéo lên Cồ-sở hội quân với Vương Thông. Âm mưu mới của Vương Thông là tập trung lại thành một mũi tiến công lớn để tránh khỏi nguy cơ phân tán dễ bị tiêu diệt rồi từ Cồ-sở sẽ tiến đánh Ninh-kiều là căn cứ chính của lực lượng nghĩa quân đang hoạt động ở vùng tây nam Đông-quan.

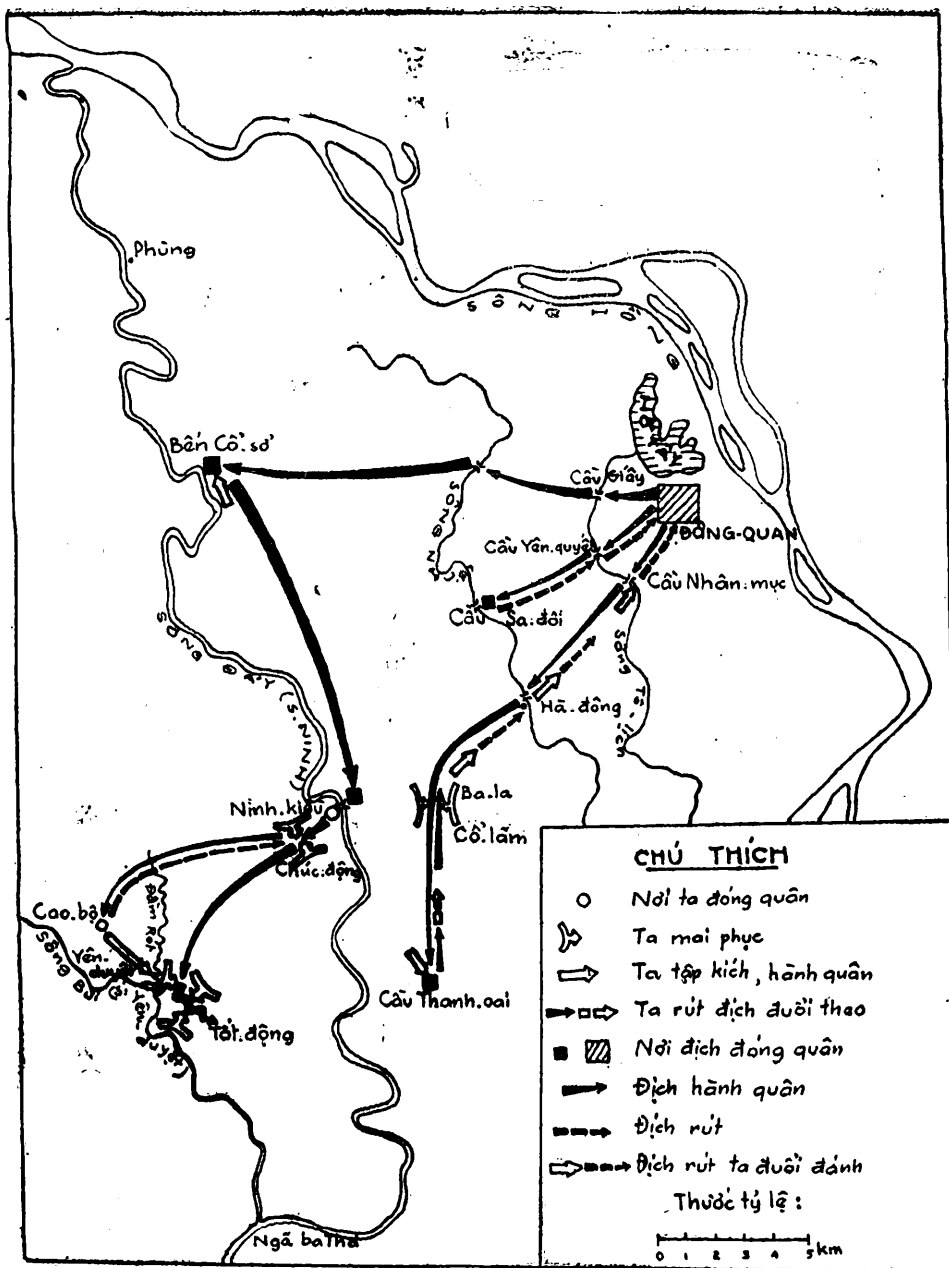
Sau thất bại ở Cồ-lãm, Vương Thông không dám khinh địch như trước nữa. Hắn ra lệnh canh phòng cẩn mật và bố trí quân mai phục sẵn ở phía ngoài doanh trại trên những con đường dẫn đến Cồ-sở để đề phòng quân ta tập kích. Hắn còn sai quân lính dẫn tre làm những cái khiên phía trong cắm chông sắt để chống lại voi chiến của nghĩa quân.

Không để cho quân giặc được nghỉ ngơi và chủ động tiến công, ngay ngày hôm sau — ngày 6-11 — Lý Triện chỉ huy một bộ phận nghĩa quân từ Ninh-kiều tiến lên tập kích doanh trại ngoại vi của địch ở bến Cồ-sở (35). Quân địch đã bố phòng và chuẩn bị trước nên vừa giao chiến vừa vất bỏ khiên có cắm chông sắt ra giữa đường rồi giả thua chạy. Quân ta đuổi theo, voi giẫm phải chông sắt không tiến lên được. Chính sự của ta đều chép rằng quân ta « thất lợi » phải rút lui (36). Căn cứ vào sự ghi chép đó, trước đây có người cho rằng nghĩa quân bị thiệt hại và bị thất bại trong trận tập kích Cồ-sở.

Lực lượng nghĩa quân do Lý Triện chỉ huy là bao nhiêu không rõ, nhưng chắc chắn chỉ là một đạo quân nhỏ. Với một lực lượng như vậy, trận tập kích doanh trại ngoại vi ở Cồ-sở không phải nhằm tiến công tiêu diệt cứ điểm Cồ-sở tập trung đến gần 10 vạn quân địch. Căn cứ vào diễn biến của chiến dịch sau đó và nghệ thuật quân sự của nghĩa quân Lam-sơn thì trận tập kích này chủ yếu nhằm khiêu khích, dụ địch ra khỏi doanh trại để tiêu diệt bằng lối đánh mai phục vận động sở trường của nghĩa quân. Trong trận tập kích Cồ-sở quân ta có thể bị thiệt hại về người và voi, nhưng không thể nói trận đánh thất bại vì mục đích cơ bản đề ra cho trận tập kích đã đạt được.

Sau khi quân ta rút lui, ngay trong ngày hôm đó, Vương Thông ra lệnh huy động toàn quân tiến xuống Ninh-kiều (37). Vương Thông cho rằng nghĩa quân vừa bị thất bại ở Cồ-sở nên muốn thừa thắng dùng ru thế hơn hẳn về binh lực mở cuộc tổng công kích vào doanh trại nghĩa quân ở Ninh-kiều.

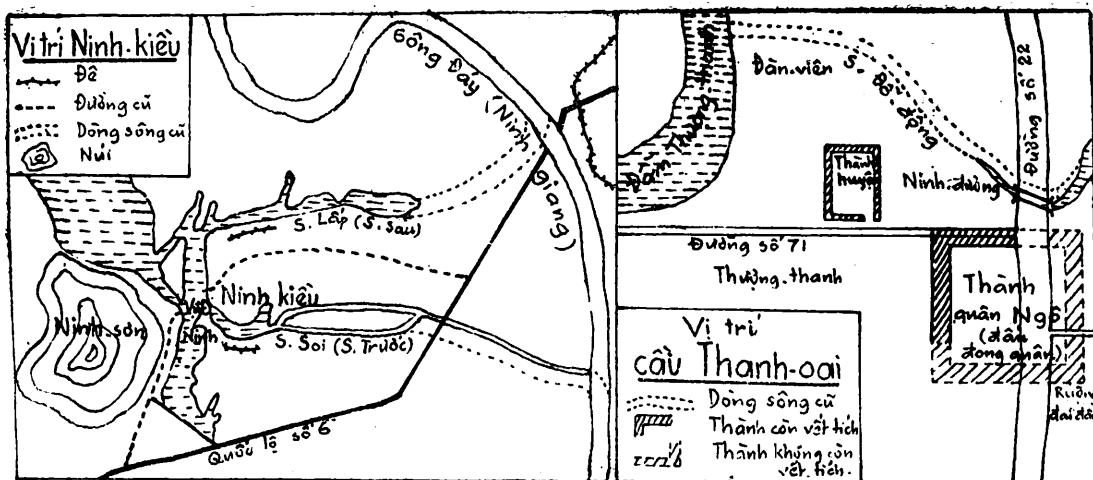
Ninh-kiều là một vị trí xung yếu ở phía tây nam thành Đông-quan. Đạo quân của Phạm Văn Xảo, Lý Triện đóng doanh trại ở phía tây Ninh-kiều (vùng Ninh-sơn, xã Ngọc-sơn, huyện Chương-mỹ). Nhưng ngay sau trận tập kích Cồ-sở, nghĩa quân đã hủy bỏ doanh trại ở đây, rút về đóng ở Cao-bộ (xã Trung-hòa, huyện Chương-mỹ) (38). Vương Thông từ Cồ-sở tiến xuống Ninh-kiều là nhằm tiến công tiêu diệt doanh trại của nghĩa quân ở về phía tây Ninh-kiều. Khi đến phía đông Ninh-kiều, Vương Thông mới biết nghĩa quân vừa hủy bỏ doanh trại, rút quân đi nơi khác. Bên kia Ninh-kiều — nơi doanh trại cũ của nghĩa quân — là một vùng rừng núi hiểm trở rất thuận tiện cho việc bố trí mai phục. Chính tại đây, ngày 13-9, một đạo quân Minh do Trần Trí chỉ huy đã lọt vào trận địa mai phục của nghĩa quân và bị tiêu diệt trên 2.000 quân. Vương Thông đánh



phải tạm trú quân lại ở phía đông Ninh-kiêu (vùng xã Biên-giang huyện Thanh-oai ngày nay) (39). Như vậy là một lần nữa, quân địch đã bị nghĩa quân điều ra khỏi căn cứ và đặt vào một tình trạng bị động, tiến thoái lưỡng nan.

Cả một đạo quân địch khổng lồ đang hung hăng tiến công hòng tiêu diệt căn cứ quân ta, bỗng nhiên phải dừng quân lại ở một vị trí không có doanh trại thành lũy, trước mắt chưa biết tiến thoái thế nào. Đó là một điều hoàn toàn bất ngờ đối với Vương Thông.

Nghệ thuật điều động địch tài giỏi, mưu trí của nghĩa quân đã buộc quân địch đang ở thế chủ động tiến quân phải chuyển sang thế bị động đối phó. Trong hàng ngũ các tướng giặc bắt đầu có người tỏ ra hoang mang, lo lắng. Tham tán quân vụ Trần Hiệp và một số tướng giặc khuyên Vương Thông : « *Chỗ này hiểm ải, nên đóng trại lại để xem thế giặc, chưa nên khinh tiến* » (40). Sự lo lắng, dè dặt của những viên tướng Minh này là xuất phát từ chỗ không hiểu được ý đồ của nghĩa quân. Chúng không biết nghĩa quân hủy bỏ doanh



trại để rút đi đâu và nhằm mục đích gì. Chúng không dám tiếp tục cuộc hành quân vì mục tiêu tiến công của chúng bỗng nhiên biến mất và bên kia Ninh-kiều, theo Trần Hiệp, là vùng « địa thế hiểm trở, sợ có phục binh » (41).

Nhưng Vương Thông, với một binh lực rất lớn ở trong tay, vẫn tỏ ra quyết tâm và chủ quan. Hắn phải ra lệnh tạm thời trú quân lại ở phía đông Ninh-kiều nhưng vẫn chủ trương tiếp tục cuộc hành quân tìm quân ta để tiêu diệt. Bất chấp ý kiến khuyên can của Trần Hiệp và các tướng, hắn một mặt phái quân đi do thám, mặt khác ra lệnh cho quân sĩ chuẩn bị đề sàng hôm sau tiếp tục cuộc hành quân. Quyết tâm của Vương Thông tuy chưa bị lay chuyển, nhưng kế hoạch tiến công chủ động, có mục tiêu rõ ràng của địch đã chuyển sang một cuộc hành quân bị động, mò mẫm. Đó là một thắng lợi quan trọng của nghệ thuật điều động địch có ý nghĩa chuẩn bị cho trận quyết chiến sắp tới của nghĩa quân.

Trong lúc đó, tại Cao-bộ, bộ chỉ huy chiến dịch đang theo dõi chặt chẽ mọi hành động của quân địch và đang gấp rút tập trung lực lượng để chuẩn bị bước vào trận quyết chiến với quân thù.

Ngay tối ngày 6-11, các tướng Đinh Lễ, Nguyễn Xí đang giấu quân ở vùng Thanh-đàm Thanh-tri, Hà-nội) vội đem 3.000 quân tinh nhuệ và 2 voi chiến đến hội quân ở Cao-bộ. Quân ta tập trung một cách nhanh chóng và khẩn trương như vậy là để chuẩn bị giáng cho kẻ thù một đòn thất bại quyết định kết thúc thắng lợi cả chiến dịch.

Các tướng chỉ huy nghĩa quân biết rằng Vương Thông, sau khi dò biết vị trí đóng

quân mới của quân ta, sẽ mở cuộc hành quân nhằm bao vây, tiêu diệt quân ta ở Cao-bộ. Từ Ninh-kiều đến Cao-bộ, có hai con đường thuận lợi nhất:

Con đường chính là con đường « lai kinh » từ Ninh-kiều qua vùng Chúc-dộng (Chúc-sơn, xã Ngọc-sơn huyện Chương-mỹ) Tốt-dộng (xã Tụy-an, huyện Chương-mỹ) rồi theo đường qua Yên-duyệt (xã Tụy-an huyện Chương-mỹ) lên Cao-bộ.

Con đường thứ hai là từ Ninh-kiều qua vùng Chúc-dộng theo con đường ngày nay là quốc lộ 6 đến khoảng cây số 29 thì rẽ xuống Đại-ơn (xã Ngọc-hòa, huyện Chương-mỹ) đến Cao-bộ (42).

Từ Ninh-kiều đánh lên Cao-bộ, quân Minh tất nhiên phải hành quân theo một trong hai con đường trên hoặc theo hai con đường đó. Bởi Ninh-kiều rút về Cao-bộ, nghĩa quân không những buộc Vương Thông phải bị động thay đổi kế hoạch tiến công mà còn buộc quân địch phải hành quân theo những con đường do quân ta qui định để rồi sẽ bị dẫn vào những trận địa mai phục do quân ta đã chọn và bố trí sẵn. Đó cũng là một kết quả mới của nghệ thuật điều động địch tuyệt vời của nghĩa quân Lam-sơn.

Trong khi chuẩn bị cho trận quyết chiến, nghĩa quân còn bắt được lính do thám của địch và nắm được kế hoạch hành quân cụ thể của Vương Thông. Về vấn đề này, Đại Việt sử ký toàn thư (q. X, tờ 22) chép như sau : « Bất được gián điệp của giặc, hỏi biết tình hình giặc muốn đặt pháo ở phía sau quân ta. Lễ và Triện dùng kế giặc để đánh giặc, ra lệnh cho các quân nghe tiếng pháo thì nằm yên bất động, giặc cho là pháo nổ ở đường tắt [liền cho] toàn quân tiến sâu vào... » (43). Khâm định Việt sử thông giám cương mục (q. XIII, tờ 28b) có giải thích

tương đối rõ hơn : « *Bắt được gián điệp của địch, ta biết [Vương] Thông đã tiến đóng ở Ninh-kieu, ngầm cho kỳ binh đi rào đến phía sau quân Triện, còn chánh binh của Thông thì sẽ qua sông tiến lên phía trước. Chúng hẹn nhau rằng, hễ nghe nổ pháo thì các cánh quân địch đồng thời đánh khệp lại* ».

Như vậy là theo kế hoạch của Vương Thông, từ Ninh-kieu quân địch sẽ chia làm hai đạo. Một đạo kỳ binh tức là một đạo quân nhỏ, xuất kỳ bất ý tiến đến phía sau doanh trại quân ta ở Cao-bộ. Nhiệm vụ của đạo quân này là « *đặt pháo ở phía sau quân ta* » rồi bắt ngờ nổ pháo vừa nhằm đánh lạc hướng quân ta, vừa làm hiệu lệnh cho « *các cánh quân địch đồng thời đánh khệp lại* ». Theo *Đại Việt sử ký toàn thư*, đạo quân này đi theo « *đường tắt* » và tiến đến « *phía sau quân ta* ». Theo chúng tôi, đạo quân này hành quân theo con đường thứ hai từ Ninh-kieu đến Cao-bộ tức là theo con đường ngày nay là quốc lộ 6 đến khoảng cây số 29 thì rẽ xuống Đại-ôn đến Cao-bộ.

Đạo « *chính binh* » tức đạo quân chủ lực do Vương Thông trực tiếp chỉ huy sẽ từ phía đông Ninh-kieu, qua sông Ninh-giang tiến đến phía trước căn cứ Cao-bộ. Con đường hành quân của đạo quân này là con đường cái tức là con đường « *lai kinh* ». Nhiệm vụ của đạo quân này là khi nghe pháo hiệu của đạo quân kỳ binh thì sẽ tiến công mãnh liệt vào phía trước Cao-bộ.

Trên cơ sở nắm chắc kế hoạch hành quân của địch, bộ chỉ huy chiến dịch quyết định bố trí hai trận địa mai phục lớn ở Tốt-động và Chúc-động trên con đường tiến quân của địch nhằm đập tan hoàn toàn cuộc hành quân của Vương Thông, tiêu diệt thật nhiều sinh lực địch.

Trận địa mai phục chủ yếu được bố trí ở Tốt-động (xã Tuy-an, huyện Chương-mỹ, tỉnh Hà-tây) (44). Cánh đồng Tốt-động là một cánh đồng chiêm, khá sâu và lầy lội. Theo các cụ già địa phương thì trước đây, khi chưa có các công trình thủy lợi để tiêu nước, vào mùa mưa cả cánh đồng đều ngập nước, nhân dân đi lại đều phải dùng thuyền. Vào khoảng đầu tháng 1!—lúc xảy ra trận đánh—nước tuy đã rút, nhưng đồng ruộng vẫn còn lầy lội và còn nhiều vùng nước sâu nhất là về phía đông. Độ dốc của cánh đồng mới chung sâu dần từ tây qua đông. Cánh đồng Trê ở về phía cực đông là sâu nhất. Khoảng giữa cánh đồng Tốt-động có một số gò hơi cao như gò đồng Giã, gò đồng Gạo, gò đồng Mồ... (45). Xóm làng nằm về phía bắc và phía nam của cánh đồng (46) :

Tốt-động là một làng đã có từ lâu đời. Vào năm Thiên-ứng Chính-bình thứ 6 đời Trần (1247), một người làng Tốt-động tên là Đặng Ma La đã đồ thám hoa (47). Nhưng tất nhiên xưa kia xóm làng còn nhỏ bé, cư dân còn thưa thớt hơn ngày nay. Các cụ già trên 70 tuổi ở địa phương cho biết, cách đây khoảng 40, 50 năm, cánh đồng Tốt-động còn nhiều lau lách, cỏ lác rậm rạp, chỉ có một ít khoảnh đất cao quanh rìa xóm là cây cấy được mà thôi.

Con đường « *lai kinh* » chạy ngang qua phía tây cánh đồng Tốt-động, ở khoảng giữa hai thôn Tốt-động và Yên-duyet. Phía đông con đường đó là cánh đồng Tốt-động, càng ra xa về phía đông càng sâu dần. Phía tây con đường đó là đầm Rót từ cánh đầm Bung uốn khúc quanh co chảy vào sông Bù. Dòng sông này chảy qua thôn Yên-duyet và phía tây nam thôn Tốt-động rồi đổ ra sông Đáy ở ngã ba Thá. Đạo quân chủ lực của Vương Thông muốn tiến lên Cao-bộ phải theo đường « *lai kinh* » qua cánh đồng Tốt-động rồi qua Yên-duyet lên Cao-bộ.

Nghĩa quân đã tận dụng vị trí và địa hình vùng Tốt-động, bố trí một trận địa mai phục lớn nhằm đánh vào đạo quân chủ lực của Vương Thông. Theo *Đại Việt sử ký toàn thư* : quân ta « *chia quân mai phục ở nơi yếu bại* ». Có lẽ quân ta giấu quân trong các xóm làng và trong các đầm lau lách, cỏ lác, đồng thời chiếm lĩnh những gò đất cao giữa cánh đồng để dồn địch vào cánh đồng lầy rồi chia cắt đội hình địch ra mà tiêu diệt. Đầm Rót và sông Bù có lẽ cũng được sử dụng như những hào thiên nhiên về phía tây và tây nam để cản đường tháo chạy của quân địch về những hướng này. Bên bờ những dòng sông này, có thể quân ta cũng bố trí một lực lượng mai phục để tiêu diệt những toán quân địch liêu lĩnh vượt sông trốn chạy và dồn ép chúng vào cánh đồng lầy ở phía đông.

Trận địa mai phục thứ hai được bố trí ở vùng Chúc-động (nay là Chúc-sơn, xã Ngọc-sơn, huyện Chương-mỹ, tỉnh Hà-tây) (48). Đây là một vùng địa hình phức tạp và hiểm yếu. Cánh đồng Chúc-động tuy không sâu và lầy như cánh đồng Tốt-động, nhưng lại nằm ngay dưới chân núi Chúc-sơn, sát bên núi Ngọc-giã và Ninh-sơn. Dòng sông Đáy (tức Ninh-giang) xưa kia chảy vòng sát dưới chân núi Ninh-sơn và gần vùng Chúc-động. Những dãy núi ở đây tuy không cao, nhưng có nhiều cây cối rậm rạp. Vào nửa đầu thế kỷ XIX, Phan Huy Chú mô tả phong cảnh vùng này như sau : « *Ninh-sơn ở về miền trên huyện Chương-đức, trông xuống sông Hát, phong cảnh âm u,*

*thanh nhũ... Chúc-sơn ở bên hữu núi Ninh-sơn, có ngọn núi tròn nổi lên, xung quanh có nhiều rừng vây bọc» (49).*

Cả hai con đường từ Ninh-kiều đến Cao-bộ đều phải đi qua vùng Chúc-động, men theo chân núi Ninh-sơn và Chúc-sơn. Nghĩa quân đã lợi dụng địa thế núi rừng ở vùng này để bố trí mai phục sẵn ở hai bên đường. Nhiệm vụ của trận địa mai phục này là phối hợp với trận địa chính ở Tốt-động nhằm đánh vào hậu quân của đạo quân Vương Thông, đồng thời chặn đường rút lui của cả hai đạo quân địch sau khi chúng bị thất bại và hốt hoảng tìm đường tháo chạy về thành Đông-quan.

Đạo quân chủ lực của Vương Thông rất đông, do đó phải hành quân theo một đội hình kéo dài. Khi tiền quân của chúng đến Tốt-động thì hậu quân mới qua hết sông Ninh-giang và đến khoảng vùng Chúc-động tức là lọt vào trận địa mai phục thứ hai này. Sự bố trí trận địa mai phục thể hiện rõ ý đồ của bộ chỉ huy chiến dịch, muốn tập trung binh lực đánh vào đạo quân chủ lực của Vương Thông. Để bảo đảm nguyên tắc tập trung binh lực ở mức cao nhất, nghĩa quân không rải quân ra đánh vào toàn bộ đội hình hành quân kéo dài của địch mà tập trung lực lượng đánh vào tiền quân và hậu quân của chúng.

Sau khi đạo quân chủ lực bị đánh bại thì đạo kỳ binh tất nhiên hoảng sợ, vội tìm đường rút lui. Từ Cao-bộ cũng như từ Tốt-động muốn rút về Đông-quan phải đi qua vùng Chúc-động. Từ đây có hai con đường: hoặc qua Ninh-kiều về Đông-quan (theo con đường ngày nay là quốc lộ 6) hoặc đi ngược lên theo hữu ngạn sông Đáy rồi qua bến Cồ-sở về Đông-quan (con đường trước đây chính Vương Thông đã hành quân từ Đông-quan qua cầu Tây-dương đến đóng ở Cồ-sở). Do đó, lực lượng nghĩa quân mai phục ở Chúc-động không những bất ngờ đánh vào hậu quân của Vương Thông mà còn chặn đường rút lui của đạo kỳ binh và bộn lộn quân của đạo quân chủ lực. Đối với đạo kỳ binh, như vậy là nghĩa quân không đón đánh khi chúng tiến quân mà lại chặn đường rút lui để tiêu diệt khi tinh thần của chúng đang hoang mang, hoảng hốt.

Công việc bố trí trận địa mai phục ở Tốt-động và Chúc-động được tiến hành một cách rất khắt khe và bí mật. Tối 6-11 nghĩa quân tập trung về Cao-bộ và sáng hôm sau, quân địch đã qua Ninh-kiều tiến đánh nghĩa quân. Như vậy việc bố trí trận địa mai phục tiến hành ngay trong đêm 6-11. Quân địch đóng

ở bên kia Ninh-kiều, cách Chúc-động không bao xa mà hoàn toàn không biết gì hết về trận địa của quân ta.

Mở sáng ngày 7 tháng 11 năm 1426 (ngày 8-10 năm Bính ngọ) (50), theo kế hoạch đã vạch ra, quân địch từ phía đông Ninh-kiều chia làm hai đạo xuất phát tiến đánh căn cứ mới của nghĩa quân ở vùng Cao-bộ.

Đạo kỳ binh theo «*đường tắt*» tiến về phía sau Cao-bộ để «*đặt pháo phía sau quân ta*» và sẽ nổ pháo đánh lừa quân ta, đồng thời làm hiệu lệnh cho đạo quân chủ lực đánh thẳng vào mặt trước Cao-bộ.

Đạo quân chủ lực do Vương Thông chỉ huy cũng lần lượt qua Ninh-kiều theo đường «*lại kinh*» tiến về phía Tốt-động để khi nghe tiếng pháo hiệu của đạo kỳ binh sẽ tiến công vào phía trước Cao-bộ.

Khi đạo quân chủ lực của địch đến vùng Tốt-động thì quân ta «*nổ pháo ở nơi yên bãi để đánh lừa địch*» (Cương mục q. XIII, tờ 28b). Nghe tiếng Pháo, quân địch tưởng là «*pháo nổ ở đường tắt*» (toàn thư q. X, tờ 22b) tức tiếng pháo của đạo kỳ binh, vội «*đổ xô đi chiếm lấy thuận tiện*», «*lừa quân đi tắt vào*» (Cương mục q. XIII, tờ 28b) theo như hiệu lệnh đã qui định trước khi tiến quân. Tài liệu không cho biết rõ quân ta nổ pháo ở chỗ nào, nhưng việc nổ pháo đó phải có tác dụng đánh lừa quân giặc tiến sâu vào trận địa mai phục của quân ta.

Trong khi đó, quân mai phục của ta đã được lệnh «*nghe tiếng pháo vẫn nằm yên không động*» (Toàn thư q. X, tờ 22b). Chờ khi tiền quân của địch đến «*cách sông Yên-duyet độ vài dặm*» (Toàn thư) nghĩa là đã lọt vào trận địa mai phục ở Tốt-động và hậu quân của địch «*qua hết sông Ninh-giang*» (Đại Việt thông sử, truyện Lê Triện nghĩa là đã lọt vào trận địa mai phục ở Chúc-động, quân mai phục của ta mới nhất tể xông ra đánh mãnh liệt.

Tại Tốt-động, một bộ phận lớn quân địch bị quân ta và voi chiến dồn vào cánh đồng lầy lội rồi bị chia cắt ra tiêu diệt hết lớp này đến lớp khác. Hôm ấy trời lại mưa (51). Cánh đồng Tốt-động và đường sá ở vùng này càng lầy lội (52). Kỳ binh và bộ binh của địch bị đánh bất ngờ, lại bị sa lầy nên mất hết khả năng chiến đấu. Đội hình của địch hoàn toàn bị rối loạn và quân lính vô cùng hoảng hốt, lo sợ. Chúng xô đẩy, giẫm đạp lên nhau tìm đường trốn chạy và bị quân ta tiêu diệt vô số.

Tại Chúc-động, hậu quân của địch vừa qua hết Ninh-giang đang hành quân trên con đường đi men theo chân núi Ninh-sơn, Chúc-sơn thì bỗng nhiên bị quân ta từ hai bên xông ra đánh.

Từ sườn núi, rừng cây và cánh đồng hai bên đường, nghĩa quân đánh tạt ngang vào đội hình hành quân của địch, chia cắt đội hình của chúng ra tiêu diệt.

Tiền quân và hậu quân địch bị giáng những đòn sấm sét và bị tan rã hoàn toàn. Số còn sống sót cùng với bộ phận trung quân chưa lọt vào trận địa mai phục của nghĩa quân, vội vàng tìm đường tháo chạy trở về Đông-quan. Đạo kỳ binh lúc bấy giờ có lẽ đã tiến đến Cao-bộ hoặc vùng gần đó nhưng chưa tìm thấy bóng dáng của nghĩa quân thì được tin đạo quân chủ lực đã thất bại, cũng hoảng hốt tìm đường rút lui. Tất cả các bộ phận quân địch rút chạy về đến Chúc-dộng đều bị chặn đánh quyết liệt. Với khí thế dũng mãnh vô song, quân ta đã tiêu diệt được nhiều sinh lực địch và thừa thắng đuổi theo cho đến tận Ninh-kiều. Tàn quân địch phải khó khăn lắm mới mở được đường chạy thoát về Đông-quan theo hai ngã. Một bộ phận do Vương Thông, Mã Kỳ cầm đầu quả được Ninh-kiều chạy về Đông-quan. Một bộ phận theo Phương Chính chạy ngược lên phía hữu ngạn sông Đáy rồi qua bến Cồ-sở trở về Đông-quan.

Theo bài văn bia ở mộ Trần Hiệp do Tăng Khải soạn (53) thì trận chiến đấu ác liệt ở Tốt-dộng—Chúc-dộng xảy ra từ giờ tỵ (khoảng 10—11 giờ) đến giờ mùi (khoảng 2—3 giờ). Trong gần 5 giờ chiến đấu cực kỳ dũng cảm và mưu trí, quân ta đã giết chết tại trận 5 vạn quân địch, bắt sống 1 vạn (54). Thượng thư Trần Hiệp giữ chức tham tán quân vụ của địch và nội quan Lý Lượng cũng bị giết chết. Bản thân Vương Thông là tướng tổng chỉ huy của địch

cũng bị thương và phải gian lao lắm mới chạy thoát thân về thành Đông-quan. Khi tháo chạy qua Ninh-kiều, số quân địch bị chết đuối ở Ninh-giang nhiều đến nỗi « nước Ninh-kiều vì thế không chảy được » (55). Ngoài ra, quân ta còn thu được « ngựa, quân tư, khí giới, xe cộ, sổ sách không thể kể xiết » (Toàn thư).

Mô tả về chiến thắng oanh liệt này, Nguyễn Trãi viết trong *Bình Ngô đại cáo* :

*Ninh-kiều máu chảy thành sông, hôi tanh muôn dặm,*

*Tốt-dộng thấy phơi đầy nội, thối rề nghìn thu.*

*Trần Hiệp tâm phúc giặc phải bêu đầu,*

*Lý Lượng sáu vạn dân phải bỏ mạng.*

Nguyễn Trãi cũng đã giành những lời thơ hào hùng để nói về chiến thắng này trong bài *Phú Chi-linh* :

*Trận Tốt-dộng như gió mạnh gây cành cây,*

*Trần Hiệp, Lý Lượng như dưới hồ cộp sa,*

*Vương Thông, Mã Kỳ như vạc sỏi cá nhảy.*

Trận Tốt-dộng—Chúc-dộng là một trận đại thắng của nghĩa quân Lam-sơn, là trận đánh có ý nghĩa quyết định kết thúc thắng lợi rực rỡ của chiến dịch Tốt-dộng—Chúc-dộng. Sử sách nhà Minh nhà Thanh tuy cố che giấu sự thật, giảm nhẹ mức độ thất bại của quân Minh, cũng phải thừa nhận rằng trong trận này quân Minh « bị đại bại » (56) hay « bị tan vỡ, chết đến 2, 3 vạn người » (57).

..

Chiến thắng Tốt-dộng—Chúc-dộng đã đập tan hoàn toàn kế hoạch phản công của Vương Thông và tiêu diệt một bộ phận quan trọng sinh lực địch—trên 6 vạn quân. Sau chiến thắng vang dội đó, nghĩa quân thừa thắng tiến lên bao vây thành Đông-quan. Lê Lợi, Nguyễn Trãi và bộ tham mưu tối cao của cuộc khởi nghĩa đang ở Thanh-hóa, được tin thắng trận vội tiến quân gấp ra bắc để trực tiếp lãnh đạo việc vây hãm thành Đông-quan và mở cuộc tiến công dồn dập vào mọi thành lũy của địch. Từ đó, như *Đại Việt Sử ký toàn thư* (q. X, tờ 23) chép : « tất cả quân dân ở xung quanh đều là của ta, thế [giặc] ngày càng cùng quẫn nên phải đắp thêm thành lũy để liệu chết cỏ thủ chờ viện binh » và « chinh sóc của nhà Minh không được thi hành ở các quận huyện

của ta nữa ». Hệ thống chính quyền của địch đến đây hoàn toàn sụp đổ, khu vực chiếm đóng của chúng chỉ còn thu hẹp lại trong một số thành lũy. Cả miền Bắc-bộ ngày nay được giải phóng nối liền với khu vực giải phóng từ Thanh-hóa trở vào, trừ một số thành lũy đang bị bao vây và công hãm đứng chờ như những hòn đảo giữa biển cả phong ba bão táp. Đó là những thắng lợi vô cùng to lớn, có ý nghĩa chiến lược quan trọng mà quân dân ta đã giành được sau gần ba tháng tiến công ra bắc (từ tháng 9 đến tháng 11 năm 1426) nói chung và đặc biệt là sau chiến dịch Tốt-dộng—Chúc-dộng nói riêng. Chiến thắng Tốt-dộng—Chúc-dộng đưa cuộc khởi nghĩa Lam-sơn tiến lên một giai đoạn mới—giai đoạn tiến công và vây hãm địch trên toàn bộ chiến trường—

và chuẩn bị điều kiện cho thắng lợi vĩ đại của trận quyết chiến chiến lược Chi-lăng—Xương-giang vào cuối năm 1427.

Thắng lợi của chiến dịch Tốt-động—Chúc-động là một thắng lợi vô cùng oanh liệt của nghĩa quân Lam-sơn. Các trận chiến đấu ở đây đã diễn ra trong một tương quan lực lượng rất chênh lệch, quân địch bao giờ cũng nhiều gấp bội lần so với nghĩa quân.

Lực lượng nghĩa quân tham gia chiến dịch này gồm có đạo quân của Phạm Văn Xảo, Lý Triện và đạo quân của Đinh Lễ, Nguyễn Xí. Hai đạo quân đó khi xuất phát chỉ có 5.000 quân. Nhưng lúc bấy giờ cuộc khởi nghĩa Lam-sơn đã phát triển thành một cuộc chiến tranh yêu nước có tính chất nhân dân sâu rộng trên phạm vi cả nước. Nghĩa quân không chiến đấu một cách đơn độc và số lượng nghĩa quân không bao giờ dừng lại ở những con số cố định. Nghĩa quân đi đến đâu thì *“chặt đất người theo, đầy đường rượu bày”* (Phủ Chi-linh của Nguyễn Trãi), *“nhân dân khắp nơi dắt dìu nhau kéo đến đông như người đi chợ”*. (Toàn thư q. X). Ba đạo nghĩa quân khi tiến công ra Bắc cũng được nhân dân *“không đâu là không hân hoan, tranh nhau mang trâu, dê, rượu, lương thực ra khao quân sĩ và cùng hưởng ứng vây bức các thành”* (Toàn thư, q. X). Do đó, lúc bước vào chiến dịch Tốt-động—Chúc-động, lực lượng nghĩa quân nhất định đã được tăng cường thêm khá nhiều và vượt xa con số 5.000 quân khi xuất phát. Riêng đạo quân của Đinh Lễ, Nguyễn Xí, theo Lam-sơn *“thực lực”*, khi xuất phát chỉ có 2.000 quân, thế mà tới ngày 6-11-1466 hội quân ở Cao-bộ đã lên đến 3.000 quân. Đó là đạo quân bấy lâu nay đang giấu quân ở vùng Thanh-đàm nghĩa là ít hoạt động, ít có điều kiện để phát triển lực lượng. Còn đạo quân của Phạm Văn Xảo, Lý Triện là đạo quân hoạt động mạnh nhất và đã lập được nhiều chiến công xuất sắc ở Ninh-kiều, Nhân-mục, Xa-lộc. Tài liệu không cho biết quân số của đạo quân này được bổ sung và phát triển như thế nào nhưng tất nhiên phải nhiều hơn con số 3.000 quân khi xuất phát (58).

Hơn nữa, bên cạnh nghĩa quân còn có những đội dân binh—lực lượng tự vũ trang của nhân dân các địa phương—cùng sát cánh chiến đấu, *“cùng hưởng ứng vây bức các thành”*. Nhân dân còn trực tiếp tham gia vào chiến dịch dưới nhiều hình thức phong phú khác như cung cấp lương thực, vận chuyển quân lương vũ khí, phục vụ chiến đấu, bố trí và giữ bí mật các trận địa mai phục v.v... Cho đến nay, nhân dân các huyện Chương-mỹ, Thanh-oai, nhất là những nơi xảy ra chiến

trận thời xưa, vẫn rất tự hào về chiến thắng Tốt-động—Chúc-động, vẫn còn lưu truyền nhiều chuyện kể dân gian về các sự tích anh hùng địa phương và vẫn thờ những tướng lĩnh xuất sắc của nghĩa quân đã tham gia chỉ huy chiến dịch làm *“thành hoàng”* (59).

Nhưng dù sao, trong cả chiến dịch, về mặt số lượng, lực lượng nghĩa quân bao giờ cũng ít hơn rất nhiều lần so với quân địch. Thắng lợi của chiến dịch Tốt-động—Chúc-động là thắng lợi rực rỡ của lối đánh *“lấy ít địch nhiều, lấy yếu chống mạnh”*, là thắng lợi của tinh thần chiến đấu ngoan cường, dũng cảm, của nghệ thuật quân sự tuyệt vời của nghĩa quân Lam-sơn.

Cả chiến dịch chỉ ra trong ba ngày. Nhưng đó là ba ngày đêm chiến đấu liên tục của nghĩa quân Lam-sơn trong những tình huống vô cùng khắt khe, ác liệt. Sáng ngày 5-11, quân địch vừa xuất quân thì ngay chiều hôm đó, nghĩa quân đã đánh trận Cổ-lâm và truy kích cho đến tối. Toàn bộ công việc bố trí trận địa mai phục, dử địch, phục kích, truy kích diễn ra dồn dập và khắt khe trong khoảng nửa ngày. Điều đó chứng tỏ nghĩa quân có hoạt động tinh báo chính xác, nắm chắc kế hoạch hành quân của địch và có khả năng chiến đấu rất cơ động, bền bỉ, dũng mạnh. Với trận mai phục ở Cổ-lâm, nghĩa quân đã nhờ được cứ điểm Thanh-oai, bẻ gãy một mũi tiến công của địch, nhưng không dừng lại ở mức độ đó, nghĩa quân còn thừa thắng truy kích đến tận Nhân-mục, tiêu diệt thêm nhiều sinh lực địch và bức chúng phải rút khỏi cả cứ điểm Sa-đôi. *“Truy kích càng mạnh, thắng lợi càng lớn. Mặt khác, mức độ hoàn hảo của thắng lợi cũng do sự dũng mạnh của truy kích, năng lực của truy kích quyết định”* (60). Cuộc truy kích kiên quyết đó thể hiện rõ tinh thần chiến đấu quyết liệt và quyết tâm tiêu diệt địch cao độ của nghĩa quân. Tối hôm đó, nghĩa quân vừa rút về Ninh-kiều thì sáng hôm sau, lại vận động lên tập kích Cổ-sở rồi bỏ doanh trại Ninh-kiều rút về Cao-bộ. Tối ngày 6-11, nghĩa quân tập trung về Cao-bộ rồi bố trí hai trận địa mai phục lớn ở Tốt-động, Chúc-động và ngày hôm sau, bước vào trận chiến đấu ác liệt với quân thù. Sự vận động và cơ động nhanh chóng của nghĩa quân đã tạo ra biết bao bất ngờ cho quân địch và là một trong những nhân tố trọng yếu giúp nghĩa quân khắc phục được thế yếu về số lượng so với địch, để giữ vững quyền chủ động tiến công và tiêu diệt địch.

Phản ánh tinh thần chiến đấu của nghĩa quân trong trận Tốt-động—Chúc-động, Nguyễn Trãi đã ví như *“gió mạnh gãy cành cây”*

(Phủ Chi-linh) và Lê Quý Đôn ca ngợi « *nhanh như chim cắt, mạnh như nổ súng* » (Đại Việt thông sử). Cả chiến dịch thật là một tấm gương sáng, chói về tinh thần chiến đấu bền bỉ và dũng cảm vô song của nghĩa quân. Tinh thần đó bắt nguồn từ lòng yêu nước tha thiết, chí căm thù quân giặc sâu sắc và truyền thống quật cường bất khuất của dân tộc.

Chiến thắng Tốt-động — Chúc-động còn thể hiện nghệ thuật chỉ đạo chiến dịch, chiến thuật tài giỏi, đầy mưu trí và sáng tạo của nghĩa quân Lam-sơn. Tư tưởng quân triệt của bộ chỉ huy chiến dịch là *quyết tâm tiêu diệt địch cao độ*, là *tinh thần chủ động, tích cực và liên tục tiến công*, phát huy mọi chỗ mạnh của mình, nhằm vào mọi chỗ yếu của địch mà đánh.

Trước một cuộc hành quân qui mô lớn của 10 vạn quân địch, nghĩa quân tuy ít hơn rất nhiều về số lượng, nhưng vẫn tỏ ra không nao núng, vẫn chủ trương kiên quyết giữ vững quyền chủ động tiến công để tiêu diệt địch. Đó là vì, như Nguyễn Trãi nói, nghĩa quân « *biết người biết mình, hay yếu hay mạnh* » (Phủ Chi-linh). Quân địch tuy đông và hung hăng, nhưng là một quân đội xâm lược đã mất thế chủ động chiến lược và đang phải tiến quân vào một khu vực do nghĩa quân làm chủ. Ở đó nghĩa quân được nhân dân hết lòng ủng hộ và có thể tận dụng mọi địa hình để đánh giặc. Do đó, nghĩa quân có thể chọn sẵn những trận địa tác chiến rồi dử địch vào để tiêu diệt. Trong toàn bộ chiến dịch, quân địch luôn luôn bị nghĩa quân điều động và phải bị động đối phó từ đầu chí cuối. Mở đầu chiến dịch, nghĩa quân đã dử địch từ cầu Thanh-oai lên Cỗ-lãm để đánh bại giữa một cánh đồng lầy. Đạo quân khổng lồ gần 10 vạn quân của Vương Thông cũng bị nghĩa quân điều từ Cỗ-sở xuống Ninh-kiều rồi lại từ Ninh-kiều vào những trận địa mai phục ở Tốt-động — Chúc-động để bị tiêu diệt. *Nghệ thuật điều động địch* của nghĩa quân Lam-sơn trong chiến dịch này thật đã đạt đến mức tuyệt diệu.

Do bị điều động như vậy nên quân địch không phát huy được sức mạnh của chúng, không thi thố được sở trường của chúng mà phải đánh theo cách đánh của ta, tại những chiến trường bất lợi nhất cho chúng do ta chọn sẵn. Nghệ thuật dử địch và đặc biệt là *nghệ thuật mai phục vận động* đã được nghĩa quân sử dụng một cách rất tài tình, mưu trí (61). Quân

Mình phần lớn là bộ binh và kỵ binh, sở trường lối đánh bao vây tiến công ào ạt và trận địa chiến. Nhưng lối đánh đó không thể sử dụng được vì quân địch bị nghĩa quân đón đánh một cách bất ngờ ngay trên đường hành quân bằng lối đánh mai phục lợi hại của mình. Nghĩa quân không những khéo lợi dụng địa hình núi rừng (trận Chúc-động) mà còn sử dụng rất tài cả địa hình đầm lầy (trận Cỗ-lãm, Tốt-động) để bố trí trận địa mai phục. Với địa hình này bộ binh và kỵ binh của địch bị dồn vào tình trạng sa lầy, không phát huy được hiệu lực chiến đấu rồi bị chia cắt đội hình ra tiêu diệt.

*Binh lực của nghĩa quân tuy không nhiều nhưng được sử dụng với hiệu quả chiến đấu cao nhất.* Mở đầu chiến dịch, nghĩa quân đánh vào đạo quân của Sơn Thọ. Mã Kỳ ở cầu Thanh-oai là đạo quân khổng lồ đông lắm, lại đóng hơi tách ra ở phía nam. Đạo quân này bị đánh bại thì kế hoạch bao vây và tiến công bằng ba mũi dùi của Vương Thông bị phá sản. Trước khi bước vào trận quyết chiến ở Tốt-động, Chúc-động, toàn bộ lực lượng tham gia chiến dịch tập trung về Cao-bộ. Để bảo đảm nguyên tắc tập trung binh lực ở mức cao nhất, nghĩa quân bố trí hai trận địa mai phục ở Tốt-động và Chúc-động nhằm đánh vào tiền quân và hậu quân của đạo quân chủ lực của Vương Thông. Đạo kỵ binh và trung quân của đạo quân chủ lực tuy không bị đánh nhưng tất nhiên cũng bị tan rã và hoảng hốt tháo chạy. Chính trên đường tháo chạy với tinh thần hoảng hốt đó, bộ phận quân địch này bị chặn đánh ở Chúc-động. Như vậy là nghĩa quân vừa tập trung được lực lượng để giáng những đòn quyết định vào bộ phận chủ yếu của đạo quân chủ lực, vừa bảo đảm tiêu diệt đến mức cao nhất cả hai đạo quân địch.

Chiến thắng Tốt-động — Chúc-động thật là một chiến thắng oanh liệt và kỳ diệu của nghĩa quân Lam-sơn. Chiến thắng đó biểu thị ý chí và bản lĩnh chiến đấu cao cường của nghĩa quân, năng lực tổ chức và chỉ huy chiến đấu tài ba của các tướng lĩnh Lam-sơn. Chiến thắng đó không những đã đưa cuộc chiến tranh giành độc lập của dân tộc lúc bấy giờ lên một giai đoạn phát triển mới mà còn làm rạng rỡ thêm những truyền thống tốt đẹp của nghĩa quân Lam-sơn, góp phần tô thắm thêm truyền thống dân tộc và làm phong phú thêm nền khoa học quân sự Việt-nam.

Tháng 4 năm 1968

(1) Lời phê của Tự-đức trong *Việt sử thông giám cương mục* (chính biên) q. XIII tờ 30b; bản dịch của Ban nghiên cứu Văn Sử Địa, Hà-nội 1958, t. VIII, tr. 30.

(2) Lời cần án của các tác giả *Cương mục* q. XIII, tờ 30a; bản dịch đã dẫn, t. VIII, tr. 30.

(3) Xem: Dương Minh, *Tinh chất quan trọng của chiến thắng Tuy-dộng và Chi-lăng, Nghiên cứu lịch sử* số 55 tháng 10-1963; Nguyễn Văn Dị và Văn Lang, *Nghiên cứu chiến thắng Tốt-dộng - Chúc-dộng năm 1426, Nghiên cứu lịch sử* số 56, tháng 11-1963; Phạm Ngọc Phụng, *Tìm hiểu chiến lược chiến thuật thời Trần Lê*, Nhà xuất bản Quân đội nhân dân, Hà-nội 1963; Phan Huy Lê, Phan Đại Doãn, *Khởi nghĩa Lam-sơn và phong trào đấu tranh giải phóng đất nước vào đầu thế kỷ XV*, Nhà xuất bản Khoa học, Hà-nội 1965.

(4) Hồ sơ điều tra khảo sát hiện lưu trữ tại phòng tư liệu Khoa Sử trường Đại học Tổng hợp.

(5) Theo *Đại Việt thông sử* (đổ kỷ, q. 1) và *Toàn thư* (q. X, tờ 19b). Trong các bản chép tay, tướng Lê Như Viên có bản chép là Lê Như Trấn, có bản chép là Lê Như Thận. *Lam-sơn thực lục* chép đạo quân này chỉ có trên 2.000 quân và do ba tướng Lý Triện, Trịnh Khả, Đỗ Bí chỉ huy.

(6) Theo *Đại Việt thông sử* và *Lam-sơn thực lục, Toàn thư* (q. X, tờ 20a) chỉ chép cảnh quân thứ hai do Bùi Bị và Lê Khuyển chỉ huy.

(7) Chỉ có *Lam-sơn thực lục* chép quân số của đạo quân này là 2.000, các sách khác không ghi rõ quân số.

(8) *Toàn thư* q. X, tờ 20a.

(9) *Cương mục* q. XIII, tờ 24b.

(10) Theo *Toàn thư* (q. X, tờ 21b) thì Lý Triện và Đỗ Bí chỉ huy lực lượng mai phục ở Cổ-lãm. Do đó bộ phận nghĩa quân đi dữ địch có lẽ do Phạm Văn Xảo hay Trịnh Khả chỉ huy.

(11) *Toàn thư* (q. X, tờ 20a), *Cương mục* (q. XIII, tờ 25a) đều chép quân địch đuổi đến «*Ninh-kiều, Ứng-thiên*» nên nhiều người cho rằng trận đánh xảy ra ở hai nơi là Ninh-kiều và Ứng-thiên. Theo *Đại-nam nhất thống chí* thì Ứng-thiên là tên phủ đời Lý, thời thuộc Minh là huyện Ứng-bình thuộc châu Uy-man phủ Giao-châu, đời Lê đổi lại là phủ Ứng-thiên, đến năm Gia-long 13 (1814) đổi là phủ Ứng-hòa. Huyện Ứng-bình thời thuộc Minh là đất huyện Chương-mỹ lĩnh Hà-tây ngày nay. Phủ Ứng-thiên đời Lê gồm các huyện Thanh-oai, Chương-đức, Hoài-an,

Sơn-minh, tức là đất các huyện Thanh-oai, Chương-mỹ, Mỹ-đức, Ứng-hòa lĩnh Hà-tây ngày nay. Ninh-kiều là một địa điểm thuộc huyện Chương-đức phủ Ứng-thiên đời Lê hay huyện Ứng-bình châu Uy-man phủ Giao-châu thời thuộc Minh. Chính vì vậy mà *Toàn thư* cũng như *Đại Việt thông sử* đều chú thích «*nay là Chương-đức*». Cần phải hiểu chú thích đó là xác định vị trí của Ninh-kiều, chứ không phải xác định vị trí của Ứng-thiên (vì Ứng-thiên là tên phủ đời Lê thì không phải chỉ có huyện Chương-đức). Trận đánh do đó xảy ra ở Ninh-kiều thuộc phủ Ứng-thiên, chứ không phải xảy ra ở Ninh-kiều và Ứng-thiên. *Lam-sơn thực lục* chép rõ trận đánh chỉ xảy ra ở Ninh-kiều.

(12) *Toàn thư, Đại Việt thông sử, Cương mục*... chép nghĩa quân đóng ở phía tây Ninh-giang, không ghi rõ địa điểm cụ thể. Theo thần tích Lý Triện ở đình Chợ xã Đồng-mai huyện Thanh-oai (bản này mới sao chép lại sau này và có đôi đoạn lược bỏ) và ở đình Yên-duyet xã Tuy-an huyện Chương-mỹ (đình đã bị giặc Pháp đốt cháy và thần tích bị mất, nhưng Thư viện Khoa học còn giữ được bản sao chép đầy đủ trong tập *Hà-dông lĩnh Chương-mỹ huyện các xã thần tích*) soạn năm Kỷ tị Hồng-thuận 1 (1509) thì nghĩa quân đóng doanh trại ở Ninh-kiều. Như vậy là nghĩa quân đóng ở Ninh-kiều về mạn phía tây Ninh-giang (sông Đáy). Sau trận Nhân-mục, *Đại Việt thông sử* và *Toàn thư* cũng chép nghĩa quân đóng ở Ninh-kiều.

(13) Cầu Nhân-mục tức Cống Mộc ở thôn Giáp-nhất xã Nhân-chính huyện Từ-liêm, chứ không phải Cống Mới nằm trên quốc lộ số 6 qua sông Tô-lich ngày nay. Con đường cái xưa kia qua sông Tô-lich ở cầu Nhân-mục, phía trên Cống Mới khoảng 500 m, rồi theo con đường qua xã Nhân-chính mà nhân dân gọi là đường Võ, nối với quốc lộ số 6 ở khoảng gần trường trung cao Cơ điện. Vết tích của con đường đó còn rất rõ, có chỗ rộng khoảng 3—4 m. Những bản đồ in dưới thời Pháp thuộc cũng có ghi con đường này. Về sau thực dân Pháp mở quốc lộ số 6, uốn thẳng đoạn đường từ Hà-dông đến Hà-nội và do đó bỏ đoạn đường Võ, đắp đoạn đường mới qua sông Tô-lich ở Cống Mới hiện nay.

Nhân dân xã Nhân-chính còn ghi nhớ một số di tích và truyền thuyết về trận Nhân-mục như sau:

— Tên đường Võ được nhân dân đặt ra sau chiến thắng của nghĩa quân Lam-sơn để ghi nhớ chiến công đó vì trong trận mai phục ở

cầu Nhân-mục, quân địch bị quân ta đánh cho tan vỡ trên đoạn đường này.

- Xác quân Minh bỏ lại ở chiến trường rất nhiều, nhân dân đi thu lượm và đắp lên thành 7 gò cao (gọi là Kinh quán). 7 gò đó đã bị phá hủy 1, hiện còn lại 6 gò, nhân dân thường gọi là «đống thầy». Chúng tôi chưa có dịp nghiên cứu để xác minh xem những gò đó có đúng là mã quân Ngô hay không? (hay là mộ Hán? hay là gò đất thường?).

(14) Trong cuộc kháng chiến chống Thanh vào cuối thế kỷ XVIII, đạo quân xâm lược của nhà Thanh gồm 20 vạn quân chiến đấu và số lương binh (lưu quân vận chuyển lương thực) có tài liệu chép là 20 vạn, có tài liệu chép đến 40 vạn.

(15) Theo Hoàng Minh thực lục thì khi phái quân tiếp viện sang, nhà Minh đồng thời ra lệnh cho bọn tướng Minh ở Đông-quan phải tuyển mộ thêm 30.000 thổ binh để bổ sung thêm quân số. Do đó, có người cho con số 5 vạn quân là bao gồm 19.000 quân nhà Minh phái sang và 30.000 thổ binh này. Nhưng Toàn thư (q. X, tờ 21a), Lam-sơn thực lục chép rõ Vương Thông «đem 5 vạn quân, 5.000 ngựa chia đường sang cứu viện cho thành Đông-dô». Số quân đó không bao gồm số thổ binh tuyển ở nước ta. Hơn nữa trong tình hình cuối năm 1426, khi chính quyền đô hộ ở các nơi đã tan vỡ, phạm vi kiểm soát của địch chỉ còn thu hẹp lại ở một số thành lũy và vùng ngoại vi các thành lũy đó thì lệnh tuyển 3 vạn thổ binh khó lòng thực hiện được.

(16) Chính sử của ta chép Vương Thông đến Đông-quan vào đầu tháng 10 năm Bình-ngọ. Tháng 10 năm Bình-ngọ tính ra dương lịch là từ 31-10 đến 28-11 năm 1426. Đầu tháng 10 năm Bình-ngọ có thể là ngày 31-10 hay những ngày đầu tháng 11 năm 1426.

Ngày 5-11-1426 (ngày 6-10 năm Bình-ngọ) thì Vương Thông bắt đầu xuất quân từ Đông-quan và theo Lam-sơn thực lục thì Vương Thông đóng quân ở Đông-quan 5 ngày. Vậy Vương Thông đến Đông-quan vào ngày 31-10-1426.

(17) Toàn thư (q. X, tờ 21b) chép: «Vương Thông do Khâu-ôn qua cầu Tây-dương, đóng ở bến Cỗ-sở». Khâu-ôn là một địa điểm ở Lạng-sơn, trên con đường từ Pha-lũy đến Đông-quan. Vương Thông từ Đông-quan đến đóng quân ở Cỗ-sở không thể qua Khâu-ôn được. Lam-sơn thực lục chép rõ hơn: «Vương Thông lại do Khâu-ôn kéo đến (Đông-quan)». Từ Đông-quan đến Cỗ-sở, Đại Việt thông sử (truyện Lý Triện) chép: «Thông qua cầu Tây-dương đóng ở bến Cỗ-sở». Toàn thư đã chép lẫn lộn con

đường hành quân từ Pha-lũy đến Đông-quan và từ Đông-quan đến Cỗ-sở.

(18) Cương mục (Chính biên, q. XIII, tờ 31a) chủ thích: «Cỗ-sở là tên xã, có bến đò Phùng, nay thuộc huyện Thạch-thất, phủ Quốc-oai, tỉnh Sơn-tây». Căn cứ vào chủ thích này, các công trình nghiên cứu từ trước đến nay đều xác định Cỗ-sở là bến đò Phùng trên đường quốc lộ số 11 qua sông Đáy. Nhưng đây là một chủ thích hoàn toàn sai lầm của các tác giả bộ Cương mục.

Tên Cỗ-sở đã có từ xưa, ít nhất là từ đầu đời Lý. Theo sự tích Lý Phục Man chép trong Việt điện u linh tập thì vào đầu đời Lý, vua Lý Thái-tổ đã từng đi thuyền đến Cỗ-sở và sai lập đền thờ Lý Phục Man — một tròng tì của Lý Bôn. Đình Già (xã Đắc-sở) và quán Già (xã Yên-sở) hiện nay vẫn thờ Lý Phục Man, nhân dân địa phương gọi là đức thánh Già. Bia thần tích thánh Già đời Bảo-thai (1720—1729) còn ghi lại sự tích vị thành hoàng này như trong Việt điện u linh tập. Theo những tài liệu này thì vào đời Trần, nhân dân Cỗ-sở đã từng chiến đấu anh dũng chống quân xâm lược Nguyên khi chúng kéo đến vùng này. Không rõ từ bao giờ, nhưng chắc chắn đến đời Lê trung hưng thì Cỗ-sở đã đổi tên thành Yên-sở. Bia Cỗ tích thánh giá do Nguyễn Tuấn Ngạn soạn đời Cảnh-trị (1663—1671) đã ghi tên Yên-sở là một xã thuộc huyện Đan-phương phủ Quốc-oai. Ngày nay xã Yên-sở thuộc huyện Hoài-deức tỉnh Hà-tây.

Cỗ-sở xưa kia cũng như Yên-sở, Đắc-sở hiện nay đều có tên rôm là làng Già. Vì vậy các đình, chùa, quán ở vùng này đều gọi là đình Già, chùa Già, quán Già và bến đò qua sông Đáy ở đây cũng gọi là bến Già. Trước đây, hội Già là một trong những ngày hội lớn của nhân dân vùng Hà-tây. Nhân dân có câu ca dao:

Bơi Đăm (Tứ-liêm, Hà-nội), rước Già, hội  
chùa Thầy (Quốc-oai, Hà-tây),

Vui là vui vậy chẳng tày Dạ-la (Văn-khé,  
Hoài-deức, Hà-tây).

Bến Cỗ-sở hay bến Già xưa kia là một bến đò quan trọng trên sông Đáy nằm trên con đường tiền vào Đông-quan từ phía tây bắc. Theo các cụ già địa phương, trước đây không lâu, sông Đáy chảy sát làng và bến Già ở ngay trước mặt đình Già và quán Già. Ngày nay, do sự bồi đắp của sông Đáy nên dòng sông đã cách xa làng khoảng 1 km và bãi đất mới bồi này gọi là bãi non hay bãi Tân bồi. Tuy nhiên vết tích của bến Già cũ hiện nay vẫn còn để lại dấu vết qua những địa danh như xóm Bến, đường bến Già.

Bến Cỏ-sở và bến Phụng đều ở trên sông Đáy, nhưng bến Cỏ-sở ở phía dưới bến Phụng đến khoảng 7 km.

(19) *Cương mục* (chính biên, q. XIII, tờ 31a) chủ thích “*Sa-đôi, theo Bản kỷ thực lục của Ngô Sĩ Liên, huyện Từ-liêm có bãi Sa-đôi, có lẽ tức là Sa-đôi này*». Các tác giả *Cương mục* chỉ phỏng đoán Sa-đôi tức là Bãi Sa-đôi ở huyện Từ-liêm, không xác định rõ vị trí của địa điểm này.

Theo chúng tôi, cầu Sa-đôi tức cầu Đồi trên sông Nhuệ nối liền thôn Phú-đô xã Mỹ-trị với thôn Đại-mỗ xã Hữu-hưng. Cho đến nay, nhân dân địa phương vẫn gọi khúc sông Nhuệ qua vùng này là sông Đồi và bến đò ngang này là bến đò Đồi. Các cụ già địa phương cho biết ở phía trên bến đò này độ vài chục mét có cầu gỗ gọi là cầu Đồi, sau thực dân Pháp xây cầu bê-tông cũng gọi là cầu Đồi (cầu đã bị phá hoại, nay chỉ còn hai móng cầu ở hai bên bờ sông).

(20) Theo chính sử của ta như *Toàn thư* (q. X' tờ 21b) thì đạo quân này do Sơn Thọ, Mã Kỳ chỉ huy. *Đại Việt thông sử* (truyện Lý Triện) cũng chép như vậy. Nhưng theo *Hoàng Minh thực lục* cũng như *An-nam khi thủ bản mật*, *Minh sử* và *Minh sử kỷ sự bản mật* thì đạo quân này lại do đô đốc Mã Anh chỉ huy. *Hoàng Minh thực lục* chép: “tham lương đô đốc Mã Anh đến Thanh-oai, gặp giặc đánh bại được”.

(21) *Cương mục* (chính biên, q. XIII) chép “*Mã Kỳ đóng ở Thanh-oai*” và chủ thích: “*Thanh-oai, tên huyện, nay thuộc tỉnh Hà-nội*”. Căn cứ vào chủ thích này, có người cho Thanh-oai là một địa điểm thuộc huyện Thanh-oai hay là trị sở của huyện Thanh-oai.

Nhưng *Toàn thư* và *Đại Việt thông sử* chép quân Minh đóng ở cầu Thanh-oai. Theo *Đại-nam nhất thống chí* (tỉnh Hà-nội) thì cầu Thanh-oai là một cầu qua sông Nhuệ ở xã Thanh-oai huyện Thanh-oai. Theo *Đồng-khánh địa dư chỉ lược* thì không có xã Thanh-oai, mà có xã Thượng Thanh-oai, Trung Thanh-oai thuộc tổng Thượng Thanh-oai và xã Tả Thanh-oai, Hữu Thanh-oai thuộc tổng Tả Thanh-oai. Theo nhân dân địa phương thì cầu Thanh-oai tức là cầu Tó (tên nôm của xã Tả Thanh-oai là Tả tá và Hữu Thanh-oai là Tả hữu) ngày nay nối liền thôn Hữu-từ xã Hữu-hóa huyện Thanh-oai với xã Đại-thanh huyện Thường-tín tỉnh Hà-tây. Nhưng vị trí cầu Thanh-oai này không phù hợp với diễn biến của trận Cỏ-lãm ngày 5-11-1426 chép trong chính sử của ta. Hơn nữa, *Hoàng Minh thực lục* có chép trận ở “*thành đất Thanh-oai*” trước khi chép việc Mã Anh

kéo quân đến Thanh-oai. Ở vùng cầu Tó hoàn toàn không có dấu vết gì về thành đất đó và trong nhân dân cũng không lưu truyền một câu chuyện kể dân gian nào về cuộc kháng chiến chống Minh.

Theo chúng tôi, cầu Thanh-oai có lẽ là cầu qua sông Đổ-động trên đường quốc lộ 22 ở thôn Bình-đà xã Bình-minh huyện Thanh-oai ngày nay. Đây vốn là một vùng ở vị trí trung tâm của huyện Thanh-oai, trên những đường giao thông thủy bộ quan trọng. Đường quốc lộ 22 chạy qua đây là một đường giao thông có từ lâu. Sông Đáy và sông Đổ-động cũng chảy qua hoặc sát vùng này. Sông Đáy xưa kia chảy sát Bình-đà mà vết tích của lòng sông cũ nay là đầm Thượng-thanh qua ba thôn Thượng-thanh (xã Thanh-cai), Đan-viên, Cao-bộ (xã Cao-viên), di tích của từng đoạn đê cũ hiện nay vẫn còn. Sông Đổ-động nay đã bị cạn và bồi lấp dần, nhưng xưa kia là một dòng sông lớn nối sông Đáy với sông Nhuệ, chảy ngang qua huyện Thanh-oai. Vì vậy huyện này xưa kia có tên là huyện Đổ-động giang.

Do vị trí và điều kiện giao thông như vậy nên từ lâu, vùng Bình-đà là trung tâm của huyện Thanh-oai. Thế kỷ X, sứ quân Đỗ Cảnh Thạc chiếm cứ và xây dựng thành lũy ở đây. Thành sứ quân ở xã Bảo-đà, tức thôn Bình-đà hiện nay. Vết tích của thành mới bị phá gần đây. Thời Lê và đầu Nguyễn, huyện lỵ Thanh-oai cũng đóng ở vùng này. Theo *Đại Nam nhất thống chí* thì huyện lỵ trước ở Ninh-duong và Thượng-thanh (xã Thanh-cai), năm Gia-long 17 dời về Bảo-đà (Bình-đà, xã Bình-minh) và đến năm Tự-đức 18 (1863) lại dời về vị trí cũ. Ở Thượng-thanh hiện nay còn vết tích của thành huyện cũ, cách Bình-đà chỉ độ 200 m.

Đặc biệt ở Bình-đà còn vết tích của một thành lũy cũ mà nhân dân địa phương gọi là “*đầu đông quân*”, *Đại Nam nhất thống chí* và các tài liệu địa lý lịch sử khác chép là “*Ngô bình đầu thành*”. Thành hình vuông, mỗi cạnh khoảng 150 m, đắp bằng đất. Hiện nay thành bị phá gần hết, chỉ còn vết tích của hai đoạn thành, chỗ cao so với mặt ruộng khoảng 0m60, chân thành rộng khoảng 6m. Cạnh đồng phía đông chân thành đến nay nhân dân vẫn gọi là “*ruộng dai đầu*”. Theo các tài liệu địa lý lịch sử cũng như chuyện kể dân gian địa phương thì thành này do quân Minh đắp lên. Có lẽ đây là thành đất Thanh-oai chép trong *Hoàng Minh thực lục*.

Vị trí cầu Thanh-oai ở Bình-đà cũng phù hợp với diễn biến trận Cỏ-lãm chép trong chính sử. Truyền thuyết dân gian ở vùng xã Phú-lãm, Phú-cương tức Cỏ-lãm xưa kia cũng

nói rằng quân ta mai phục ở đây và dữ quân Minh từ phía nam lên để đánh.

(22) *Cương mục* chú thích về sông Đổ-dộng như sau: « *Sông Đổ-dộng phát nguyên từ cái đầm lớn ở xã Đàn-viên huyện Thanh-oai chảy qua các xã Sinh-quả, Úc-lý đi khuất khúc đến xã Thượng-cung huyện Thượng-phúc thì hợp với sông Nhuệ... Có thuyết cho rằng sông Đổ-dộng là một tên khác của sông Nhuệ, thế là lầm* ». Đầm lớn ở Đàn-viên ở đây là đầm Thượng-thanh chảy qua ba thôn Thượng-thanh (xã Thanh-cao), Đàn-viên và Cao-bộ (xã Cao-viên). Đầm đó chính là vết tích của dòng sông Đáy cũ, hiện nay trên bờ đầm hãy còn dấu vết từng đoạn đê. Ngày nay sông Đổ-dộng đã bị bồi lấp nhiều, nhưng vẫn còn từng đoạn, có chỗ rộng đến 10 m, có chỗ chỉ hẹp độ 1 m.

(23) Theo Đặng Xuân Bảng trong *Sử học bị khảo* thì từ đời Lý về sau, từ Thăng-long vào Thanh-hóa có hai đường: một đường do huyện Thượng-phúc (Thường-tín, Hà-tây), Thanh-liêm (Nam-hà), Bình-lục (Nam-hà) vào Gia-viễn (Ninh-binh), Phụng-hóa (Nho-quan, Ninh-binh); một đường do huyện Hoài-an (Mỹ-đức, Hà-tây), Sơn-minh (Ứng-hòa, Hà-tây) vào Yên-hóa (vùng Xích-thổ, Ninh-binh), Thạch-thành (Thanh-hóa) xuống trạm Cát-dịch. Con đường trên là đường trạm dịch thời thuộc Minh, trên đó có những trạm ngựa ở Bảo-phúc (Thường-tín, Hà-tây), Khương-khieu ở Thanh-liêm (Nam-hà), Vĩnh-an ở Bình-lục (Nam-hà), Sinh-dược ở Lê-binh (Gia-viễn, Ninh-binh), Khả-lũ ở Tống-giang (Tống-sơn, Thanh-hóa), Lũ-liều ở Vĩnh-ninh (Vĩnh-lộc, Thanh-hóa). Còn con đường núi, từ Thanh-hóa ra thì hoặc do Thạch-thành (Thanh-hóa) ra Phụng-hóa (Nho-quan, Ninh-binh), Mỹ-lư (Lương-sơn tỉnh Hòa-binh và phần tây nam Chương-mỹ tỉnh Hà-tây trong đó gồm cả vùng Tốt-dộng, Yên-duyệt, Cao-bộ); hoặc do châu Quan-hóa ra Mai-châu, Mộc-châu rồi xuống Sơn-tây. Theo tác giả, « *lúc Lê sơ vẫn thường dùng đường ấy như lúc Lê Thái-tổ bình quân Minh, Anh-tôn đánh bọn Mạc* ».

(24) *Lam-sơn thực lục* chép: « *Vương Thông... cùng với bọn trấn thủ và nội quân Sơn Thọ, Mã Kỳ, Phương Chính, Lý Lượng, Trần Hiệp đem hơn 10 vạn binh do đường thủy bộ cùng tiến* ». *Toàn thư* (q. X, tờ 21b) chép: « *Bọn tướng Minh là Vương Thông đem quân mới và cũ 10 vạn người chia làm ba đường tiến đánh quân ta* ». Như vậy, con số 10 vạn quân là số quân Vương Thông sử dụng vào cuộc phản công, chứ không phải toàn bộ số quân địch tập trung ở Đông-quan. Tất nhiên, quân địch phải để lại một lực lượng cần thiết bảo vệ thành

Đông-quan lúc bấy giờ là thành lũy trung tâm và là nơi đầu não của bộ máy xâm lược và đô hộ của địch.

(25) *Toàn thư* q. X, tờ 21b.

(26) *Cương mục* q. XIII, tờ 24b.

(27) *Toàn thư* (q. X, tờ 22a) chép: « *bấy giờ bọn Lê đã bị mai phục quân tinh nhuệ ở Thanh-dâm để đợi giặc* ».

(28) *Toàn thư* q. X, tờ 17b.

(29) *Cương mục* (q. XIII, tờ 31a) chú thích: « *Cổ-lãm, tên xã, nay là xã Thăng-lãm thuộc huyện Thanh-oai* ». Theo *Đồng-khánh địa dư chỉ lược* thì xã Thăng-lãm gồm 2 thôn Văn-nội và Nhân-trạch. Hai thôn đó nay thuộc xã Phú-cường và đều nằm về phía đông quốc lộ 22, cách đường bờ thôn Quang-lãm (thuộc xã Phú-lãm). Nếu như vậy thì nghĩa quân chỉ mai phục về một bên đường và cách đường một quãng khá xa. Điều đó rõ ràng bất lợi về mặt quân sự và không phù hợp với diễn biến của trận đánh.

Theo thần tích Lý Triện ở đình Yên-duyệt, soạn năm Hồng-thuận 1 (1509), hiện còn chép trong tập *Hà-dông tỉnh Chương-mỹ huyện các xã thần tích* thì cánh đồng Cổ-lãm tức là tổng Thăng-lãm. Tổng Thăng-lãm, tên nôm là tổng Sớm, theo *Đồng-khánh địa dư chỉ lược* gồm có 7 xã là: Thanh-lãm, Quang-lãm, Thăng-lãm, Động-lãm, Bắc-lãm, Trinh-lương, Do-lỗ. Theo các cụ già địa phương thì xưa kia tổng Sớm gồm 12 làng Sớm là: Do-lỗ, Thanh-lãm, Quang-lãm, Huyền-kỳ, Văn-nội, Nhân-trạch, Trinh-lương, Động-lãm, Thượng-mão, Bắc-lãm, Văn-la, Văn-phú. Các làng của tổng Sớm đó nay là các thôn của xã Phú-lãm (có 4 thôn: Do-lỗ, Thanh-lãm, Quang-lãm, Huyền-kỳ), Phú-cường (có 6 thôn: Văn-nội, Nhân-trạch, Trinh-lương, Động-lãm, Thượng-mão, Bắc-lãm) và 2 thôn của xã Văn-khê (2 thôn Văn-la, Văn-phú). Cánh đồng Cổ-lãm tức cánh đồng tổng Thăng-lãm như vậy là nằm cả hai bên quốc lộ 22 từ khoảng Huyền-kỳ cho đến Ba-la. Quân ta mai phục ở cánh đồng Cổ-lãm chính là mai phục ở cánh đồng hai bên đường cái thuộc tổng Thăng-lãm. Điều đó phù hợp với diễn biến của trận đánh được chép trong chính sử và cũng phù hợp với truyền thuyết của nhân dân vùng Phú-lãm, Phú-cường.

(30) *Toàn thư*, *Cương mục*... chép là « *Tam-la kiều* ». *Cương mục* chú thích: « *Tam-la, tức chỗ có quán Ba-la ở giáp giới huyện Từ-liêm và huyện Thanh-oai thuộc Hà-nội* ». Quán Ba-la hay phố Ba-la ở khoảng ngã ba quốc lộ 22 gặp quốc lộ 6.

Trước đây, nhiều người giải thích tên Ba-la có nghĩa là chỗ giáp giới ba làng La là La-khê, La-cả và La-nội. Cách giải thích đó có vẻ hợp lý nhưng không phù hợp với thực tế. Quận Ba-la hay phủ Ba-la thực ra không phải ở chỗ giáp giới của mấy làng có tên La trên. Hơn nữa, theo *Đồng-khánh địa dư chí lược* thì tổng La-nội có 6 xã, trong đó có xã La-nội và La-khê, không có xã La-cả. Ngày nay La-nội thuộc xã Dương-nội và La-khê thuộc xã Văn-khê, huyện Hoài-đức. Theo các cụ già địa phương thì La-cả chỉ là một tên gọi khác của làng La-nội mà thôi.

Theo *Thần tích Đặng Du* – một tướng của Lý Bôn ở thế kỷ VI – và các sắc thần ở thôn Văn-la và Văn-phủ xã Văn-khê thì Ba-la là tên của Văn-la xưa kia. Trần tích Đặng Du soạn đời Vĩnh-hựu 6 tức năm 1740 (nguyên bản chép lúc bấy giờ hiện đang còn, tuy đã bị mục và rách một số chỗ) còn chép tên làng là trang Ba-la. Sắc đời, Cảnh-hưng và Quang-Trung chép là thôn Ba-la thuộc xã Quang-lâm huyện Thanh-oai. Sang đời Nguyễn, thôn Ba-la mới đổi tên là Văn-la.

Cầu Ba-la là một cầu trên đường cái (nay là quốc lộ 22) thuộc địa phận thôn Ba-la xưa kia. Vết tích của cầu đó hiện nay là Cổng Cụt, trên quốc lộ 22, cách phố Ba-la khoảng 50m. Gần đây, cách đây không lâu còn có chùa Ba-la, sau dân làng đã đem vào trong thôn.

(31) Theo *Toàn thư* (q. X, tờ 21b) thì Lý Triện và Đỗ Bì chỉ huy lực lượng mai phục ở Cổ-lãm. Do đó bộ phận nghĩa quân đi dử địch có lẽ do Phạm Văn Xảo hay Trịnh Khả chỉ huy.

(32) *Toàn thư* q. X, tờ 22a, Chúng tôi hiểu câu « trước đó Chính đã rút lui rồi » là rút lui về thành Đông-quan, chứ không phải chỉ rút quân ở doanh trại phía sau (hậu doanh) vào doanh trại trung tâm và vẫn đóng quân ở cầu Sa-đôi. Việc rút lui của Phương Chính xảy ra vào khoảng chiều ngày 5-11 sau trận phục kích ở Cổ-lãm và trước khi nghĩa quân đuổi đến tận cầu Nhân-mục, định quay lại tập kích vào doanh trại phía sau của địch ở Sa-đôi.

(33) *Toàn thư* chép trận Cổ-lãm vào ngày 6-10 năm Bình-ngọ tức ngày 5-11-1426, cùng một ngày với ngày xuất quân của Vương Thông. Có người hoài nghi sự ghi chép đó và khẳng định rằng trận Cổ-lãm phải xảy ra sau ngày xuất quân của địch ít nhất là một ngày, nghĩa là sớm nhất là ngày 7-10 năm Bình-ngọ tức ngày 6-11-1426. Chúng tôi cho rằng trận Cổ-lãm xảy ra trong ngày 5-11-1426 là có căn cứ và không có gì khó giải thích cả.

— Về mặt tài liệu, *Toàn thư* chép rõ trận

này xảy ra trong ngày 6-10 năm Bình-ngọ, sau sự kiện Vương Thông tiến quân ra đóng ở ba vị trí Cổ-sở, Sa-đôi, Thanh-oai và trước ngày 7-10 năm Bình-ngọ. *Toàn thư* là một quyển sử biên niên, ghi chép các sự kiện lịch sử theo trình tự ngày, tháng, năm. Về thời điểm trận Cổ-lãm, *Toàn thư* chép rõ ràng, nếu không có những cứ liệu mới vững chắc thì không thể bác bỏ được.

— Về mặt thực tế, cầu Thanh-oai cách Đông-quan khoảng 20 km. Sáng ngày 5-11-1426 quân địch xuất phát từ Đông-quan thì trưa hôm đó đã đến cầu Thanh-oai. Ngay chiều ngày hôm đó, nghĩa quân mai phục ở Cổ-lãm và dử địch vào trong để tiêu diệt. Trận Cổ-lãm xảy ra vào khoảng chiều ngày 5-11 và cuộc truy kích tiếp theo kết thúc và lúc gần tối ngày hôm đó. Tất cả những sự kiện đó hoàn toàn có thể xảy ra trong một ngày như *Toàn thư* chép. Điều đó chứng tỏ nghĩa quân theo dõi chặt chẽ cuộc hành quân của địch và có khả năng chiến đấu rất linh hoạt, cơ động và khẩn trương.

(34) *Hoàng Minh thực lục* cũng như *Minh sử*, *Minh sử kỷ sự bản末*, *An-nam khí thư bản末*... và nhiều tài liệu Trung-quốc khác đều chép: quân địch hội quân ở huyện Thạch-thất.

(35) *Cương mục* (q. XIII, tờ 28a) chép: « các tướng Lê Triện đến bên Cổ-sở bờ vây quân Thông ». Quân địch ở Cổ-sở tập trung đến khoảng 10 vạn quân. Do đó, Lý Triện với một lực lượng nhỏ, không thể đủ sức « bờ vây » như *Cương mục* chép. *Toàn thư* (q. X, tờ 22a) và *Đại Việt thông sử* (truyện Ký Triện) chép: Lý Triện « đánh trại ngoài của Vương Thông ở Cổ-sở ». Tài liệu này hợp lý và đáng tin cậy hơn.

(36) *Toàn thư*, *Đại Việt thông sử*, *Cương mục*...

(37) Về vị trí Ninh-kiều, các tài liệu và công trình nghiên cứu trước đây hầu như chưa xác định được rõ ràng và chính xác.

Các tài liệu Trung-quốc như *Hoàng Minh thực lục*, *Minh sử*, *An-nam khí thư bản末*... đều chép: Vương Thông « tiến đến huyện Ứng-bình, đóng quân ở Ninh-kiều ». Thời thuộc Minh, Ứng-bình là một trong 4 huyện thuộc châu Uy-man, phủ Giao-châu, tương đương với đất huyện Chương-mỹ tỉnh Hà-tây ngày nay. Vậy Ninh-kiều là một địa điểm thuộc huyện Ứng-bình tức đất huyện Chương-mỹ ngày nay. *An-nam chí nguyên* của Cao Hùng Trưng cho rằng Ninh-kiều ở phía tây phủ Giao-châu, *Độc sử phương dư kỷ yếu* của Cổ Tổ Vũ xác định thêm Ninh-kiều ở phía tây phủ Giao-châu, gần

huyện Thạch-thất. Những tài liệu trên đây không cho phép xác định rõ vị trí của Ninh-kiều.

Chính sử của ta như *Toàn thư*, *Đại Việt thông sử* khi chép về trận Ninh-kiều ngày 13-9-1426 có ghi chú «*nay thuộc huyện Chương-dức*». Huyện Chương-dức đời Lê tức huyện Chương-mỹ tỉnh Hà-tây ngày nay. *Cương mục* chủ thích «*Ninh-kiều ở phía tây Giao-châu*». *Đại-nam nhất thống chí* cũng theo *An-nam chí nguyên* cho rằng Ninh-kiều ở phía tây phủ Giao-châu và xác định cụ thể thêm «*nay ở giáp sông Bùi huyện Chương-dức*». Yamamoto Tatsuro trong *An-nam sử nghiên cứu* căn cứ vào những tài liệu này, chỉ định Ninh-kiều là một địa điểm ở cửa Khè trên sông Bùi. Cửa Khè vốn tên địa phương là cửa đầm. Rót hay Thập cửu khê. Đó là một con ngòi bắt nguồn từ đầm Bung ở khoảng giữa hai huyện Quốc-oai và Chương-mỹ, đổ vào sông Bùi ở thôn Yên-duyệt (tên nôm là Kê Rót) xã Tuy-an. Các cụ già thôn Yên-duyệt và Tốt-dộng xác nhận chỗ cửa đầm Rót đó xưa kia là Ninh-kiều, tuy rằng hiện nay tên đó không còn nữa. Nhưng địa điểm này không phù hợp với diễn biến của trận Tốt-dộng—Chúc-dộng chép trong chính sử của ta và của Trung-quốc:

— Địa điểm này nằm trên sông Bùi tức là sông Yên-duyệt (đoạn sông Bùi chảy qua thôn Yên-quyệt). Nhưng theo *Toàn thư* (q.X, tờ 22b) thì từ Ninh-kiều, Vương Thông phải hành quân một quãng dài mới đến nơi «*chưa đến sông Yên-duyệt độ vài dặm*» và bị quân ta phục kích ở Tốt-dộng—Chúc-dộng. Vậy thì Ninh-kiều—nơi Vương Thông đóng quân—không thể nằm ngay trên sông Yên-duyệt được, mà phải cách xa, ở về phía bắc sông Yên-duyệt và Tốt-dộng.

— *Đại Việt thông sử* (truyện Lý Triện) chép rõ: quân Minh đóng ở Ninh-kiều và quân ta «*dụ chúng qua hết sông Ninh-giang, đến các xứ Tốt-dộng—Chúc-sơn thì phục binh từ ba mặt ra đánh, đại phá quân giặc*». Như vậy là quân địch từ Ninh-kiều qua sông Ninh-giang (sông Đáy) rồi mới đến Tốt-dộng, Chúc-sơn. Địa điểm Ninh-kiều đó phải ở về phía đông sông Đáy, chứ không thể ở Yên-duyệt nằm về phía tây sông Đáy.

— Theo bia mộ Trần Hiệp do Tăng Khải soạn chép trong *Hiển trưng lục* thì quân Minh đóng ở Ninh-kiều, sáng sớm «*Vương Thông ra lệnh cho quân qua sông*» và trận chiến đấu xảy ra từ giờ ty (khoảng 10—11 giờ) đến giờ mùi (khoảng 14—15 giờ). Trận chiến đấu đó theo tài liệu của ta diễn ra ở Tốt-dộng và Chúc-dộng. Như vậy là từ Ninh-kiều, quân

địch phải qua sông, phải hành quân khoảng 2—3 giờ (từ sáng sớm đến khoảng giờ ty) mới đến Tốt-dộng. Vị trí Ninh-kiều đó không thể ở trên sông Bùi thuộc thôn Yên-duyệt, chỉ cách Tốt-dộng khoảng 100m.

Theo *Thần tích Lý Triện* ở đình Chợ xã Đồng-mai (bản mới sao chép có lược bỏ nhiều chỗ) và ở đình Yên-duyệt xã Tuy-an (nguyên bản đã bị giặc Pháp đốt cháy cùng với đình, nhưng trước đây đã được sao chép lại trong tập *Hà-dông tỉnh Chương-mỹ huyện thần tích* của Thư viện khoa học) soạn năm Hồng-thuận 1 (1509) thì «*Ninh-kiều nay là giang phận xứ Ninh-sơn*». Xã Ninh-sơn này là thôn Ninh-sơn thuộc xã Ngọc-sơn huyện Chương-mỹ tỉnh Hà-tây. Đây là một thôn nằm dưới chân núi Ninh-sơn và bên bờ dòng sông Đáy cũ. Xưa kia sông Đáy chảy sát dưới chân núi Ninh-sơn. Vết tích của dòng sông cũ hiện nay còn rất rõ với những đoạn sông cạn gọi là sông Lấp (hay sông Trước) và sông Soi (hay sông Sau). Một vài đoạn dề của dòng sông cũ hiện nay vẫn còn. Sông Đáy chảy qua vùng này còn gọi là sông Ninh-giang. *Cương mục* chủ thích «*Ninh-giang: phía trên liền với cửa sông Hát, phía dưới đổ vào sông Xá rồi thông với Châu-giang. Hạ lưu sông Ninh-giang này hợp làm một với sông Hoàng-giang*». Sông Ninh-giang theo chủ thích đó chính là sông Đáy. Nhân dân vùng Ninh-sơn trước đây có câu ca dao:

*Bao giờ chợ Chúc hết người*

*Sông Ninh hết nước, Đặng này hết quan.*

Họ Đặng của Đặng Trần Thường ở Ninh-sơn vốn là một họ có nhiều người làm quan đời Lê, Nguyễn.

Con đường cái xưa kia không phải qua sông Đáy ở đập Đáy như đường quốc lộ 6 hiện nay, mà men theo tả ngạn dòng sông Đáy cũ, qua sông ở bến đò Ninh ở dưới chân núi Ninh-sơn. *Đại-nam nhất thống chí* có chép bến đò Ninh này và nhân dân địa phương còn biết rõ vị trí của nó. Ninh-kiều xưa kia chính là cầu qua bến đò Ninh này. *Hoàng Minh thực lục* chép: Vương Thông «*ra lệnh cho quân qua cầu*». Vị trí Ninh-kiều này hoàn toàn phù hợp với diễn biến của trận Tốt-dộng—Chúc-dộng và các tài liệu chép trong sử của ta cũng như của Trung-quốc.

(38) *Cương mục* (q. XIII, tờ 31a) chủ thích: «*Cao-bộ* (chữ bộ là bộ phận).— nhà in không có chữ Nho nên không thể chưa nguyên chữ Nho được, mong đọc giả thông cảm, *tên xứ, nay đổi là Cao-bộ* (bộ là bước) *thuộc huyện Thanh-oai, tỉnh Hà-tây*». Căn cứ vào chủ thích này, nhiều công trình nghiên cứu trước đây xác

định Cao-bộ là một xã về tả ngạn sông Đáy, nay thuộc xã Cao-viên huyện Thanh-oai tỉnh Hà-tây. Theo *Đồng-khánh địa dư chỉ lược* thì xã Cao-bộ (*bộ* là *bước*) này trước thuộc tổng Đồng-dương huyện Thanh-oai. Nhưng vị trí Cao-bộ này không phù hợp với những tài liệu chép trong chính sử của ta và diễn biến của trận Tốt-động — Chúc-động:

— Về mặt địa hình, xã Cao-bộ này nằm ở vùng đồng bằng phẳng bên bờ sông Đáy, không phải là nơi nghĩa quân có thể « *thu quân về giữ chỗ hiểm* » như *Toàn thư* và *Đại Việt thông sử* chép.

— Xã Cao-bộ này ở về phía đông sông Đáy (xã Cao-bộ trước gồm ba thôn: Trung, Đồng-vĩ và Bãi của xã Cao-viên ngày nay, trong đó hai thôn Trung và Đồng-vĩ ở về phía đông sông Đáy, chỉ có thôn Bãi ở về phía tây dòng sông Đáy cũ nhưng lại là một thôn mới thành lập khoảng bốn đời nay). Do đó, quân Minh đóng ở phía đông Ninh-kieu không có lý do gì lại qua sông, vòng qua vùng Chúc-sơn, Tốt-động để rồi lại qua sông Đáy tiến đánh quân ta ở Cao-bộ.

— *Cương mục* cho rằng tên Cao-bộ này trước viết *bộ* là *bộ phận* « *nay đổi là Cao-bộ (bộ là bước)* ». Đó là một cách giải thích tùy tiện và gán ghép cho phù hợp với tên Cao-bộ (*bộ* là *bộ phận*) được chép trong sử cũ. *Bộ Cương mục* viết xong năm 1859, hiệu đính trong khoảng năm 1871—1878 và in năm 1884. « *Nay* » chép trong *Cương mục* có nghĩa là khoảng đời Tự-đức. Nhưng các tài liệu văn tự và bị ký ở địa phương cho thấy rằng tên xã Cao-bộ này từ đời Lê qua Tây-sơn đến Nguyễn đều chép là Cao-bộ (*bộ* là *bước*), không hề thay đổi. Đến thời Nguyễn Trung Phúc ở thôn Đồng-vĩ còn giữ được nhiều bản sắc thân niên hiệu Cảnh-hưng 44 (1783), Quang-trung 4 (1791), Cảnh-thịnh 1 (1793), Minh-mạng 2 (1821) Thiệu-trị 4 (1845) và những tấm bia hậu đời Tự-đức. Đến thời Cao Biền ở thôn Trung cũng có những sắc thân niên hiệu Cảnh-hưng 44 (1783). Tất cả những tài liệu đó đều ghi chép tên xã là Cao-bộ (*bộ* là *bước*). Cách giải thích của *Cương mục* về điểm này là hoàn toàn không có căn cứ.

Theo chúng tôi, Cao-bộ — nơi nghĩa quân Lam-sơn rút về « *giữ chỗ hiểm* » — là thôn Trung-cao xã Trung-hòa huyện Chương-mỹ hiện nay. Thôn Trung-cao gồm hai xã Trung-bộ và Cao-bộ trước đây. Theo *Đồng-khánh địa dư chỉ lược*, xã Cao-bộ này xưa thuộc tổng Cao-bộ huyện Mỹ-lương phủ Quốc-oai, tỉnh Sơn-tây. Xã Cao-bộ này có tên nôm là Bụa. Vị trí Cao-bộ này phù hợp với những tài liệu trong chính sử:

— Về mặt địa hình, đây là một vùng đồi cao, cây cối rậm rạp gần vùng rừng núi phía đông Hòa-bình và bắc Ninh-bình. Địa hình đó rất thuận tiện cho nghĩa quân « *thu quân về giữ chỗ hiểm* ».

— Từ Ninh-kieu đến Cao-bộ này, quân địch phải qua sông Đáy và qua vùng Chúc-sơn, Tốt-động. Điều đó phù hợp với diễn biến của trận đánh ghi chép trong sử cũ.

— Tên Cao-bộ này từ trước đến nay đều chép là Cao-bộ (*bộ* = *bộ phận*), đúng với tên Cao-bộ chép trong *Toàn thư* và *Đại Việt thông sử*. Thôn Trung-cao hiện còn miếu Cao-bộ trong đó có 1 bản sắc thân đời Cảnh-hưng 6 (1745), 2 bản đời Quang-trung 5 (1792), còn có bia văn chỉ huyện Mỹ-lương khắc đời Tự-đức. Những tài liệu văn tự và bị ký ở địa phương từ đời Lê qua Nguyễn, cũng như *Đồng-khánh địa dư chỉ lược* đều chép tên xã là Cao-bộ (*bộ* = *bộ phận*).

(39) Vùng xã Biên-giang hiện nay ở về phía tây sông Đáy. Nhưng trước đây, dòng sông Đáy chảy vòng về phía tây đến tận chân núi Ninh-sơn (mà vết tích dòng sông cũ hiện nay là sông Lấp và sông Soi). Do đó, theo dòng sông cũ thì xã Biên-giang trước đây ở về phía đông sông Đáy.

(40) *Hoàng minh thực lục*.

(41) *Minh sử* (truyện Trần Hiệp), *Minh sử kỷ sự bản mật* và *Kim hiền bị di* chép: Trần Hiệp khuyên Vương Thông « *nên đóng quân lại ở Sa-hà huyện Thạch-thất để dò xem kẻ giặc mạnh yếu thế nào* ». Nhưng *Hoàng minh thực lục*, *Minh sử* và nhiều tài liệu khác đời Minh, Thanh chép: Vương Thông tiến quân xuống Ninh-kieu thuộc Ứng-bình và Trần Hiệp khuyên nên đóng quân lại ở đó để dò xem thế giặc, chưa nên khinh tiến.

(42) Ngoài hai con đường trên, còn một con đường thứ ba từ Ninh-kieu qua Chúc-sơn rồi theo con đường ngày nay là quốc lộ 21B, qua Quảng-bị (huyện lỵ Chương-mỹ trước đây) rồi theo con đường nhỏ vòng qua phía nam Tốt-động, theo sông Bùi lên Yên-duyệt, Cao-bộ. Con đường này là con đường vòng và trước khi Quảng-bị trở thành huyện lỵ chỉ là con đường nhỏ, thấp, chạy qua cánh đồng chiêm, rất khó hành quân.

(43) *Đại Việt thông sử* cũng chép tương tự như *Toàn thư*. Truyện Lê Triện chép: « *Nghe nói Thông muốn đặt súng phía sau quân ta, nhân đó tương kế tựu kế, dụ chúng qua hẻm Ninh-giang đến các xứ Tốt-động — Chúc-sơn...* ». Truyện Lê Lễ chép: « *Bắt được gián điệp của giặc, hỏi biết rằng Vương Thông muốn đặt súng ở*

sau quan quân. Lê và Triệu bàn với nhau rằng : nay muốn dụ quân địch vào chỗ phục binh của ta thì phải tương kế tựu kế, bèn ra lệnh cho các tướng nghe tiếng pháo vẫn nằm yên không động. Thông cho là pháo nổ ở đường tắt, cho toàn quân tiến sâu vào ... »

(44) Có sách chép là Tuy-động vì viết theo chữ Hán thì tự dạng chữ Tốt (giăng đầu hay bộ sơn, dưới là chữ tốt) và Tuy (trên bộ thảo) gần giống nhau. Theo chúng tôi, tên Tốt-động chính xác hơn. Tài liệu xưa nhất là bia Vĩnh-lăng (dựng năm Thuận-thiên thứ 6 tức năm 1433) và những quyền sử có giá trị như *Toàn thư*, *Đại Việt thông sử* đều chép là Tốt-động (giăng đầu). Bi ký và tài liệu văn tự ở địa phương như sắc thần, sổ ruộng, sổ đình, thần tích đều chép là Tốt-động (bộ sơn). Nhân dân địa phương, cho đến nay, vẫn gọi tên làng của mình là Tốt-động, tên nôm là kẻ Rót.

(45) Theo nhân dân địa phương, mỗi tên gò, đồng, địa ở đây đều mang một nội dung lịch sử gắn liền với trận Tốt-động năm 1426. Ví dụ :

— Gò đồng Giã là nơi quân ta tập trận giả để chuẩn bị cho trận Tốt-động.

— Gò đồng Gạo là nơi quân ta chứa lương thực dùng trong trận đánh.

— Gò đồng Mồ là nơi vùi xác quân giặc Ngô.

— Đồng Vỡ là nơi quân giặc bị tan vỡ.

— Địa án là nơi quân ta án ngữ (có người nói là nơi quân ta xử án bọn giặc ngoan cố?)

Những điều trên chưa hẳn đã chính xác nhưng có ý nghĩa phản ánh sự ghi nhớ, ca ngợi và niềm tự hào của những người dân được sống trên bãi chiến trường xưa với những chiến công oanh liệt của dân tộc cách đây trên 5 thế kỷ.

(46) Thôn Tốt-động hiện nay có xóm Trại (tên chữ là Đông-kiến) ở về phía bắc và các xóm Bến (Mạnh-tân), xóm Neo (Phù-ninh), xóm Giữa (Trung-lang) xóm Và (Phúc-hòa) ở về phía nam.

(47) Theo thần tích Đặng Ma La ở đình Tốt-động và bia văn chỉ hàng huyện ở thôn Trung-cao xã Trung-hòa.

(48) Bia Vĩnh-lăng chép trận đánh xảy ra ở Tốt-động (có bản chép là Ninh-động và do đó có người giải thích là Ninh-kiều và Tốt-động. Nhưng chúng tôi đã tra cứu lại bản dập và ảnh chụp bia Vĩnh-lăng thì thấy ghi rõ là Tốt-động — Tốt giăng đầu). *Lam sơn thực lục* chép trận đánh xảy ra ở Tốt-động và Ninh-kiều. *Toàn thư* chép trận mai phục xảy ra ở các nơi Tốt-động, Chúc-động. *Cương mục* cũng chép quân ta mai phục ở Tốt-động và Chúc-động. *Đại Việt thông sử*, phần « để

kỷ » chép trận đánh xảy ra ở Tốt-động, Ninh-kiều, nhưng đến phần «liệt truyện» thì ở truyện Lê Triệu lại chép quân ta phục kích ở Tốt-động, Chúc-sơn và ở truyện Lê Lê chép : Tốt-động, Chúc-động.

Tất cả các tài liệu trên đều chép thống nhất về trận Tốt-động. Theo chúng tôi đó là trận địa mai phục chủ yếu. Còn trận địa thứ hai thì có sách chép là Chúc-động, có sách chép là Chúc-sơn và có sách chép là Ninh-kiều. Theo chú thích của *Cương mục* thì Chúc-động là xã Chúc-sơn huyện Chương-đức, nay là thôn Chúc-sơn xã Ngọc-sơn huyện Chương-mỹ, tỉnh Hà-tây. Có lẽ vào cuối đời Lê, tên Chúc-động đã đổi ra Chúc-sơn nên Lê Quý Đôn, trong *Đại Việt thông sử*, có khi chép theo tên cũ là Chúc-động, khi chép theo tên mới là Chúc-sơn. Vùng Chúc-sơn nằm dưới chân núi Chúc-sơn, gần núi Ninh-sơn là bờ phía tây của Ninh-kiều thời xưa. Có lẽ trận phục kích ở Chúc-động lan ra ở vùng Ninh-sơn cho đến tận Ninh-kiều. Do đó có sách chép trận này xảy ra ở Ninh-kiều. Trong *Bình Ngô đại cáo*, Nguyễn Trãi cũng viết :

Ninh-kiều máu chảy thành sông, hồi tanh  
muôn dặm,

Tốt-động thấy phoi đầy nội, thổi để nghìn  
thụ.

Điều đó cũng phù hợp với sự mô tả trận đánh trong *Toàn thư*, *Đại Việt thông sử*, *Cương mục* và truyền thuyết của nhân dân địa phương. Riêng bia Vĩnh-lăng không chép trận Chúc-động (hay Ninh-kiều) có lẽ vì đây là trận địa phụ.

Căn cứ vào những tài liệu trên đây, cũng có người cho rằng trận địa mai phục bao gồm cả vùng từ Chúc-động đến Tốt-động. Điều đó không đúng vì :

— Các tài liệu trên chép quân ta mai phục ở «Tốt-động, Chúc-động» hay các nơi Tốt-động, Chúc-động», chứ không phải từ Tốt-động đến Chúc-động.

— Từ Tốt-động đến Chúc-động, khoảng cách độ 7km. Lực lượng nghĩa quân lúc bấy giờ không nhiều lắm, không đủ để rải ra trên một trận địa mai phục kéo dài như vậy.

(49) Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, bản dịch của Viện Sử học, nhà xuất bản Sử học, Hà-nội 1960, t. 1, tr. 75.

(50) Các tài liệu của ta không ghi rõ ngày xảy ra trận Tốt-động — Chúc-động. *Toàn thư* (q.X, tờ 22a—23a) chép trận đánh xảy ra vào khoảng sau ngày 6-11-1426 (8-10 bính ngọ) và trước ngày 10-11-1426 (11-10 bính ngọ). Cũng theo *Toàn*

thư, Lê Lợi lúc bấy giờ đang ở Lôi-giang, được tin thắng trận báo về, « *liền thân suất đại quân và 20 con voi, chia đường thủy bộ, đi gấp ngày đêm, ngày 11 đến Lung-giang...* ». Lung-giang là sông Đáy ở vùng Hà-tây ngày nay. Từ Thanh-hóa ra đến Lung-giang, hành quân cấp tốc bằng những phương tiện lúc bấy giờ (đi bộ và thuyền) cũng phải mất khoảng 2—3 ngày. Ngày 11-10 Bính-ngọ tức ngày 10-11-1426, Lê Lợi có mặt ở Lung-giang thì ngày xuất phát ở Thanh-hóa phải là ngày 8-11-1426. Vậy trận Tốt-dộng — Chúc-dộng có lẽ xảy ra vào ngày 7-11. Ngay chiều ngày hôm đó, sau khi trận đánh kết thúc, các tướng chỉ huy đã phái người phi ngựa vào Thanh-hóa báo tin thắng trận và ngày hôm sau — ngày 8-10 — Lê Lợi nhận được tin vội ra lệnh tiến quân ra bắc.

Các tài liệu của Trung-quốc đời Minh, Thanh lại chép trận thất bại của Vương Thông vào tháng 11 năm Bính-ngọ, so với tài liệu của ta chậm đến khoảng gần 1 tháng. Nhưng ngày xảy ra trận đánh, các tài liệu này cũng, ghi chép khác nhau. *Hoàng Minh thực lục* chép vào ngày 6-11, bia mộ Trần Hiệp do Tăng Khải soạn và sao lục lại trong *Hiển trưng lục* lại chép vào ngày 9-11 năm Bính-ngọ.

(51) *Minh sử kỷ sự bản mạt và Cương mục* đều chép « *bấy giờ trời mưa* ».

(52) *Hoàng Minh thực lục, Minh sử và An-nam khi thủ bản mạt* đều chép rằng quân Minh bị hãm vào « *chỗ bùn lầy* », « *người và ngựa đều vướng chân* ».

(53) *Hiển trưng lục* L.XV, q38, tờ 19a — 21b.

(54) Theo chính sử của ta.

(55) *Toàn thư*. q.X, tờ 22b.

(56) *Minh sử kỷ sự bản mạt*.

(57) *Minh sử* (truyện Vương Thông).

(58) Trước đây, sau trận Trà-long nghĩa quân Lam-sơn được bổ sung thêm 5.000 thanh niên địa phương và sau khi giải phóng Tân-bình, Thuận-hóa, lực lượng nghĩa quân tăng thêm 20.000 quân.

(59) Nhiều làng xã từ thị xã Hà-dông đến Tốt-dộng, Yên-duyệt thờ các tướng Lam-sơn chỉ huy chiến dịch Tốt-dộng — Chúc-dộng, nhất là Lý Triện và Đỗ Bí làm « *thành hoàng* ».

Thôn Cầu-đor (thị xã Hà-dông), đình Chợ (xã Đồng-mai), miếu ở xã Biên-giang và Ngọc-sơn, đình Yên-duyệt (xã Tuy-an) thờ Lý Triện. Đỗ Bí được thờ ở đình Tốt-dộng và Cầu-đor.

Đình Yên-duyệt là đình chính thờ Lý Triện. Theo thần tích và chuyện kể dân gian thì Lý Triện sau khi bị thương ở Từ-liêm (tức là trận quân Minh tập kích vào doanh trại của Lý Triện, Đỗ Bí ở Cảo-dộng ngày 4-3-1427) chạy về đến Yên-duyệt thì chết. Hiện nay ở bên bờ sông Bùi thuộc thôn Yên-duyệt còn ngôi mộ « *đức thánh cả* », theo nhân dân là mộ Lý Triện. Bên đình Yên-duyệt còn có một miếu nhỏ thờ bà hàng nước là người—theo chuyện kể dân gian—đã băng bó vết thương cho Lý Triện khi ông chạy về vùng này.

Đình Nhân-huệ (xã Đồng-mai, huyện Thanh-oai) thờ một người phụ nữ địa phương—theo chuyện kể dân gian—là người làm nghề chài lưới trên sông Đáy đã có công chở thuyền cho nghĩa quân qua sông.

(60) Mác — Ăng - ghen — Lê - nin — Sta-lin, *Trích luận văn quân sự*, Nhà xuất bản Quân đội nhân dân, Hà-nội 1964, tr. 141 — 142.

(61) Thôn Cầu-đor xã Hà-cần thị xã Hà-dông thờ Đỗ Bí. Ngày lễ Đỗ Bí ở đây được tổ chức thành hai ngày rước rất có ý nghĩa. Ngày đầu, người ta rước kiệu từ đình làng đến quán thờ Đỗ Bí. Ngày hôm đó, thanh niên trong làng ăn mặc nài nết gọn gàng, mang giáo mác gây gộc, xếp thành hàng hai đi sau kiệu. Tất cả đi im lặng, cờ quán, giáo mác gây gộc đều trở xuống đất. Theo các cụ già địa phương, đó tượng trưng sự tham gia nhập ngũ của nhân dân và một cuộc hành quân bí mật đến nơi mai phục. Đến quán thờ Đỗ Bí, sau khi cất đặt người canh gác, đoàn người im lặng tản về các nơi. Theo các cụ già, đó là tượng trưng việc bố trí mai phục. Sáng sớm hôm sau, người ta đốt một cái nhà giả bằng rơm và lửa để làm hiệu lệnh. Lúc đó, thanh niên cầm lấy vũ khí đến tập hợp rồi trống gióng, cờ mở rước kiệu về đình làm lễ. Toàn bộ đám rước có ý nghĩa diễn tả lại sự gia nhập nghĩa binh của nhân dân và một cuộc hành quân theo lối đánh du kích, mai phục rất sở trường của nghĩa quân Lam-sơn.

# **Cao Bá Quát với cuộc khởi nghĩa chống triều Nguyễn (1854 – 1856)**

HOA BÀNG

**T**RƯỚC Cách mạng tháng Tám, nhiều người đã viết về Cao Bá Quát. Tất cả đều phủ nhận tính đấu tranh và tư tưởng độc đáo trong “con người” Cao Bá Quát, mà chỉ đề cao ông về mặt văn chương, mặt văn, trên thực tế, họ chưa đi sâu vào nội dung văn chương của ông cho lắm.

Nhiều người còn cho rằng động cơ khởi nghĩa của Cao Bá Quát là vì ông phải lật đật trong bước khoa cử, lết dẹt trên đường làm quan, xuất phát hoàn toàn vì bất đắc chí, vì lợi ích cá nhân.

Gần đây, một số nhân sĩ Hà-thành, qua tài liệu trong cuốn *Cao Bá Quát* của Trúc Khê (1), cũng cho rằng Cao Bá Quát là kiêu ngạo, ngông cuồng, tài năng còn kém xa Đỗ Phủ, chỉ tự mình rước lấy cái họa tru di!

Tất cả ý kiến trên đây đều không đúng với thực tế “con người” Cao Bá Quát, với tư

tưởng Cao Bá Quát; đặc biệt là lại không nhìn thẳng vào bối cảnh xã hội đương thời!

Viết bài này, tôi mạnh dạn nói rằng: Cao Bá Quát rất giàu tính đấu tranh và rất cao tư tưởng cách mạng, xuyên qua nội dung chứa đựng trong thơ văn ông, và việc Cao Bá Quát nổi dậy chống cái triều đình phản động, lạc hậu và thối nát của tập đoàn phong kiến nhà Nguyễn là tất yếu lịch sử, là cuộc khởi nghĩa trăm phần trăm, mặc dầu việc làm của ông đã hoàn toàn thất bại.

Để củng cố cho luận cứ trên đây, nay chúng tôi dựa vào những tài liệu cụ thể trong các di cảo của Cao Bá Quát như: *Chu thần thi tập* (sách Thư viện khoa học xã hội, ký hiệu: A.2762), *Cao Bá Quát thi tập* (A.210), *Cao Chu thần thi tập* (A.299), Cúc đường thi thảo (A.3012), *Cao Chu thần thi thảo* (Nam phong, phần chữ Hán, số 13-14) v. v...

Cao Bá Quát, tự Chu-thần, hiệu Cúc đường ngoại sử. Sinh quán ở xã Phú-thị, Gia-lâm (2); trú quán ở thôn Đình-ngang phía Cửa Nam thành Thăng long, về sau (nhâm thìn, 1832) dời đến bên hồ Trúc-bạch, gần chùa Linh-sơn (3), Hà-nội (4).

Ông là anh em sinh đôi với Cao Bá Đạt và là chú ruột Cao Bá Nhạ, tác giả bài “Tự tình khúc”.

Tặng ông yếu từ bé, lại vì nhà nghèo, thiếu bồi dưỡng, khi lớn lên thường hay đau ốm. Có lần ông bị bệnh đái ra máu (niệu huyết) dai dẳng đến hơn một năm, suýt nguy (5)!

Năm 1831 (Mệnh mệnh thứ 12), Cao Bá Quát thi đỗ á nguyên (cử nhân thứ 2). Khi quyền thi của ông đưa về Bộ duyệt, Bộ đánh xuống cử nhân đời bằng, tức là người cuối cùng

trong số 20 người đỗ ở trường Thăng-long khoa tân mão (1831) (6).

Ban đầu ông được bổ làm hành tẩu bộ Lễ (1841), rồi thăng lang-trung (7), sau bị đẩy đi giáo thụ ở phủ Quốc-oai (thuộc Sơn-tây cũ).

Để tìm hiểu “con người” Cao Bá Quát và để đánh giá cho đúng mức cuộc khởi nghĩa của ông, chúng ta ngày nay cần đi sâu vào trạng thái tâm lý của ông, vào hệ tư tưởng, rồi từ đó tìm lấy chỉ khí “chân nam tử” (8) của ông, cái sống lý tưởng của ông.

Với tính phóng khoáng và tự tin, Cao Bá Quát đã nhận định về mình: Mình như hòn đá trong có ngọc, há nên khinh thường mà hứa cho ai! Và, mình như hạt châu sáng ngời, tiếc rằng đã bị bỏ vào xô tối (9)! Ông còn coi mình như hoa lan coi quạnh tỏa hương

thơm ở chỗ tối tăm! (10), lại ví mình như chim hạc đen (huyền hạc) đơn độc đậu ở non xanh (11). Rồi ông tự đặt cho mình một cuộc đời lý tưởng: đã là hoa, phải nên làm hoa Sen: hương thanh, cọng thẳng, dáng điệu tươi đẹp; khi công đã thành, chỉ đã toại thì, vụt một cái, Sen lạnh đi, không bầu, không bầm, không móc ngoặc với cổ cây thường khác (12). Có lúc ông muốn chấp đôi cánh, bay bổng lên tầng mây tía (13), vượt hẳn trên những nhỏ nhen, những bần thủ của người đời. Thân thể Cao Bá Quát, một phần nào giống Khuất Nguyên, khí phách và tư tưởng của ông quả đã gặp tác giả *Ly tao* ở chỗ: «đời đục, ta trong; đời say, ta tỉnh»; nhưng có khác nhau là Khuất Nguyên cứ phát triển mãi chủ nghĩa tiêu cực, cuối cùng đi đến sông Mịch-la; ngược lại, Cao Bá Quát thì cứ mở rộng chủ nghĩa tích cực, mong thực hiện tấm lòng «lo trước, vui sau» (14) đối với nhân dân thiên hạ, mặc dầu cứu cánh cũng phải hy sinh.

Trong đời ông, ông quý nhất hoa Mai, quý đến mức độ coi Mai như cái gì cao cả quá, thiêng liêng quá đến nỗi ông phải nghiêng mình tôn sùng, cho nên chính ông đã nói: «Suốt đời, cúi đầu, lạy hoa Mai» (15). Nhưng đối với «củ quý» ấy, cái tuyệt đẹp nhất đời ấy, ông muốn công cộng hóa để đời cùng hưởng:

*Thử tung một nắm hạt Mai vào trong núi,  
Gửi gắm non biếc cái dáng thanh tú của Mai.  
Nhớ lấy: sau đây, gặp lúc sắc xuân tươi đẹp,  
Đề mọi người cùng thưởng ngắm bức tranh chung* (16).

Có lần, ông đã hình tượng hóa cái «gánh giang sơn» nó cũng bé nhỏ nhẹ nhàng như hai hòn đá, một khi ông đã nắm được thì cái «giang sơn» ấy không đầy một vốc tay» (17). Cho nên khi thấy xuân đến, đánh tan giá rét cũ, muốn hồng nghìn tía đua tươi, ông những ước mong rằng làm thế nào cho đời người cũng được như hoa, để đổi lại bộ mặt giang sơn đang mưa gió này được tươi đẹp tất cả (18).

Năm 30 tuổi, ông chơi thuyền sông Xích-đăng (19), cùng bạn lên chơi chùa Chuông (20), ông có đề thơ khi đang say rượu: tài trai đã ba mươi tuổi, chưa làm nên trò chống gì! lê gót khắp chân trời, khi bất bình vẫn chưa nguôi được! (21).

Khi ông phạm lỗi trường thi (1841), bị giam ở ngục Trấn phủ, Thừa-thiên (mùng 7 tháng 9), tuy bị gông cùm đánh đập, khổ nhục trăm đường, nhưng ông vẫn tự hào: Đời ta như cái khí trời đất (đã mãi) (22), dù theo gió, trôi giạt đó đây, không nơi nhất định, nhưng cũng vẫn ở trong vòng trời đất. Thế mới là thép

trầm rèn, thế mới là con người hùng... Ngày hết tết đến rồi, xin đa tạ Roi, Vọt! Ta đây còn chút hơi tàn, vẫn tự tin vào tấm thân bé mọn của ta (23).

Ông có lòng như Phạm Trọng Yêm đời Tống: «Lo cái lo trước thiên hạ, vui cái vui sau thiên hạ», nhưng từ sau khi từ giã bạn tri kỷ Phương đình Nguyễn Văn Siêu, ông vẫn «sừ sừ» vậy thôi, chưa thì thổ gì được! Cho nên khi lưu biệt lần thứ hai với Phương đình, ông có viết: «Sau khi cầm tay tạm biệt chốc đã mười năm, tôi bỏ phí thì giờ, chỉ ấp ủ suông tấm lòng «lo trước, vui sau» đối với người đời mà chưa thực hiện được, chỉ có một chút danh hão làm làm lỡ bạn tri kỷ (24)!

Ông ấp ủ tài năng và chí ý cứu dân giúp nước, thế mà phong trần lận đận, tóc đầu ngày một căn rụng thưa dần (25), vì phải nếm trải bao nỗi đau khổ về tinh thần và vật chất:

Bị giày vò, hành hạ dưới chế độ khoa cử hẹp hòi mà tàn nhẫn, ông phải tri trệ trên đường tiến thủ hàng mười năm, sau khi chật vật đỗ lên được một cái, ông vẫn tiêu điều, bị đất, không mở mày mở mặt lên được (26)! Thậm chí ông thường bị đối rết đe dọa:

Tối về, thiếu cơm ăn, lòng ruột khô héo như có hàng vạn «kiến bò bụng» (27)!

Khi ở Huế, sống trong cảnh túng thiếu, ông thường phải đi cầm áo ở bên cầu sông Hương (28)!

Ông không đủ áo mặc, lúc nào cũng phải đeo một manh áo vải. Áo vải tuy có ý nghĩa tượng trưng cho người anh hùng thảo dã, nhưng đây là một chiếc áo vải thực sự, có thân, có vật hẳn hoi, vì mặc lâu không thay, đến nỗi có rận, ông phải than: «Thả tình xa xăm, gửi hững hờ ần trong những lúc quờ quạng bắt rận! Vũ trụ mông mênh thế này, vậy mà mình chỉ có một manh áo vải (29)! Cảm thương nỗi mình, lắm lúc ông những mũi lòng chua xót (30)!

Nội niềm chua xót ấy lên đến cao độ, dồn ông đến nỗi như điên như cuồng: «báo cho cổ nhân ta là Lê Hi Vĩnh biết: tôi vẫn sống, chưa chết, chỉ phải cái là đang điên» (31)!

Lắm lúc ông tự hiên, suy nghĩ mông lung man mác, cho rằng mình như người gầy cung đàn cao điệu quá, khó có ai họa được (32)!

Vẫn biết, khi còn ở trong nước, đành rằng Cao Bá Quát vì tâm tại mắt có hạn, thường có tác phong kiêu căng, tự phụ về văn tài, về hay chữ, về nhiều khả năng khác, nhưng từ lúc ông bị xuất dương hiệu lực, được dịp mở rộng kiến văn, cảm biết thân mình bé mọn, vũ trụ mông mênh, ông tự thấy có biến chuyển lớn

trong tâm tư ý tưởng, bấy giờ mới gột rửa óc xưa, hạ thấp bản ngã, chữa dần cái bệnh tự cao tự đại của nhà nho cũ, ông tự đặt lý tưởng cho đời mình là phải làm cái gì cho ra trò, cho xứng đáng là một trang «chân nam tử»; còn cái nghề «điều trùng tiểu kỹ», gặm chữ, nhai vắn, khác nào con sâu đo lường tính trời đất! những chuyện văn chương không thiết thực ấy chỉ là trò đùa của trẻ con (33)!

Như vậy, sau này, Cao Bá Quát đi lên con đường khởi nghĩa, có thể là vì ông muốn trở thành một trang «nam nhi thực sự» (chân nam tử), một «trượng phu chống đỡ cương thường cho đời» (trượng phu... vị thế phu cương thường) (34), đổi mới bộ mặt giang sơn trong cơn mưa sâu gió thảm, làm cho non sông tươi đẹp như hoa (35), chứ không phải ông làm vì những ý nghĩ nhỏ nhen, thắc mắc về dãi ngộ cá nhân, ngạo nghễ về những chuyện tầm thường như người ta đã tưởng.

Khi xếp những nỗi đau khổ của bản thân mình vào một bên, nhìn đến những người lân cận, những việc chung quanh, ông thấy từ hương thôn đến phường phố, xã hội Việt-nam bấy giờ chỗ nào cũng đầy những mâu thuẫn, nhưng đau thương.

Dưới đây chỉ là mấy nét diễn hình về những sự thực đương thời trước cái nhìn của Cao Bá Quát:

Ở nông thôn, nạn đói rét vẫn thường xuyên đe dọa dân chúng:

Một người nông phu tát nước buổi sớm trong sương mù: mình mặc chiếc tơi cũn cốn, bụng đói, mỗi run cầm cập...(36)! Một người thôn nữ qua cầu chiều hôm, trước cảnh gạo châu củi quế, nắm tấm cũng đất như ngọc trai, nàng phải đem cầm áo để lần hồi qua bữa vì cho rằng rét khổ cũng chưa bằng đói (37)!

Có đêm, vô vô một mình, ông cảm thương đến nhân dân: «Hết rét đến lụt, tình cảnh nạn dân chưa hồi lại được!...» (38).

Một hôm, nhân ngắm cảnh mưa, thấy mưa nhiều quá có ảnh hưởng xấu đến mùa màng, ông than: «Vàng hồng đi đâu? Dân đen bao phen than siết (39)!».

Bấy giờ nhân dân thường bị mất mùa đói kém giày vò hành hạ! một buổi sáng kia, nhà chức trách sắp mở cuộc phát chẩn để xoa dịu dân một địa phương, ông rất thương tâm khi thấy những dân đói từ các nơi khác cũng dắt già công trẻ, lũ lượt đến chực lấy chẩn (40)!

Có lần, trên đường đi, ông gặp một thầy lang thất nghiệp thất thểu từ Huế ra Bắc: áo rách, nón mê, ngày thứ hai phải cầm đợ cái trống rỗng tuếch; ngày thứ ba phải nhịn đói cả bữa sáng và bữa chiều!... (41).

Từ năm mậu-tí, Minh-mệnh thứ 9 (1828), mất mùa, đói khổ, dân bị xiêu giạt, lưu ly, phải đi tha phương cầu thực. Một người bạn cũ của ông, trước là nhà giàu, trong tay có hàng 10 mẫu ruộng, bấy giờ cũng phải bỏ làng đi kiếm ăn, rồi phải đi ở cho một nhà buôn để lấy tiền đóng tô thuế! Làm thuê ở mướn đã ba năm trời, thế mà giữa chủ và tớ vẫn không có chút thân tình gì cả! ngày nào cũng bị chủ mắng đánh đập! Chủ ở nhà trên thì ăn uống đầm đìa phê phồn, tôi tớ ở dưới thì đều gầy guộc lở xương (42)!

Trong cái xã hội người bóc lột người như thế, những người nghèo túng rồi kiệt quệ, rồi phải đi ăn mày vì tô cao thuế nặng không phải là ít. Cho nên ông đã nêu điển hình về một người ăn mày: «Thời buổi đang thu tô thúc thuế gặt gao! Anh vì tội tình gì phải siêu giạt?» (43).

Vẫn những con người đau khổ ấy, vẫn những tình cảnh lẽm than ấy, đây là bình ảnh một ông già đương thời. Ông già này ở phường Phúc-lâm, Hà-nội, vì bị triều Nguyễn bấy giờ áp bức bóc lột bằng binh dịch và phu thuế, đã thốt ra những lời than thở cùng Cao Bá Quát: «...Năm nay có cuộc duyệt đình tuyên linh... quan lại đang ráo riết đi lùng... Nha lại thì đánh người như chặt tre!... Năm ngoài mất mùa, năm nay hồng lúa, dân muốn bỏ đất mà đi, nhưng biết nương tựa vào đâu! Nhà bên đông bị đói năm dài, nhà phía tây thì xiêu giạt, những người cầm hơi thôi thóp thì đến một, hai phần mười...! Lấy bù thuế cũ, chúng tôi đã khó khăn; hưởng chi chiếu lệ lại tăng thêm thì đến chết mất! Nay tôi 55, tăng một suất; đến năm 60, lại tăng một suất! Hơn nữa ngoài số ngạch tăng rồi lại tăng..., tăng mãi, năm sau lấy gì mà đóng góp được nữa!...» (44).

Ngó vào các nhà lao tù, tình hình lại càng vô cùng thê thảm:

Năm 1841 (Thiệu-trị năm thứ 1), ông được cử làm sơ khảo chấm thi ở trường Thừa-thiên. Vì lòng liên lải, thấy một số quyền văn hay mà sơ ý phạm trường qui, ông bèn tìm kế cứu vớt họ: hơ lấy muối khói đèn dầu vào một mảnh giấy, rồi gột sạch ngòi bút son, quét vào chỗ muối đèn làm mực, chữa cho mấy quyền văn lỡ làm ấy. Việc này ông cùng làm với bạn đồng sự là Phạm Nhạ, cứu cho 24 quyền thi trong đó có 5 quyền được lấy đỗ. Về sau, việc phát giác, bị Hồ Trọng Tuấn, giám sát trường thi, đàn hặc. Ngày mồng 7 tháng 9 tân-sửu (1841), ông bị tống giam vào ngục Trấn-phủ. Đến ngày 16 tháng 9 cùng năm, ông bị dẫn đi lấy cung. Khi ở trong

ngục, ông được chính mắt chứng kiến những thủ đoạn bạo ngược tàn ác của bọn quan lại, những nỗi đau khổ thảm khốc của anh em phạm nhân. Trước cây gậy song đáng kinh khủng của tội cai ngục, ông đã tả rõ những điều mắt thấy dưới ngòi bút hiện thực: « Buồi sáng hôm ấy là sau ngày rằm tháng 9, trời lạnh lạnh, âm ảm, không ánh mặt trời. Những người bị giam đều đầu bù tóc rối, ngồi trên chiếc giường gãy. Gió vi vút thổi quần áo làm thêm tê tái xót xa! Khi bị gọi đến công đường thì lũ người đeo gông, đầu quần khăn rách, xộc xệch, vừa vội vàng vừa chạy... Những con người xanh xao vàng vọt này năm phục cả xuống, ngoài đều nhìn nghiêng như đàn dê run sợ, tay giơ ra, chân ruối thẳng, cặp mắt hoang mang; bâng quang bị hâm hấp nóng vì phải nằm ở chỗ đất mới mura, bốc khí độc âm thấp. Họ bị tra tấn hồi lâu, mồm không há to được, chỉ kêu trời kêu đất rằng bị oan uổng khổ sở (45)... ».

Trước chính sự tàn bạo và thối nát ấy của nhà Nguyễn, có lần ông đã nói lên những lời tâm huyết đường đời cảnh cáo bọn cầm quyền: « Than ôi! Ta có dân, phải cần thận xét kỹ những nỗi vui buồn của dân hiện ngay ở trước lòng mày! » (46).

Ngắm thân thể mình, lại thăm thía cảnh đời, ông thấy xã hội đương thời đầy đầy những mâu thuẫn:

Cùng là một đêm trăng, kẻ buồn người vui khác nhau: Trong lúc một gái góa ở phía bắc phụ quách đang côi quạnh thờ dài thì chính là lúc cô gái ở cửa sổ phía tây đang ngược mắt ngắm trăng một cách đặc ý (47). Và, cùng là một thời tiết rét, thế mà kẻ sướng người khổ, kẻ yêu người ghét khác nhau:

*Nhà nghèo chỉ sợ rét độc đồ đến,*

*Nhà giàu thì ghét nắng nóng trở lại (48).*

Đứng trước những cảnh bất bình ấy, ông phải âm thầm suy nghĩ và cố tìm lấy lối thoát cho bản thân mình và cho toàn thể nhân dân...

Thật không phải là chuyện ngẫu nhiên mà ông đồng tình trong việc đưa Lê Duy Cự lên làm minh chủ. Vì trong tiềm thức, trong thâm tâm, ông đã có những tưởng nhớ, những quyền luyến đối với nhà Lê, nhưng không phải hoài niệm cái triều ước hèn, rồi ren, lộn xộn của Lê Chiêu-thống, mà là ông nhớ đến những cuộc oanh liệt đánh dẹp giặc Minh của Lê Thái-tổ hay là những võ công văn trị rực rỡ của Lê Thánh-tông...

Khi qua chùa Thiên quang (49) ở thôn Thọ-mã huyện Thọ-xương, ông thấy cổ cung là chỗ các vua nhà Lê ngày trước, hằng năm, tháng giêng, đến đó hành hương lễ chùa, thay áo quần bào, rồi mới đi làm lễ Nam giao, nay cổ cung đã điêu tàn, bóng cờ quạt, dấu kiệu xe cũng không còn in vết trên đường cũ, chỉ thấy dưới ánh tà dương, gió thu vi vút bên lùm cây cổ ở ngoài Nam giao, ông nghe tiếng chuông chiều, cảm thương chuyện cũ, lòng trần sôi nổi không sao rũ sạch được (50)!

Đối với Thăng-long, non Nùng sông Nhị, là chỗ cổ đô, nổi tiếng phồn hoa bậc nhất, ông vẫn nặng lòng hoài cảm. Ông cho rằng thành quách hàng nghìn năm nay, bây giờ thoát đã hư không cả rồi! Dưới ánh tà dương ở cổ đô, vắng vắng tiếng địch (sáo) du dương đưa lại, thật không còn lòng nào chơi thuyền dưới trăng Hồ Tây nữa (51)!

Xuyên qua bài « Thiên cư thuyết » (nhậm thin, 1832) bằng văn xuôi (Hán văn) của ông, ta thấy Cao Bá Quát hoài niệm Cổ Lê và gần bó với Thăng-long lại càng thiết tha đắm thắm hơn nữa. Đoạn kết bài ấy, ông viết: « ... Tôi, từ lúc bé, ngụ tại đất [Hà-nội] này, thấy khúc tường cũ, ngôi nhà bỏ hoang phần nhiều còn lại cái vẻ thanh lịch cũ của các cố gia: tôi nghe nói đó là nơi kinh kỳ cũ của triều trước. Đến khi thay triều đổi họ, hãy còn tên cũ là Thăng long: chính tôi lại thấy nó trở thành một thành lớn, đứng vào hàng chuyên khốn (52). Không bao lâu, đến nay, tôi lại thấy nó được đặt làm tỉnh thành (53). Với trạc tôi, 24 tuổi, thế mà đã thấy non sông thành quách thay đổi đến ba lần...! Sống lâu ở đời để xem thành thị có vui hay không... » (54).

Như vậy không những ông tỏ ý bùi ngùi cho cuộc biến chuyển mau lẹ của Thăng-long, mà lại hoài nghi trước sự thống trị của triều Nguyễn: sau khi đặt Thăng-long làm tỉnh thành, không biết rồi sau sẽ ra sao, cảnh tượng thành thị sẽ thịnh vượng hay tiêu điều, nhân dân thành thị sẽ sung sướng hay đau khổ. Đó là những điều làm cho Cao Bá Quát phải suy nghĩ và lo lắng.

Bấy giờ vì điều kiện lịch sử và điều kiện giai cấp hạn chế, Cao Bá Quát tuy chưa nắm được biện chứng duy vật, nhưng ông đã biết nhìn sự vật bằng cặp mắt đạt quan, thấy mọi vật đều động, không tĩnh, hoặc tĩnh trong cái động, hoặc động trong cái tĩnh. Cho nên thâm tâm ông dám nghĩ đến việc xoay chuyển lại thời thế. Ý nghĩ này được biểu hiện trong ông rất cụ thể:

— Than ôi! hình thái năng, rét biến đổi chỉ thành lnh trong chốc lát. Ngày mai nắng hay rét đã biết được đâu (55)!

— Việc đời, có bao lâu mà ngày nay chẳng là ngày xưa, đối với những cái trước mắt, đừng ai vội nhận cảnh hão là cảnh thực! Biết bao cái danh, cái lợi chỉ như trận mưa rào rào chưa hết buổi sớm... (56)

Ông cho rằng người cầm vận mệnh một dân một nước phải có tác dụng lãnh đạo cho thật tốt, phải có lòng yêu thương «tế độ» mọi người, phải xứng đáng là một vị «phật sống» của muôn nhà trăm họ thì mới đáng để cho người ta hương hoa sùng bái. Nếu một khi Phật đã gãy tay, hình thù đã bắt cụ, chính bản thân Phật đã không độ được mình, còn hồng độ được ai? Thế mà các sư vẫn cứ hành hương, dâng hoa quả, đêm ngày thờ cúng thì thật lẽm to!

*Ai bảo thân Phật là kim cương không hư nát?*

*Ta xem ra, Phật này chỉ là hình người gãy tay!*

*Thân mình đã không độ nổi, còn độ được thân nào!*

*Sư mô dâng quả cúng dàng (57) rút cục chỉ làm làm lỡ mình mãi!*

(Nhạo Phật gãy cánh tay) (58). Như vậy, người ta có thể ứng dụng vào thực tế mà nhận thấy rằng vua chúa nhà Nguyễn một khi đã xuống dốc suy đốn, không còn tác dụng là một chủ thể quốc gia, không giúp đỡ che chở được dân chúng thì người nước còn mê tín tôn thờ cái «tượng gãy tay» ấy làm gì! Thật là làm quá!

Kết hợp tất cả những tình huống khổ cực của nhân dân trước cặp mắt Cao Bá Quát, với những nhận xét tế nhị của mình, ông thấy rằng nếu mình không có một sách lược gì làm cho đời được thái bình, chỉ sống một cách lầy lắt tẩm thường thì thật đáng thẹn cho mình là kẻ nho giả (59)! Do đó lòng ông lúc nào cũng canh cánh lo cho cảnh đời ngầu đục, rồi ông dầm dẫm nheo cặp mắt già, mong cho sông nước được trong, tượng trưng cho cuộc thanh bình thịnh trị (60).

Khi tiễn ông bạn Nguyễn Trúc Khê đi tri phủ Thường-tín, Cao Bá Quát, trong một bài thơ, có nói rõ tâm sự và ý đồ của mình: Tài trai sinh ở đời... ngồi nhìn bọn sãi lang cầm quyền đang kiêu rông thì dù sống đến bạc đầu, áo gấm ban ngày về quê, cũng chỉ ô nhục với cổ hương mà thôi (61). Với nhân sinh quan ấy, với vũ trụ quan ấy và với cái nhìn thời cục như vậy, ông đã có những ý nghĩ táo bạo, dám mưu đồ những việc phi thường. Vì ông cho rằng người ta nếu không

ra tận biển khơi, không thấy được sức mạnh của ba đào, thì không tổ được cái hùng tâm xông pha muôn trùng sóng gió (62).

Một khi chống gươm đứng trước ngã ba đường đời, tài trai phải cương quyết đi tới, không do dự, không bịn rịn, buồn rầu như thường tình nhi nữ (63).

Thế rồi tuốt gươm, ông quyết tâm ra đi... đi lên con đường khởi nghĩa!

Di bút của Cao Bá Quát



B<sub>2</sub>

B<sub>1</sub>

A<sub>2</sub>

A<sub>1</sub>

Phiên âm

A<sub>1</sub> — Kinh thế hữu tài giai bách luyện,

A<sub>2</sub> — Độc thư vô tự bất thiên kim.

B<sub>1</sub> — Thập tải luân giao cầu cổ kiếm,

B<sub>2</sub> — Nhất sinh đề thủ bách mai hoa.

Sử thần Cao Bá Quát

Dịch nghĩa

A<sub>1</sub> — Có tài làm việc đời đều do đã được trăm lần tôi rèn;

A<sub>2</sub> — Đọc sách, không chữ nào chẳng quý như nghìn vàng.

B<sub>1</sub> — Mười năm bôn đạo giao du, khó như tìm gươm cổ;

B<sub>2</sub> — Một đời, ta chỉ cúi đầu sùng bái hoa mai.

Sau khi bỏ chức giáo thụ Quốc-oai (1854), Cao Bá Quát lên đi hoạt động ở Bắc-ninh là tỉnh nhà, có nhiều người quen biết và vì thế ông.

Rồi ông bí mật đi nhiều nơi để tìm người tham gia nghĩa đảng (64). Trong số người đáp theo tiếng gọi khởi nghĩa của ông, ngoài đại bộ phận là nông dân ở hai tỉnh Bắc-ninh và Sơn-tây (65), còn có những nhân vật trong các giới, như :

— Đinh Nhật Thận, người Nghệ-an, tiến sĩ, Hàn lâm biên tu ;

— Vũ Văn Đồng, Vũ Văn Ưc, người Hưng-yên, nho sĩ, học trò của Cao Bá Quát ;

— Tổng Kiểm, Lý San và Lý Tống (66), người trong giới tông, lý.

Đặc biệt là nghĩa đảng lại làm việc « binh vận », lời cuốn được một số quân nhân bên Nguyễn quay giáo theo nghĩa quân, chẳng hạn như Nguyễn Hữu Văn, nguyên là suất đội ở Thủy vệ Hà-nội.

Và, một nhân vật ở Bắc-ninh có một tác dụng quan trọng là trong tay người này có nhiều tiền của và đông gia nhân thủ hạ : ấy là Nguyễn Khắc Quyết.

Còn một số nhân vật nữa không kém quan trọng như : Đinh Công Mỹ, Bạch Công Trân (67), đều là tù trưởng vùng thiểu số (68). Địa bàn do họ thống trị có rất nhiều vũ khí bằng súng hỏa mai (điều sang) (69).

Nói tóm lại, những người tập hợp dưới cờ « Thang, Vũ cách mệnh » như Cao Bá Quát đã nêu có nhiều hạng người và nhiều thành phần : nông dân có, thân sĩ có, người Kinh có, người thiểu số có, thổ hào có, tông lý cũng có...

Các yếu nhân được phụ trách các nhiệm vụ trong nghĩa đảng, như :

— Lê Duy Cự, tức Cả Đồng, minh chủ, xưng là Thiên hạ nguyên sù, Hoàng-giang chánh thống, chánh giá đại nhân ;

— Cao Bá Quát, quốc sư ;

— Nguyễn Văn Tuấn, Trung quân đô thống ;

— Hoàng Văn Nho, Trung quân chánh tướng ;

— Lê Văn Trường, lãnh binh ;

— Bạch Công Trân, Sơn-dũng cơ suất đội ;

— Nguyễn Kim Thanh, thượng thư ;

— Nguyễn Văn Thực, phó vệ ;

— Nguyễn Văn Diễn, tham tán ;

— Nguyễn Văn Ngôn, kiểm điểm ;

— Hạ Văn Năng, tham tri ;

— Hoàng Ngọc Thanh, trung úy ;

— Nguyễn Văn Trung, cai đội...

v.v...

Còn một số yếu nhân khác như Đinh Công Mỹ, vân vân, mỗi người có một công tác quan

trọng khác nhau nhưng đều nhằm đẩy mạnh bộ máy quân sự và tài chính là chủ yếu.

Về quân đội, nghĩa quân cũng tổ chức theo binh chế đã thông hành ở đương thời : Ngũ quân gồm có Trung, Tiền, Hậu, Tả, Hữu. Mỗi quân có một đô thống là võ quan cao cấp để chỉ huy, thí dụ : Tiền quân đô thống, Hậu quân đô thống, v.v... Người phụ trách về toàn bộ guồng máy quân sự, là Binh bộ thượng thư (70) ; những người hoạt động về tinh báo, là tế tác, (71) là thám báo (72)...

Tiêu ngữ họ nêu để hiệu triệu quần chúng nhân dân là 14 chữ đề rõ ở lá cờ đại dẫn đầu nghĩa quân :

*Bình dương, Bồ bản vô Nghiêu, Thuần ;*

*Mục dã, Minh điều hữu Vũ, Thang.*

Ý nói : ngày nay vì không có những bậc vua hiền như Đường Nghiêu ở Bình-dương (73) và Ngu Thuần ở Bồ-bản (74), nên phải có những tay cách mệnh như Ân Thang đánh Hạ Kiệt ở Minh-điều và Chu Vũ lật đổ Thương Trụ ở Mục-dã (75).

Mười bốn chữ nêu trên là cả một chủ não, một bộ sườn của cuộc khởi nghĩa : một là vạch trần được tội ác hại dân, hại nước, độc phu, vô đạo như Kiệt, Trụ của Tự đức nhà Nguyễn ; hai là nêu rõ được danh nghĩa chính đại quang minh của nghĩa quân, khác nào Ân Thang và Chu Vũ chống Kiệt, Trụ, làm cách mệnh, là thuận theo lòng dân, hợp với ý trời.

Dưới cờ « Thang, Vũ cách mệnh » này có đến hàng nghìn quân từ các nơi tập hợp lại, và nhiều địa phương bấy giờ hoặc công khai hoặc bí mật hưởng ứng, chẳng hạn như Bắc-ninh, Sơn-tây, Hải-dương và Hưng-yên, v.v...

Sở dĩ cuộc vận động của Cao Bá Quát được nhanh chóng, là vì bấy giờ (76) mấy tỉnh Tuyên-quang, Cao-bằng, Thái-nguyên và Lạng-sơn đều có biến động, bọn giặc Cò phỉ nhà Thanh đang quấy nhiễu hoành hành (77), khoét sâu những chỗ ung độc của triều Nguyễn đã thối nát càng thêm thối nát !

Vả lại, trong nội bộ tập đoàn thống trị nhà Nguyễn lại xảy biến cố cực kỳ nghiêm trọng : ấy là việc Hồng Bảo, anh của Tự-đức, định cướp ngôi vua, nhưng thất bại, Hồng Bảo phải tự tử ở trong ngục (1854). Việc cốt nhục tương tàn này đã làm rung động trong triều và ngoài nội, vạch một kẻ hở cho người ngoài nhòm ngó.

Thêm vào đó, từ khoảng tháng 5 năm Tự đức thứ 7 (1854), nhân dân Bắc-ninh — Sơn-tây đang bị châu chấu (78) phá hại lúa má và hoa màu rất kịch liệt !

Hơn nữa, từ tháng 7 trở đi, nhân dân từ Trung đến Bắc đều phải đau khổ điều đáng

trước cảnh mất mùa, đói kém và giặc cướp (79).  
Thí dụ :

Tháng 7 :

— Thừa-thiên, Quảng-trị, đại hạn, nhân dân bị đói ;

— Sơn-tây, hạn hán, giá gạo cao vọt ;

— Khánh-hòa, nhân dân bị đói khổ, đến nỗi phải đào rễ cây, hái quả rừng để ăn ;

Tháng 7 nhuận :

— Quảng-ngãi kém đói, giá gạo cao vọt ;

— Quảng-bình, nhân dân bị đói ;

— Nghệ-an, lương thực rất khó khăn ;

— Hưng-hóa, gạo cũng kém ;

— Huyện Ngọc-sơn thuộc Thanh-hóa bị đói kém ;

— Hà-nội, giá gạo cao vọt...

Tháng 8 :

— Cao-bằng, giá gạo cao vọt vì nạn châu chấu lại kéo đến rất nhiều...

Tháng 9 :

— Kinh kỳ vẫn bị đói kém, phải hoãn cả việc tuyển lính và xét xử hình ngục ;

— Hai huyện Bình-chánh và Minh-chánh thuộc Quảng-bình, gạo lại kém...

Tháng 10 :

— Hai tỉnh Hải-dương, Nam-định một lần nữa, lại có nạn châu chấu phá hại. Ấy là chưa kể lần trước, riêng tỉnh Hải-dương bị châu chấu làm hỏng lúa má, hoa màu trên 12.000 mẫu ruộng !...

Bên những nạn mất mùa, kém đói trên đây, nhân dân còn phải sống trong cảnh hồi hộp lo lắng, vì an ninh xã hội không được bảo đảm.

Vì nhân dân bị nguy cơ mất mùa, đói kém và giặc giã uy hiếp, cái sống không có ngày mai như thế, cho nên hễ một tia hi vọng nào rơi đến, họ liền hưởng ứng một cách nhiệt liệt. Và thanh danh Cao Bá Quát bấy lâu vẫn được nhiều người hâm mộ. Những người dù không nắm được văn học, nhưng hai tiếng « Thánh Quát » (80) cũng thường vang vẳng bên tai. Hơn nữa, tờ hịch của nghĩa quân do chính tay Cao Bá Quát thảo ra lại càng hấp dẫn được nhiều người. Nhờ bài hịch này, người ta biết được những chính sự tồi tệ của bọn vua quan nhà Nguyễn ; cũng nhờ bài hịch này, người ta lại cảm kích nhớ đến sự nghiệp đánh dẹp giặc Minh, khôi phục đất nước của nhà Lê từ mấy trăm năm trước ; lại nhờ bài hịch này, người ta so sánh cuộc thịnh trị của đời Hồng-đức với chính sự tươn hèn tồi tệ của triều Tự-đức, càng làm cho lòng dân dao động, thấy nay nhớ xưa...

Nhưng, sau khi « quan giáo Quốc-oai » trốn đi và trước khi nghĩa quân cử sự, bọn thống trị đã phong văn công chuyên và năm được tỉnh hình một phần nào. Cho nên một mặt chúng ra lệnh truy nã Cao Bá Quát rất ráo riết gắt gao ; một mặt chúng lùng bắt được một số người trong nghĩa đảng (81) và do sự cung khai của một vài người cộng sự, tổng đốc Bắc-ninh Nguyễn Quốc Hoan đã đủ thì giờ để chuẩn bị đối phó và báo tin lên triều đình Huế. Tự-đức (1848 — 1883) ra lệnh cho Quốc Hoan hiệp lực với Hà-Ninh tổng đốc Lâm Duy Hiệp phải hết sức tìm cách dò thám, tầm nã, cố bắt cho được toàn bộ nghĩa đảng để trừng trị.

Cao Bá Quát, trước tình thế cấp bách vì nghĩa đảng bị lộ và một số người bị bắt như vậy, cảm thấy như đang cưỡi đầu voi dữ, buộc phải « dấy non » mặc dù có nhiều dự định chưa kịp thực hiện.

Bắt đầu từ tháng 8 năm giáp dậu (1854), cuộc khởi nghĩa do Cao Bá Quát lãnh đạo bùng nổ !

Ban đầu nghĩa quân định đánh úp lấy tỉnh thành Hà-nội. Nhưng vì triều Nguyễn biết trước, đã kịp thời phòng bị chu đáo : Thanh-hóa phó lãnh binh Trương Đức đem 500 lính, cùng với Tuyền phong Nhất vệ vệ úy Hoàng Thành dẫn quân bản vệ, 20 lính Thần cơ và 15 võ sinh đến đóng giữ Hà-nội.

Tháng 11. Nghĩa đảng tiến quân, đánh chiếm phủ lý Ứng-hòa (82). Người ta truyền ngôn rằng khi hạ được phủ thành này rồi, quốc sư Cao Bá Quát ra lệnh cho nghĩa quân mở tiệc ăn mừng, hát ả đào để mua vui. Rồi liền đốt trại phủ đường, tiếp tục tiến đánh huyện lý Thanh-oai (83).

Tháng 12. Mặt trận diễn ra ở xã Quyền-sơn (84) và xã Đồng-dương (85). Một đạo nghĩa quân bị cánh quân của Hà-nội lãnh binh Lê Tổ phá vỡ ở Quyền-sơn ; đồng thời đạo khác ở Đồng-dương cũng bị phó lãnh binh Ngô Nghê và án sát Nguyễn Văn Vĩ phá tan. Cả hai mặt trận này, nghĩa quân đều bị thiệt hại nặng. Một số tướng lĩnh sau đây bị bắt làm tù binh : Trung quân đô thống Nguyễn Văn Tuấn, quân công Nguyễn Đình Huân, Trung quân chánh tướng Hoàng Văn Nho và lãnh binh Lê Văn Trường. Còn lại một số quân tàn, nghĩa binh phải rút chạy.

Đạo Nghĩa quân khác tràn đến huyện An-sơn thuộc phủ Quốc-oai, Sơn-tây, bắt các tổng Hoàng-xá và Túc-sài (86) cung nộp lương thảo. Đạo quân này vấp phải sức chiến đấu ác liệt của bọn bộ binh do tổng đốc Sơn-tây Nguyễn Bá Nghi phái đi đánh dẹp. Nghĩa quân phải rút sang phủ Vĩnh-tường, đốt phá huyện thành Tam-dương.

Đề cứu viện cho đạo quân trên đây, quốc sư Cao Bá Quát đến Mỹ-lương, hội quân với Sơn-dũng cơ suất đội Bạch Công Trân.

Muốn tăng cường việc đàn áp nghĩa quân, Tự-đức trước đây đã sai Nghệ-an phó lãnh binh Trần Bài kéo quân đến Ninh-bình, đề 500 người trong số 1.000 quân ở lại đóng giữ Ninh-bình, còn chính Trần Bài với 500 lính dưới cờ đều tiến ra Hà-nội để phòng thủ. Tự-đức lại cho đề đốc Nguyễn Trọng Thao phải rời kinh thành Huế, ra ngay Hà-nội, quyền chức đề đốc Hà-nội để kịp thời bàn tính việc binh. Triều đình Huế lại sai ngay 500 lính từ Thanh-hóa ra đóng Sơn-tây để phòng thủ cho thật vững chắc. Đồng thời Tự-đức lại treo giải thưởng và nói rõ bằng minh văn: « Không cứ là quan hay quân, dân hay đồng, hoặc đảng "giặc", hễ ai bắt sống được Cao Bá Quát đem nộp quan thì thưởng 500 lạng bạc, giết chết được thì 300 lạng. Ngoài ra còn thưởng thụ quan chức và phẩm hàm nữa ».

Đạo nghĩa quân trực thuộc dưới sự chỉ huy của quốc sư Cao Bá Quát bấy giờ đang tác chiến ở huyện An-sơn (thuộc phủ Quốc-oai, Sơn-tây), bị quân của Sơn-tây phó lãnh binh Lê Thuận Đại phá được. Quốc sư thua trận, bị suất đội nhà Nguyễn là Đinh Thế Quang bắn chết! Đồng thời, thượng thư Nguyễn Kim Thanh và phó vệ Nguyễn Văn Thực... bên nghĩa quân đều bị bắt đem đi. Ngoài ra, còn hơn 100 nghĩa quân bị chém và hơn 80 người bị bắt sống.

Sau trận thua nặng này, nghĩa quân rút về Chương-đức.

Ở tỉnh, án sát Nguyễn Văn Vĩ, lãnh binh Lê Tổ tuy có đại binh trong tay, nhưng không dám cứu viện Chương-đức. Tri huyện Chương-đức Đặng Tư Xiển liền vội chạy trốn. Nghĩa quân bèn đốt phá huyện thành Chương-đức.

Hơn 100 nghĩa quân ở Bắc-ninh do Nguyễn Khắc Quyết chỉ huy, kéo đến địa giới huyện Gia-bình thì bị huyện viên và bộ biên nhà Nguyễn chống cự lại. Có 3 nghĩa quân bị bắt sống.

Thủ lĩnh Nguyễn Khắc Quyết lại đem hơn 1.000 người bí mật đến Rừng ngang thuộc Sơn-tây, phục hội quân với Cao Bá Quát. Khi Khắc Quyết đến các xã Xuân-cầu (87) và Đồng-tĩnh (88) thì chạm trán với Sơn-tây phó lãnh binh Nguyễn Ngao: hai bên giao chiến. Khắc Quyết và 15 nghĩa quân đều bị Nguyễn Ngao bắt được.

Sau khi quốc sư Cao Bá Quát đã hi sinh và một số yếu nhân trong nghĩa quân bị giết hoặc bị bắt, các thủ lĩnh khác như Đinh Công Mỹ, Bạch Công Trân, Lê Duy Cự, Lê Duy Uẩn,

Lê Duy Đạo và Nguyễn Đăng Trạc v.v... vẫn tiếp tục hoạt động.

Tháng 12, năm giáp dần (1854), ở Hải-dương, Nguyễn Qui Phán (tức Tổng Đai) và Nguyễn Văn Liệu (tức Lý Liệu), từ trước vẫn hưởng ứng với nghĩa quân, bấy giờ nổi dậy, đang đem đánh úp phủ thành Nam-sách. Quan lại nhà Nguyễn là tri phủ Trần Huy Tích và trú phòng quân cơ Hoàng Bí phải chạy trốn. Đến sáng hôm sau, nghĩa quân bị bao vây bởi đạo quân có voi do bố chính Lê Bá Đình và phó lãnh binh Ngô Khánh từ tỉnh kéo đến.

Được tin cấp báo, minh chủ Lê Duy Cự cùng các tướng Lý Tống, chiều hôm ấy, từ kênh Vàng (Hoàng kinh) kéo quân đến cứu. Bọn Bá Đình và Ngô Khánh bị đẩy lùi. Duy Cự tiến quân vào phủ thành, nhưng đến tảng sáng hôm sau, nghĩa quân bắn súng, khua trống, toàn bộ rút lui, vì liệu trước rằng chưa đủ lực lượng để giữ thành. Sau đó, nghĩa quân ở kênh Vàng (Hoàng kinh) bị bọn Lê Bá Đình đem quân có voi đến đánh: Có 98 người bị bắt sống. Đến tháng giêng năm ất-mão (1855), sau khi Lê Duy Cự bị bắt (89), các yếu nhân trong nghĩa đảng như Đỗ Thế Hùng, Đỗ Như Long, Trần Đức Thao, Tổng Kiểm và Lý San lại đưa Lê Duy Uẩn lên làm minh chủ, kế tục sự nghiệp khởi nghĩa còn bỏ dở.

Nhưng cả một tháng giêng năm ất-mão (1855) là cả một trang sử đen tối và đẫm máu của nghĩa quân: hết đợt thất bại này lại đến đợt thất bại khác, hết lớp yếu nhân này bị bắt hoặc bị giết lại đến lớp yếu nhân kia!

Dưới đây là danh sách những người dưới trướng của thủ lĩnh Đinh Công Mỹ đều bị triều Nguyễn xử tử:

- Tham tán Nguyễn Văn Diên;
- Kiểm điểm Nguyễn Văn Ngón;
- Tham tri Hạ Văn Năng;
- Trung úy Hoàng Ngọc Thanh;
- Cai đội Nguyễn Văn Trung;
- Tế tác, thám báo: Nguyễn Đức Mậu và Nguyễn Văn Thuận.

Và, một số người, hoặc trực thuộc dưới sự chỉ huy của quốc sư Cao Bá Quát, hoặc ở trong Đảng của minh chủ Lê Duy Cự, cũng đều bị nhà Nguyễn bắt giết như:

- Tiền quân chánh lãnh binh Nguyễn Văn Lệnh (90).
- Tả hà tướng Nguyễn Đức Vinh (91),
- Phó vệ Nguyễn Đình Quyền (92),
- Hậu quân trung đồn Đặng Đình Hĩ (93),
- Hữu quan tả đồn Hoàng Văn Tôn (94),
- Hậu quân hữu đồn Đặng Thế Nho (95),
- Trung quân Đặng Đình Đoan (96).

Qua tháng hai (Ất-mão, 1855), nghĩa đảng vẫn còn bền bỉ chống bọn phong kiến thống trị nhà Nguyễn. Ở Hưng-yên, Vũ Văn Đồng và Vũ Văn Úc, hai học trò của Cao Bá Quát, kế tục sự nghiệp bỏ dở của thầy, lại đứng dậy đấu tranh bằng hình thức võ trang: đốt phá huyện thành Phù-cử, nhưng rồi thất bại, cả hai đều bị bắt và bị giết.

Sau đó, các thủ lĩnh nghĩa quân là Lê Duy Đạo, Lê Duy Uẩn và Đinh Công Mỹ hãy còn bí mật ẩn náu ở các hạt Sơn-tây, Hải-dương và Ninh-bình. Tự-đức phải hạ lệnh cho bọn đốc phủ Nguyễn Bá Nghi, Nguyễn Trạch và Tôn thất Tĩnh lùng bắt một cách ráo riết (tháng 3 năm Ất-mão, 1855).

Trong các tướng của nghĩa quân có Đinh Công Mỹ là bền bỉ và chiến đấu đến phút cuối cùng: từ sau khi quốc sư Cao Bá Quát tử trận, ông vẫn tiếp tục hoạt động. Muốn trấn áp nhanh chóng và có hiệu lực mạnh hơn, Hà Ninh tổng đốc Lâm Duy Hiệp tâu xin với Tự-đức định dùng các người nhà Thanh là bọn cai mỏ (khoáng mục) Hồ Sở-ký, cho thống suất hơn 300 thợ mỏ (khoáng phu), tự túc lấy khí giới và tiền, gạo, để đi đánh Đinh Công Mỹ; nhưng Tự-đức không đồng ý, vì cho rằng một khi phải nhờ đến người ngoài, sẽ nảy sinh nhiều chuyện rắc rối khác.

Rồi, với thủ đoạn thâm độc hơn, Tự-đức, hồi tháng 6 năm ất mão (1855), cho treo giải thưởng:

Bắt sống Đinh Công Mỹ, thưởng: 300 lạng bạc  
Giết chết — — — — — 200 — —

Bắt sống Lê Duy Đạo hay Lê Duy Uẩn,  
thưởng 200 lạng bạc

Giết chết — — — — — 100 — —

Bấy giờ lực lượng nghĩa quân ngày một yếu ớt mòn mỏi, nhất là từ sau khi Lê Duy Cự bị xử tử hồi tháng 4 và một số tướng lĩnh bị giết hồi tháng 11 năm ất mão (1855) (97), dần dần đi đến đường cùng, chỉ còn thoi thóp trong một thời gian ngắn nữa. Qua năm sau (1856), sau khi Đinh Công Mỹ bị ám sát (98), ngọn lửa khởi nghĩa do Cao Bá Quát nhóm lên mới thật tàn rụi!

Còn về chung cục của Cao Bá Quát, bấy nay có hai thuyết khác nhau: Thuyết thứ nhất khẳng định rằng Cao Bá Quát đánh thua, bị chết trận. Ấy là theo tài liệu trong *Thực lục* cũng như trong *Liệt truyện* (99) đều chép ông bị trúng đạn chết (100).

Thuyết thứ hai cho rằng Cao Bá Quát không chết trận, mà là bị bắt sống, bị giam ở nhà

lao Sơn-tây, rồi bị đóng cũi giải về Hà-nội. Ấy là tài liệu của Trúc Khê đã dựa vào một số ký tài của các tư gia và những lời truyền thuyết của các cố lão như Trúc Khê đã lược chú ở cuốn *Cao Bá Quát*, trang 95.

Và, ông bạn Nguyễn Đỗ Cung còn cho tôi biết rằng, theo truyền thuyết, Hàng Hành ngày trước ở bên một cái hồ, trên bờ hồ có vài cây dừa, chính tại đó Cao Bá Quát đã bị hành hình. Vì chỗ này được coi như một pháp trường của Hà-nội xưa: mỗi khi có án tử hình, bọn thống trị phong kiến thường sai đem phạm nhân đến đó để chém.

Viễn quanh thuyết này, người ta còn ghi lại mấy câu được truyền tụng sau đây mà bấy lâu vẫn gán cho Cao Bá Quát đã sáng tác khi ở trong ngục và khi lâm hình:

— Một chiếc cùm lim chân có dễ,

Ba vòng xích sắt bước thì vương.

Và:

— Ba hồi chiêng dậm dừ cha kiếp!

Một nhát gươm đưa bỏ mẹ đời!

Nhưng, dù Cao Bá Quát chết bằng cách nào mặc lòng, chúng ta chỉ biết rằng sau khi ông đã “thành nhân” (101), bọn chức trách bấy giờ theo mệnh lệnh của Tự-đức, cắt lấy đầu ông, lần lượt đem bêu khắp các tỉnh Bắc-kỳ, rồi vằm sả, ném xuống sông (102).

Cao Bá Quát đã chết! Đồng thời nghĩa quân lại thiệt hại mất nhiều tướng lĩnh, cho nên những quân tàn còn lại chỉ hoạt động được đến cuối năm binh thin (1856) rồi cũng bị lần lượt đánh tan cả. Đặc biệt là từ khi Cao Bá Quát bị bêu đầu hết tinh nọ qua tỉnh kia, tin đồn xôn xao, nghĩa đảng và nghĩa quân lại càng mau chóng tan rã.

Cuộc khởi nghĩa chống Nguyễn từ 1854 đến 1856 tới đây thế là hoàn toàn kết liễu.

Giờ đây, Cao Bá Quát tuy không còn, nhưng tinh thần quật cường đấu tranh của nhân dân ta mà ông là đại biểu vẫn muốn năm bắt diệt.

Ngoài chí khí “trượng phu” và việc làm “chân nam tử” như trên đã trình bày, Cao Bá Quát còn là một nghệ sĩ rất tài hoa, một nhân vật rất lỗi lạc và giàu tính sáng tạo. Dưới đây chúng tôi xin thuật thêm một vài đặc sự và giai thoại về ông mà trước giờ chưa in.

Về bút pháp, chữ viết của ông rất sinh động và hùng kính. Nhiều người đương thời đã lấy làm vinh hạnh và sung sướng một khi xin được thủ bút của ông. Chữ ông còn sót lại đến ngày nay đã hấp dẫn một số người

hâm mộ và trân trọng. Đặc biệt là ông rất giàu sáng kiến, nên có khi đã kết hợp cả thư (viết chữ) lẫn họa (vẽ tranh) trong một bức chữ. Thí dụ: ông viết cho một nhà ở phủ Thuận-thành thuộc Bắc-ninh ngày trước một bức tứ bình, khi treo lên thì tất cả các khóm chữ đã trình bày đó thành hình một cảnh mai và một con chim, tức là một bức tranh « mai, điều » (103).

Như chúng ta đã biết, Cao Bá Quát có nhiều thơ văn chữ Hán và một số bài hát a đào bằng Việt văn lưu hành ở đời, nay tôi chỉ xin phụ lục thêm một vài câu đối, là tài liệu chưa được « công bố », do cụ Đỗ Mộng Khương (104) nhớ được.

Đôi câu đối dưới đây nói về Phù đồng thiên vương ở đền Gióng:

*Phá tặc, dân hiền tam tuế vẫn!*

*Đằng vân, khước hận cửu thiên đế!*

Mười bốn chữ trên đây của Cao Bá Quát là cả một bài luận văn « phê phán » về Thánh Gióng. Ý tứ rất mới mẻ và ly kỳ. Vì tác giả cho rằng một khi giặc ngoài đến xâm lược, tàn phá đất nước, làm hại nhân dân thì chúng ta cần phải đánh gấp, đánh nhanh, đánh cho tan ngay, sao còn lẩn tránh đợi đến ba tuổi, bấy giờ mới phi ngựa sắt, vung kiếm sắt đi đánh giặc, cứu nước? Khi đã thành công, Thánh Gióng không mong báo đáp, không màng danh lợi, liền bay lên mây thì chín tầng trời cũng hãy còn thấp, sao không vượt hẳn ra thế giới khác cao hơn, xa hơn? Văn tứ như vậy kể cũng kỳ dật! Lập luận như vậy kể cũng khác thường!

Ông còn có đôi câu đối cho một viên cai tổng, tức chánh tổng sau này, ở phủ Thuận-thành (thuộc Bắc-ninh ngày trước).

Viên cai tổng này cũng là một tay hào hoa, phong nhã, biết trà đạo, biết thưởng thức giọng ca điệu múa của giai nhân, nên Cao Bá Quát đã nêu bật được đặc điểm của chủ nhân đề treo trong nhà khách:

*Long tước (105) phan lân, hương mãn dịch;*

*Nghê thường vũ bãi, hưởng doanh lâu.*

Ý nói sau khi uống tàn ấm trà Long tỉnh và Thiết tước rồi, còn cảm giác có mùi thơm thoang thoảng ở bên người. Và, tiếng ca của nữ nhạc khi đã hoàn thành điệu múa nghệ thường, dư âm hãy còn vọng vọng trong lâu.

Hiện nay di bút của Cao Bá Quát, ngoài mấy câu như « Kinh thế hữu tài giai bách luyện. — Độc thư vô tự bất thiên kim » (106) và câu « bài Mai hoa » như trên đã dẫn, ở đền Trấn-vũ thôn Ngọc-tri huyện Gia-lâm (ngoại thành Hà-nội) hãy còn đôi câu đối (107), theo

người sở tại nói, là thủ bút của Cao Bá Quát còn sót lại.

Người ta còn truyền rằng: Khi ở Huế, Cao Bá Quát vào Văn miếu xem các câu đối đề ở đó, ông đều lắc đầu, bịt mũi. Tự-đức biết chuyện, tức quá, lập tức cho mời ông đến Văn miếu, một mặt sai người quét vôi hết các câu cũ, một mặt bắt ông nghĩ ngay các câu khác thay thế đề điền vào. Thế mà ông đáp ứng ngay được yêu cầu của sự việc. Chuyện này, nếu có thực, càng chứng tỏ rằng Cao Bá Quát là người rất mẫn tiệp, rất lanh trí, và, về mặt văn chương, ông trội hơn hẳn mọi người đương thời.

Về việc khởi nghĩa do Cao Bá Quát lãnh đạo tuy có nêu được ý nghĩa lịch sử, nói được lên rằng Tự-đức triều Nguyễn là Kiệt, Trụ, là bạo chúa, việc làm của phe mình là Thang, Vũ, là « cách mệnh », nhưng cứu cánh sở dĩ đi đến thất bại, là vì có nhiều nhân tố sâu sắc:

1. Căn cứ địa của nghĩa quân chưa xây dựng được vững, được tốt, đã vội « dậy non », nên một khi nghĩa quân vừa thoát nổi dậy, đánh tỏa đi vài nơi, liền bị đối phương trấn áp, đè bẹp, thực lực không còn gì, dễ đi đến chỗ mau chóng tan rã.

2. Làm việc không kín đáo, cảnh giác: trước khi cử sự, mưu đồ của nghĩa quân đã bị tiết lộ! Chính trong *Liệt truyện* cũng chép: « ... Quát bèn ngầm ngầm tụ tập đồ đảng, âm mưu làm việc trái phép: ước hẹn nhất kỳ đến đánh thành Hà-nội. Mưu đồ bị lộ liễu. Các tỉnh Bắc-ninh và Hà-nội lung bắt Bá Quát rất gắt gao. Bá Quát bèn cùng đảng mình suy tôn Lê Duy Cự làm mình chủ... » (quyển 46, tờ 15a — b). Thế là, ngay từ bước đầu, vì việc làm bại lộ, nên nghĩa đảng đã phải đứng vào thế bị động, bị địch đối phó rất ung dung và dễ dàng.

3. Cao Bá Quát tuy có tài về văn chương, nhưng thiếu bản lĩnh về quân sự. Như trên đã nói, theo truyền thuyết, khi nghĩa quân mới hạ được Ứng-hòa, ông đã cho quân ăn mừng, gọi a đào đến hát, không nhìn thấy tầm quan trọng của sự việc, mà đã chớm nảy tư tưởng hành lạc không đúng lúc.

4. Bấy giờ mới là năm thứ 7 của triều Tự-đức, chính sự tuy có sa sút, đơn kém, nhưng lực lượng của đối phương hãy còn hùng hậu, gấp mấy mươi lần so với nghĩa quân, nên, một khi nghĩa quân cử sự, từ cách tổ chức đến mọi hoạt động, nếu có chút gì sơ hở, rất dễ bị đối phương đè bẹp.

5. Cao Bá Quát đang làm quan với triều Nguyễn mặc dù chỉ là một chức quan nhỏ, nhưng danh tiếng ông rất lớn. Một khi bổ quan mà đi, tất thế nào cũng gieo nghi kỵ cho đối phương, nên lúc nào chúng cũng bám sát lấy ông và theo dõi ông từng bước một: ông đi đâu, hoạt động những gì và giao thiệp với những ai đều không thể lọt khỏi con mắt «tình báo» của địch. Thế mà mưu đồ khởi nghĩa và thực tiễn nổi dậy, ông chỉ làm vẩn vơ trong vòng mây tháng thì làm thế nào cho chu đáo được?

Nói tóm lại, cuộc khởi nghĩa 1854 – 1856 sở dĩ đi đến thất bại hoàn toàn, nguyên nhân tuy có nhiều, nhưng má, điều kiện chủ quan và

khách quan trên đây phải chăng cũng đã góp phần quyết định?

Dẫu vậy, ngọn lửa khởi nghĩa do Cao Bá Quát nhen lên cũng có tác dụng là biểu thị được ý chí đấu tranh, bất khuất của nhân dân trước những chính sự áp bức bóc lột của bọn vua quan nhà Nguyễn, chửi vào mặt bọn thống trị bạo tàn vô đạo như Hạ Kiệt, Thương Trụ ngày xưa, mở một con đường đi đến Minh-điều, Mục-dã cho các thủ lĩnh nghĩa quân sau này...

Viết xong ngày mùng 3 Tết Kỷ Dậu

Bổ sung xong đêm 27-3-1969

(1) Trúc Khê thư xã, Hà-nội, tái bản năm 1952.

(2) Trước thuộc Bắc-ninh, nay thuộc ngoại thành Hà-nội.

(3) Ở phố Hàng Bún, Hà-nội ngày nay.

(4) Theo tài liệu trong bài «Thiên cư thuyết» của Cao Bá Quát viết năm nhâm thìn (1832).

(5) Theo lời cước chủ của Cao Bá Quát trong bài «Tặng Thỗ-khởi vệ úy xuất Thanh-hóa» (*Cao Chu thần thi tập*, sách thư viện khoa học xã hội, ký hiệu A.299, tờ 4b).

(6) Xem *Quốc triều hương khoa lục*, quyển I, tờ 50a.

(7) Theo *Quốc sử di biên* của Phan Thúc Trục, Minh mệnh vì yêu Cao Bá Quát có văn tài, nên đặc cách thăng lên lang trung.

(8) Nguyên văn của Cao Bá Quát trong bài «Đề Sát viện Bùi công Yên dài anh ngữ khúc hậu».

(9) Cự phác dung khinh hứa! Minh châu tích ám đầu! (*Thuật hoài*).

(10) Cô-lan ám kỳ hình (*Độc thi*).

(11) Huyền hạc độc túc thanh sơn bằng (*Đông tác Tuần phủ* (tên tự của Nguyễn Văn Lý) *lịch thượng âm*).

(12) ...Vi hoa đương tác liên: hương thanh, can trực, tư dung tiên... công thành, ý toại, điều nhiên khứ, bất dữ phạm hủy tương phan liên (*Di Xuân* (tên tự của Diệp Xuân Huyền) *dĩ bồn liên vi thu phong sở tời, hữu thi kiến ký, nhân thứ kỳ vận, ca dĩ họa chi*).

(13) Ngã dục sập sông xi, phi bộ lãng tử yên (*Lục nguyệt, thập ngũ dạ, nguyệt hạ tác, phụng ký chư cố nhân*).

(14) Xem bài *Phục giản Phương đình*...: «Đồ bảo tiên ưu hậu lạc tâm!»

(15) «Nhất sinh đề thủ bài Mai hoa». Đối với về trên là «Thập tải luân giao cầu cổ kiếm». Đối câu đối này, nhà viên tri phủ Nguyễn Văn Trinh, người làng Hội-xá, huyện Gia-lâm (nay có người cháu là Lý Tôn) hiện còn giữ được bút tích của Cao Bá Quát, vì đã khắc vào gỗ. Về sau cụ Đỗ Mộng Khương có nhờ người rập thạc bản, cung cấp tài liệu cho cuốn *Chữ cổ Việt-nam* của Đoàn Như Khuê (theo lời cụ Khương thuật lại ngày 31-1-1969).

(16) Thí tương mai tử trịch sơn gian,

Nhất ác thanh tư ký bích loan.

Ký thủ: lai thời, xuân sắc hảo,

Dữ nhân cộng tác họa đồ khan. (*Tài mai*).

(17)...Huê thủ lưỡng phiến thạch: Giang sơn bất doanh cúc (*Dục Bàn thạch kính*).

(18) Khử nhật xuân lai phá cựu hàn, kim triêu hồng tử đầu thiên ban, Hà đương thể sự như hoa sự, Phong vũ giang sơn tận cái quan (*Lập xuân hậu nhất nhật, tân tình*).

(19) Thuộc tỉnh Hưng-yên ngày trước.

(20) Tên chữ Hán là «Kim chung tự» ở Hiến-nam thuộc Hưng-yên ngày trước.

(21) Trọng phu tam thập bất thành danh, đập biến thiên nhai khí vị bình (*Du Đẳng giang, dữ hữu nhân đẳng Kim-chung tự, tùy hậu lưu đề*).

(22) Dã mã: còn có nghĩa là hạt bụi.

(23) Dư sinh nhất dã mã, Phi chuyển tùy thiên phong, Vãng lai vô định căn, chỉ tại đại khởi trung, Thủy vi bách luyện kim, Kháng đẳng nhất sĩ hùng. Tuế mộ tạ giả sở, Tân sinh tin vi cung! (*Chính nguyệt nhị thập nhất nhật, di tống Thừa-thiên ngục, tọa cấm*).

(24) Thập niên ác thủ, phí quang âm, Đồ bảo tiên ưu hậu lạc tâm!... Phù danh hoàn khước ngô tri âm! (*Phục giản Phương đình*).

(25) Duyệt tận phong trần phát đủ sơ (Sơ đầu).

(26) Dư sinh phù danh ngộ, Thập niên trệ văn mặc! Gian nan nhất đệ hậu, Tiêu tụy vô nhan sắc! (Đắc gia thư, thị nhật tác).

(27) Mộ lai khuyết ung xan, Khô tràng tàu vạn nghĩ!

(Mộ phạn bất cấp, hi bút ký sự).

(28) Nhật nhật Hương kiều kỷ điền y! (Mông đắc bổ Hàn lâm, lâm hành chư đệ tử tương tiễn, nhân thư tiền vận vi biệt).

(29) Dao tinh u hững tần môn sát, Hạo hạo càn khôn nhất bổ y! (Nhật mộ).

(30) ... Như hà cửu tọa linh tâm toan! (Kim nhật hành).

(31)... Thả báo cổ nhân Lê Hi Vĩnh: đạo ngã hảo tại, bất tử, duy mệnh cường, (Tổng Nguyễn Trúc Khê xuất lý Thường tín, kiểm tri Lê Hi Vĩnh lão khổ).

(32) Bằng lan vô hạn ý, Cao xướng họa nan thành (vô đề).

(33) ... Ta ngã bế hộ, điêu trùng, xỉ khăn gảo văn tự,

Hữu như xích hoạch lượng thiên địa!

Tự tòng phạm hải lịch Ba-sơn,

Thủy giác lục hợp hà mang mang...

Hương tích văn chương đẳng nghĩ hi!

Thế gian thủy thị "chân nam tử"?

Uông cá bình sinh độc thư sử!...

(Đề Sát viện Bùi Công "Yến đài anh ngữ khúc" hậu).

(34) Xem bài "Tổng Nguyễn Trúc Khê xuất lý Thường tín..."

(35) Xem bài «Lập xuân hậu nhất nhật, tân tinh».

(36) Vụ lý song cao tấn thủ khiển, Phúc hào, thần chiến, đoản thời xuyên... (Hiếu lũng quán phu).

(37) Tư lương hàn khổ vị đương cư, Khang ngọt như châu khước điền y... (Mộ kiều qui nữ).

(38) Hàn, lạo nhưng (bản chép tay viết là nãi) liên phát, Tai lê hướng vị tô!... (Độc dạ).

(39) Xích nhật hành hà đạo? Thương sinh thân kỷ hồi! (Đối vũ).

(40) Văn đạo cật triêu tương thí chần, Khả liên dị cảnh diệc huê phù! (Quan chần).

(41) Y phá, lập bất hoàn,... Gia bản nghiệp y bốc... Nhị nhật điền không níp, tam nhật tuyết ung xôn! (Đạo phùng nga phu).

(42) Tự thất Mậu-tí (1828) thu, Lữ thực vô tây đông! Qui lại điền cửu vụ, Lý tư văn thâu cung. Thâu cung hữu trình kỳ. Tiệp tri điền bất đắc! Ô hô! quân cổ nhân, Mị đắc thưng gia lực. Nhân sự lữ quai ngộ! Tam tải vô thân tình! Khởi bất dục thưng kiện? Xuy

cầu nhật giao tinh! Đường thưng sùng phi cam, Hạ tận sâu lộ tích! (Phụ xướng tử)

(43) Trưng hiêm thời phưng cấp, Phiêu lưu nhữ hạt cô! (Cải tử)

(44) ...Kim tuế công đình, nhật trưng đốc: Kỳ mẫn, vô nhân, tứ truy trục!

Tuyền tào tiên phác như chiết trúc!

...Khử niên thất cốc, kim thất hòa.

Thệ tương khứ, thử trừ y dư!

Đồng gia cơ ngộ, tây gia tử,

Xử tử vị vong thập nhất, nhị!

Bình đào, dịch trọng, khổ vị trừ.

Tử nhược, diệt bản, khí hương lý!

Thủ thưng cự gạch, ngô dĩ nan,

Lệ phục chiếu tăng, ngô tử hĩ!

Ngô ngũ thập ngũ tăng nhất suất!

Ngô chi lục thập, hựu tăng nhất!

Hà hướng số ngoại tăng phục tăng...

Tăng tận, hậu niên hà tòng xuất!...

(Phúc-lâm lão)

(45)... Cửu nguyệt, vọng hậu, thiên khí lương!

Bạch nhật âm đạm, thần vô quang!

Ký nhân bông đầu, tọa đoạn sàng.

Bì phong tấp tấp xung y thưng.

Phiên thân, hạ giới, tùy nhận hàng,

Tệ cân bất chỉnh, tần thả mang!

Ký nhân cương ngộ, hình thưng hoàng.

Hồi đầu trắc cổ như kính dương.

Thủ thân, cước trục, lưỡng nhãn hoang!

Vũ hậu, thấp độc, chưng bàng quang!

Lương cửu văn tấn, khẩu bất trưng,

Khô đạo: «Khuất, khuất»! hào Khung thưng!.. (Đằng tiên ca)

(46) Ô hô, ngã hữu dân! Thân tại, tại sát mĩ! (Đồng tử mục đường lang).

(47) Khởi tri bắc quách cô ngâm dạ,

Cánh thị tây song ngưỡng diện thi!

(Họa Phan sinh nhị thập tam dạ khám nguyệt)

(48) Bản gia chỉ phạ độc hàn thôi! Phú gia khước ố thử phục hồi! (Đại hàn).

(49) Chùa làm từ đời Lê Trung hưng ở thôn Thụ-mã, sau là phố Hòa-mã (theo tài liệu trong bài «Hà thành kim tích khảo», Nam phong, phần chữ Hán, số 8), nay là phố Tuệ Tĩnh).

(50) Cơ nhân ngẫu nhĩ kinh Chu đạo;

Lý thử ngâm tàn, cảm cố cung!

Liên lộ tinh kỳ không thử địa,

Giao đàn thảo thụ tự thu phong!

Bách niên vãng sự bị tà chiếu,

Nhất điểm trần tâm đối văn chung...

(Quả Thiên quang tự, thưng Lê triều cổ cung).

(51) Đệ nhất phồn hoa thử cự kinh,  
Nùng sơn, Nhị thủy tối cao thanh.  
Thiên niên thành quách không kim cổ!  
Thập lý nhai phùng lão tử sinh...

Bất kham phiếm đỉnh Tây hồ nguyệt,  
Cổ quốc tà dương địch sở thành...

(*Đặng Long thành, lăm thắng, hữu cảm*).

(52) *Chuyên khôn*: Địa phương ngoài kinh thành, do nhà vua giao phó cho một trọng thần được toàn quyền hành động từ hành chính, tư pháp đến quân sự...

(53) Năm Minh mệnh thứ 12 (1831) bỏ Bắc thành tổng trấn, đặt làm tỉnh thành Hà-nội.

(54) Nguyên văn: "... Dư thiếu lữ tư thổ, kiến đoạn viên, khí trạch đa tồn cổ gia cự thắng; kỳ vị tiền triều chi cổ điện dã: dư văn chi. Cập đỉnh cách, do tôn Thăng long cổ danh; kỳ vị chuyên khôn đại thành dã: dư kiến chi. Vô hà nhi kim lệ vi tỉnh thành hĩ: dư hựu kiến chi. Dĩ dư niên phủ nhị kỷ, nhi sơn hà thành quách chi cự tam duyệt kỳ biến cải!... Nhân cử cử tử thổ, dĩ quan thành thị chi lạc phủ dã..." (trích « *Thiên cư thuyết* »).

(55)... Ô hô! hàn thử biến thái thúc nốt gian, Bất tri lai nhật thử hoặc hàn... (*Kim nhật hành*) — Nặng, rét đây, xin hiểu theo nghĩa bóng: có thể ví như trị với loạn, yên với nguy, còn với mất.

(56)... Thế sự kỳ hà kim bất cổ! Nhân tiền mạc nhận huyền vi chân. Kỳ ta danh lợi chung triều vũ... (*Xuân dạ độc thư*).

(57) *Cung đường*: Tiếng của nhà chùa, do chữ « cung đường » mà ra, nghĩa là dâng cúng Phật, hoặc cúng đốn sư.

(58) Thù vị kim cương bất hoại thân?

Ngã quan hoàn thị chiết quang nhân!

Thử thân bất độ, hà thân độ?

Hiển quả, tăng chung ngộ nhĩ tần...!

(*Trào chiết tí phật*)

(59) Thái bình vô nhất lược, Lược lược sĩ vi nho! (*Độc dạ*).

(60) Thốn tâm ụ thể trọc! Lão nhân vọng hà thanh (*Vô đề*).

(61) Trương phu sinh bất năng phi can, chiết hạm vị thể phủ cương thường. Tọa thị đương đạo kiệu sai lang, Bạch đầu, chủ cầm, ô cổ hương!... (*Tổng Nguyễn Trú-khê xuất ly Thường-tín...*)

(62) Bất kiến ba đào trắng, An tri vạn lý tam! *Thanh trì phiếm chu Nam hạ*.

(63) Trương phu án kiếm khứ tiên khứ, Kỳ lộ vô vi nhi nữ sầu! (*Trà-giang thu nguyệt ca, tặng Bảo-xuyên ông (tự Tồn chân) chí An-giang quân thứ*).

(64) Tài liệu về đoạn khởi nghĩa này, chúng tôi tham khảo: *Thực lục*, *Đệ tứ kỷ*, từ quyển

XI, từ 1 đến quyển XIII, từ 30; *Đại Nam liệt truyện*, Nhị tập, quyển XLVI, từ 15 — 16, và các thuyết lưu truyền trong nhân dân về Cao Bá Quát.

(65) Địa bàn Sơn-tây bấy giờ gồm cả Hòa-bình.

(66) Cụ Đỗ Mộng Khương có cho chúng tôi biết rằng ở Hòa-bình bấy giờ còn có Lý Đức là một nông cốt trong nghĩa đảng, nhưng chúng tôi chưa thấy tài liệu nào nói đến, nên xin hãy tồn nghi.

(67) Đến tháng 3 năm Ất-mão (1855), Bạch Công Trân biến tiết, đầu hàng triều Nguyễn.

(68) Sử sách triều Nguyễn chép là « thổ tù » hoặc « thổ mục Sơn-tây » (Sơn-tây đời Tự-đức gồm cả Hòa-bình sau này).

(69) Theo lời trình bày của Cơ mật viện thời Tự-đức, thi từ triều Minh-mệnh, vì có cuộc khởi nghĩa của Nông Văn Vân, đã có lệnh cấm chế tạo, tàng trữ và sử dụng súng « điều sang » ở vùng thiểu số, nhưng do quan lại địa phương ăn hối lộ và do sự kiểm soát lỏng lẻo, nên khi Đinh Công Mỹ tham gia khởi nghĩa, đồng bào miền ngược vẫn có súng ấy (theo *Thực lục*, *Đệ tứ kỷ*, quyển XII, từ 11a).

(70) Thí dụ như Nguyễn Kim Thanh.

(71), (72) Thí dụ như Nguyễn Văn Thuận và Nguyễn Đức Mậu.

(73), (74) Nghiêu, đóng đô ở Bình-dương (nay là huyện lỵ Lâm-phần tỉnh Sơn-tây), Thuần đóng đô ở Bồ-bản (nay thuộc huyện Vĩnh-tế, tỉnh Sơn-tây). Hai vua cổ đại Trung-quốc, điển hình về nhân chính và thịnh trị trong các đế vương xưa.

(75) Kiệt là bạo chúa nhà Hạ, Trụ là hôn quân nhà Ân-thương, cả hai đều làm cho trăm họ lầm than khổ sở, nên Thang và Vũ phải nổi dậy, làm cách mệnh, lật đổ chúng. Minh-diệu nay ở Sơn-tây; Mục-dã nay ở Hà-nam. Sở dĩ gọi Thang, Vũ làm cách mệnh là dựa vào chữ quẻ « Cách » trong *kinh Dịch*: « Thang, Vũ cách mệnh, thuận hồ thiên nhi ứng hồ nhân ».

(76) Tài liệu về đoạn đói kém và giặc giã này là theo *Thực lục*, *Đệ tứ kỷ*, quyển XI, từ 1b — quyển XII, từ 30b.

(77) Thí dụ: hồi tháng 7 nhuận năm giáp dần (1854), giặc Cồ phi lẫn cướp, quấy nhiễu châu Văn-uên và châu Thoát-lãng. Đến tháng 8, chúng lại tràn vào và quấy rối hai châu nói trên. Qua tháng 10, chúng lại tràn sang cướp bóc tổng Trung-an thuộc Cao-bằng.

(78) Bấy giờ từng đoàn hàng ức hàng triệu châu châu bay rợp cả trời. Một khi chúng đổ xuống cánh đồng nào thì cánh đồng ấy từ lúa đến ngô đỗ đều bị tàn phá tro trụi; cả đến lá tre, lá mía và nhiều cây cối khác cũng bị tàn rụi xác xơ! Cho nên khi thấy nghĩa quân nổi

dây, bọn phong kiến đương thời liền liên hệ với nạn châu chấu này mà gọi ngay là « giặc châu chấu ».

(79) Thí dụ : Hưng-hóa có xảy những vụ cướp rất táo bạo : ban ngày có đến hơn 20 tên cướp kéo vào nhà người ta, cướp của, đánh người bị thương.

(80) Đương thời, câu này rất được phổ biến : « Thần Siêu (Nguyễn Văn Siêu), Thánh Quát » (Cao Bá Quát).

(81) Ngay từ lúc đầu, tổng đốc Bắc-ninh Nguyễn Quốc Hoan mong manh được tin Cao Bá Quát bí mật hoạt động ở Bắc-ninh, bèn sai người dò la và theo dõi, đến tháng tám năm giáp dần (1854), đã bắt được mấy người. Do đó, những bí mật trong nghĩa quân đều bị tiết lộ từ đấy.

(82), (83) Hà-nội bấy giờ thống trị cả Ứng-hòa và Thanh-oai.

(84) *Quyền - sơn* : một xã thuộc huyện Kim-băng, tỉnh Hà-nam cũ.

(85) *Đồng - dương* : một xã thuộc huyện Thanh-oai, Hà-đông cũ.

(86) Về sau, làm « Túc » ra « Lật » (hai chữ Hán này tự dạng hơi giống nhau), người ta quen gọi là « Lật sài ».

(87, 88) *Xuân - cầu, Đồng-lĩnh* : đều thuộc huyện Văn-giang, Bắc-ninh cũ.

(89) Đến tháng 4 cùng năm, Lê Duy Cự bị nhà Nguyễn xử tử.

(90) (91), (92) Đều là bộ tướng của Cao Bá Quát.

(93), (94), (95) Ba người này đều ở Sơn-tây.

(96) Đặng Đình Đoàn là người Ninh-bình.

(97) Trong số những người nghĩa đảng bị tử hình hồi tháng 11 này có :

— Nguyễn Hữu Văn, nguyên

Hà-nội Thủy-vệ suất đội.

(Về với nghĩa đảng, làm cán biện)

— Phạm Văn Kế, chánh  
điều bát

Người  
Hải-dương

— Vũ Đăng Vinh, Hậu quân

— Vũ Thanh Bình, Tiền quân

— Nguyễn Đăng Lịch, chánh  
cơ

— Trần Đình Nhương, phó cơ

người  
Hưng-yên.

(98) Đinh Công Mỹ, tháng 10 năm bính thìn (1856), bị bọn phản bội là Quách Đình Chính, Quách Đình Quyền lừa mưu bắn chết, và bị cắt lấy thủ cấp đem vào kinh đô Huế. (Theo *Thực lục Đế tứ kỷ*, quyển XV, tờ 25 a—b).

(99) *Đại Nam chính biên Liệt truyện*, Nhị tập, quyển 46, tờ 15 — 16.

(100) Kẻ bắn chết ông là tên Đinh Thế Quang như trên đã trình bày.

(101) Do chữ « sát thân, thành nhân » (minh chịu hi sinh để lý tưởng được thực hiện).

(102) «... Sự văn, mệnh tương Bà Quát thủ cấp truyền giao Bắc-kỳ chư lĩnh khiêu thị, kiệt đầu vu giang ». (*Liệt truyện*, Nhị tập, quyển 46, tờ 16a).

(103) Dặt sự về tranh « Mai điều » là do cụ Đỗ Mộng Khương kể lại. Sau khi được cung cấp tài liệu này, tôi có thăm tra lại bằng cách hỏi thêm họa sĩ Nguyễn Đỗ Cung về phương pháp hội họa của Cao Bá Quát, thì ông bạn họa sĩ cho biết : Về cảnh mai, rất có thể trình bày bằng các khóm chữ được, chỉ khó ở chỗ miêu họa con chim, không biết tác giả sắp xếp như thế nào.

(104) Cụ Đỗ Mộng Khương đỗ cử nhân khoa át mã (1915), năm nay (1969) cụ 80 tuổi.

(105) Long tỉnh và Thiệt tước là hai thứ chè quý của Trung-quốc.

(106, 107) Mấy câu đối này cũng đều do cụ Đỗ Mộng Khương cung cấp tài liệu.

## CẦN PHÂN BIỆT CHỦ NGHĨA YÊU NƯỚC...

(Tiếp theo trang 2)

giai cấp rõ ràng; trái lại, người yêu nước càng thấy rõ giai cấp nào là giai cấp lãnh đạo, giai cấp cơ bản của cả nước. Lập trường của người yêu nước không trái với lập trường của giai cấp công nhân. Quan điểm của chủ nghĩa yêu nước cũng không phải chỉ bó hẹp ở phạm vi trong một nước, một dân tộc. Do đó, chủ nghĩa yêu nước kết hợp với chủ nghĩa quốc tế vô sản để làm cho nước mạnh dân giàu, có chế độ tốt và phù hợp với bước tiến hóa của nhân loại.

Cuối cùng, chúng ta còn phải kết hợp chủ nghĩa yêu nước với chủ nghĩa xã hội : yêu nước phải gắn liền với yêu chủ nghĩa xã hội. Thật thế, chúng ta là những người yêu nước, nhưng yêu nước không phải trừu tượng, mà cụ thể là phải yêu chế độ xã hội đương xây dựng trên đất nước ta. Chủ nghĩa yêu nước kết hợp với chủ nghĩa xã hội sẽ làm cho nước ta độc lập, thống nhất, dân chủ, giàu mạnh, tiến trên con đường xã hội chủ nghĩa của cả thế giới.

# THÀNH PHẦN NHÂN CHỨNG MỘT SỐ NHÓM DÂN TỘC MIỀN NÚI TỈNH QUẢNG-BÌNH (★)

NGUYỄN DINH KHOA

## I. ĐẠI THỂ VỀ CÁC DÂN TỘC MIỀN NÚI TỈNH QUẢNG-BÌNH

Thuộc miền tây tỉnh Quảng-bình, trên dãy Trường-sơn và một số vùng tiếp cận hiện nay cư trú các dân tộc ít người mà về mặt ngôn ngữ được xem là có nguồn gốc Nam-Á (australasique). Đó là những người Nguồn, Sách, Rục, A-rem, Trĩ, Vân-kiều, Mong-coong, Mây, Khùa v.v... Cũng như tất cả các tộc ít người trên dãy Trường-sơn, trước Cách mạng tháng Tám, họ phải sống du canh du cư hoặc bán du canh du cư rất khổ cực. Ngày nay ở miền Bắc nước ta những cải biến xã hội sâu sắc đã thay đổi hẳn đời sống đồng bào miền núi về mọi mặt. Nạn đói lưu niên đã vĩnh viễn chấm dứt. Đời sống định cư đã thực hiện, ngày càng ổn định với lễ lối canh tác mới đi vào con đường tập thể xã hội chủ nghĩa. Y tế, văn hóa bước đầu xây dựng và ngày càng phát triển đem ánh sáng của khoa học, của văn minh soi rọi vào những vùng tăm tối nhất trước đây trên đất nước ta. Về mặt tiếng nói, trong ngữ tộc Nam-Á những nhóm người kể trên đây lại thuộc hai ngữ hệ khác nhau: người Khùa, người Trĩ, người Vân-kiều, Mong-coong thuộc ngữ hệ Môn—Kơ-me; người Mây, Nguồn, Sách, Rục, A-rem thuộc ngữ hệ Việt—Mường (Vương Hoàng-Tuyên, 1963). Xét về nguồn gốc lịch sử và về vùng cư trú hiện nay, ngoài địa giới nước Việt-nam ta, không ở đâu thấy người có ngôn ngữ thuộc nhóm Việt—Mường sinh sống. Trái lại những tộc người thuộc ngôn ngữ Môn—Kơ-me thì sống rải rác nhiều nơi ở vùng Đông-nam châu Á: Nam-Trung-quốc, Việt-nam, Lào, Căm-pu-chia, Miến-điện, Ấn-độ (vùng Assam) v.v... Ngôn ngữ Môn—Kơ-me là thứ tiếng nói được nhiều nhà nghiên cứu giả thiết đã xuất hiện sớm nhất ở vùng này từ thời cổ đại và

hiện nay trong các tộc Môn—Kơ-me cư trú tản mạn ở nhiều vùng, nhiều nước khác nhau, song trước đây vào những niên kỷ đầu công nguyên thì họ đã từng thành lập nên những quốc gia to lớn.

Như chúng ta đều biết vùng Đông-nam châu Á trong đó có địa bàn Đông-dương vốn là nơi được nhân loại học thế giới xem là một khu vực đặc biệt phong phú và phức tạp về quá trình hình thành chủng tộc. Nơi đây có thể là xuất xứ của nhiều chủng tộc và loại hình nhân chủng hiện đang sống và đã sống trong những thời kỳ lịch sử trước đây, không chỉ ở Đông-nam châu Á, mà còn ở cả các vùng khác như châu Đại-dương, châu Úc, châu Mỹ. Vì vậy nghiên cứu các lớp người có nguồn gốc cổ đại ở vùng này có ý nghĩa quan trọng trong việc tìm hiểu nguồn gốc lịch sử các dân tộc không những ở Đông-nam châu Á mà còn ở nhiều khu vực kế cận rộng lớn.

Cũng nhằm những mục đích nói trên chúng tôi đã tiến hành nghiên cứu thành phần nhân chủng một số nhóm dân tộc sau đây thuộc miền núi tỉnh Quảng-bình: Vân-kiều,

(★) Những dẫn liệu trong bài viết này đã được thu thập trong một đợt điều tra thực địa vào dịp 6 tháng hè—thu năm 1961 và đã được sử dụng một phần trong bản luận văn kết thúc khóa Nghiên cứu sinh của chúng tôi tại Liên-xô (1963). Nay chúng tôi đem công bố với ý định cung cấp một số tài liệu góp phần cùng các bạn trong việc tìm hiểu các dân tộc ở nước ta về mặt Nhân học. Trong phần kết luận, căn cứ vào một số nghiên cứu gần đây, chúng tôi có bổ sung một vài nhận định mới (N.Đ.K.).

Mong-coong, Khùa, Mây. Tuy các tộc này thuộc hai nhóm ngữ hệ khác nhau (Môn — Khơ-me và Việt — Mường) và trong phong tục, tập quán có những khác biệt, tiểu tiết (Vân-kiều, Mong-coong có tục cà răng, xăm mình và một số điều tín ngưỡng mà Khùa, Mây không có), song về mặt này, trên những nét cơ bản, họ rất gần nhau.

Ở Việt-nam ta dân số người Vân-kiều đông khoảng trên 2 vạn, tập trung chủ yếu tại tỉnh Quảng-trị. Ngoài ra họ còn cư trú ở Quảng-bình, Vĩnh-linh là nơi họ mới đi tới trong vòng một thế kỷ nay. Tại đây đồng bào quần tụ đông nhất ở hai xã Hàm-nghi và Đình-phùng thuộc Lệ-thủy với số lượng trên 1.200 người.

Người Mong-coong thì tập trung tại xã Thượng-sơn thuộc huyện Quảng-ninh. Số dân — trên 600, sống xen kẽ với người Trì. Thượng-sơn là một xã tiếp giáp với biên giới Việt — Lào.

Người Khùa và Mây sống xen kẽ nhau tại xã Dân-hóa, huyện Tuyên-hóa. Dân số Khùa — chừng 1.000 người; dân số Mây — trên 800.

Trong số các nhóm dân tộc mà chúng tôi tiến hành nghiên cứu thì chỉ trừ người Mây là tập trung trên lãnh thổ nước ta, còn Vân-kiều, Mong-coong và Khùa thì có chỉ

tộc sinh sống cả ở sườn núi bên kia của dãy Trường-sơn, thuộc lãnh thổ nước Lào. Các tộc danh Vân-kiều, Khùa là những tên gọi mới được đặt ra sau này. Trước đó họ thường tự gọi là B'ru có nghĩa là người ở vùng rừng núi. Bên Lào thì có tên gọi Kha Trì, Kha Mong-coong. Rất có thể là trong những thời kỳ lịch sử trước đây họ đã từng tập hợp thành những tập đoàn người đông đảo, chiếm lĩnh cả một vùng rộng lớn bao gồm một phần địa giới Quảng-bình, Quảng-trị và các miền thuộc Trung và Hạ Lào, rồi về sau mới phân chia thành nhiều nhóm địa phương với những thổ ngữ khác nhau (L.Cadièrie, 1941).

Trong đợt công tác điều tra thu thập tài liệu tại Quảng-bình, chúng tôi đã tiến hành nghiên cứu trên 8 nhóm nam và nữ như sau:

Người Vân-kiều : 161 nam ; 146 nữ, tổng số 307  
 Người Mong-coong : 125 » ; 109 « » 234  
 Người Khùa : 176 » ; 101 « » 277  
 Người Mây : 130 » ; 101 « » 231

Tổng số lượng là 1.049 người gồm 592 nam, 457 nữ. Các đối tượng nghiên cứu đều từ 18 tuổi trở lên. Tuổi trung bình các nhóm xê dịch từ 31 đến 38. Thành phần lứa tuổi các nhóm phân chia theo tỷ lệ sau :

|                 | Nam      |            |      |      | Nữ       |            |      |      |
|-----------------|----------|------------|------|------|----------|------------|------|------|
|                 | Vân kiều | Mong coong | Khùa | Mây  | Vân kiều | Mong coong | Khùa | Mây  |
| Từ 18 — 25      | 29.8     | 26.4       | 28.4 | 18.5 | 28.8     | 34.9       | 24.8 | 38.6 |
| « 26 — 39       | 29.2     | 48.0       | 35.2 | 45.4 | 34.2     | 45.9       | 41.6 | 35.6 |
| > 40            | 41.0     | 25.6       | 36.4 | 36.2 | 37.0     | 19.3       | 30.7 | 25.7 |
| Tuổi trung bình | 38.3     | 35.0       | 36.3 | 37.5 | 36.4     | 31.5       | 34.8 | 34.8 |

Kết quả nghiên cứu trình bày cụ thể trong phần II và phần phụ lục cuối bài viết.

## II. ĐẶC ĐIỂM HÌNH THÁI NHÂN CHỨNG VÀ VỊ TRÍ PHÂN LOẠI

Các nhóm dân tộc chúng tôi tiến hành nghiên cứu trên đây hầu như chưa được biết đến về mặt thể chất. Riêng về người Mây thì trong cuốn sách viết về người Mường của Cu-di-ni-ê có một số ý kiến như sau : « Không phải là vô ích nếu cần ghi lại rằng người Mây không hợp thành một nhóm đồng nhất, mà

thể hiện nhiều tính cách hỗn chủng; điểm nổi bật nhất là sự hỗn hợp với một chủng tộc có đặc điểm piemôit... » (1) (J.Cuisimier, 1948;

(1) Piemôit là một chủng người lùn. Ở châu Phi có người Nêgôrin ở miền Trung — hạ lưu sông Công-gô, ở châu Á có người Nêgôritô ở rải rác tại những miền sâu của Phi-líp-pin, Tân Ghi-nê.

tr 44). Tác giả cuốn sách còn cho biết thêm là đã tiến hành đo đạc trên 22 đối tượng Mày qua một đoạn viết: «Người Mày mà chúng tôi gặp không phải thuộc giống Nègoritô, nhưng theo những số liệu đo được thì tôi gần 1/3 số người biểu thị những đặc điểm piemôit rất rõ rệt. Thật vậy chúng tôi đã lấy kích thước ở 22 đối tượng Mày mà trong 3 nam và 3 nữ thì chiều cao thân, về mặt, chỉ số đầu, chỉ số mũi rất phù hợp với loại người Nègoritô» (sách đã dẫn, tr 45). Tuy nhiên số liệu cụ thể là bao nhiêu thì không thấy công bố.

Kết quả điều tra của chúng tôi tóm tắt trong các bản số I, II, III ở phần phụ lục.

Trên cơ sở những số liệu đó chúng tôi rút ra một số kết luận sau đây :

1. Các nhóm Vân-kiều, Mong Coong, Khùa và Mày bên cạnh những điểm khác biệt về mặt hình thái cũng có những đặc điểm chung nhau cơ bản. Những điểm chung đó là : Người có tầm vóc thấp, chiều cao thân từ 152,5 đến 157,4 cm đối với các nhóm nam ; nước da ngăm đen, chuẩn số khoảng từ 15—24 theo mẫu chuẩn Lushan, da số giữa 15—23 ; tóc đen, thẳng, lông trên người kém phát triển ; kích thước đầu sọ vào loại trung bình, chỉ số đầu thuộc loại dài trung bình (riêng với nhóm Khùa thì thuộc loại đầu ngắn với chỉ số đầu  $> 83$ ) ; mặt ngắn hoặc quá ngắn, rộng mặt trung bình, gò má dô trung bình, trác diện mặt dẹt vừa ; khe mắt rộng trung bình, da số thẳng ngang ; nếp mí trên ít phát triển nhất là ở nam giới ; nếp mí góc thể hiện rõ, nhưng cũng phát triển kém (từ 19,6—30,9% với các nhóm nam) ; cánh mũi rộng, tính theo chỉ số thì chỉ trừ nhóm Vân-kiều thuộc loại rộng trung bình, còn lại đều thuộc loại mũi rộng, gốc mũi bè và dẹt, sống mũi không dô cao, đầu mũi hếch ; môi dày, môi trên cao trung bình và dô.

Các nhóm nữ cũng phân hóa theo hướng chung như các nhóm nam, nhưng kích thước chiều cao thân, đầu, mặt nói chung đều giảm. So sánh với các nhóm nam thì có những nét khác biệt như : tầm vóc rất thấp (sự khác biệt giữa nam và nữ từ 9,1—11,3 cm), đầu tròn hơn, mặt ngắn hơn, tính theo chỉ số mặt thì tất cả các nhóm nữ đều thuộc loại mặt quá ngắn, sống mũi đa số lõm và hếch, những đặc điểm mongôlôit vùng mắt như tỷ lệ biểu hiện nếp mí góc, nếp mí trên, khe mắt xếch đều cao hơn. Nói chung sự phân hóa giữa các nhóm nam và nữ chúng tôi nêu trên đây phản ánh đúng quy luật phân hóa giữa nam và nữ thường gặp trong phạm vi những người Mon-gôlôit về mặt hình thái.

2. Trong các nhóm được nghiên cứu thì nhóm Vân-kiều và Mong Coong tỏ ra gần nhau hơn cả và rõ rệt khác với Khùa và Mày trên nhiều đặc điểm. Nhìn chung so với nhóm Mày (chiều cao thân thấp hơn cả) và nhóm Khùa (chiều cao thân cao hơn cả) thì về những đặc điểm métric, Vân-kiều và Mong-coong thường có vị trí trung gian (chiều cao thân, bề ngang đầu, chỉ số đầu, bề rộng nhô nhất trán, bề dài mặt hình thái, bề dài mũi, bề cao môi trên v.v...). Nếu so sánh Vân-kiều và Mong-coong với nhau thì thấy hàng loạt đặc điểm tương đồng : chiều cao thân xấp xỉ nhau, rất tương tự nhau về kích thước hộp sọ và chỉ số đầu, về kích thước bề rộng, bề dài mặt (bề rộng nhô nhất trán, bề rộng gò má, bề dài và chỉ số mặt biểu kiến), về sự thể hiện những đặc điểm mongôlôit ở vùng mắt (nếp mí góc, nếp mí trên, độ xiên khe mắt), về những đặc điểm vùng mũi (bề rộng mũi, hình thái sống mũi), về những đặc điểm vùng miệng, vùng cằm (độ cao môi trên, độ dày hai môi, độ dô lõi cằm).

Kiểm tra sự khác biệt giữa hai nhóm Vân-kiều và Mong-coong trên những đặc điểm métric bằng phương pháp thống kê thì thấy hiệu số khác biệt của độ lớn trung bình các đặc điểm thường nhỏ làm cho chuẩn khác biệt không vượt quá 1 chuẩn ( $t=1,96$ ) ứng với mức xác suất  $P=0,95$  (xem bảng so sánh kèm theo).

(Xem bảng trang sau)

Nếu tiến hành so sánh Vân-kiều và Mong-coong với các nhóm nữ bằng phương pháp trên thì cũng được kết quả gần tương tự. Từ đó có thể đi tới kết luận : Vân-kiều và Mong-coong rất tương đồng về mặt hình thái. Vì vậy có cơ sở khá chắc chắn để giả thiết họ xuất xứ từ một nguồn gốc tổ tiên gần và có lẽ đã từ một bộ tộc mới tách ra cách đây không lâu.

3. Nhóm Mày có một số đặc trưng riêng : họ thấp hơn cả trong các nhóm được nghiên cứu với những nét indonêdiên khá đậm như nước da đen, sống mũi lõm, cánh mũi rộng, môi dày. Mày có nhiều đặc điểm gần với Khùa, chính là những nét làm cho về mongôlôit giảm đi, về indonêdiên tăng lên : nếp mí trên và nếp mí góc kém phát triển, trác diện mặt bớt dẹt ngang, gò má ít dô hơn, khe mắt thẳng ngang, đầu mũi hếch. Có lẽ đó là nguyên nhân làm cho Cudiniê liên tưởng tới một chủng người lùn khi tiếp xúc

So sánh Vân kiều và Mong-coong (nhóm nam)  
theo các đặc điểm métríc

| ĐẶC ĐIỂM                | d   | m <sub>d</sub> | t    |
|-------------------------|-----|----------------|------|
| + Chiều cao thân        | 0.1 | 0.64           | 0.15 |
| + Bề dọc đầu            | 1.4 | 0.72           | 1.94 |
| + Bề ngang đầu          | 0.9 | 0.84           | 1.40 |
| + Bề rộng n.n. trán     | 0.5 | 0.50           | 1.00 |
| + Bề rộng gò má         | 0.1 | 0.64           | 0.15 |
| Bề rộng hàm dưới        | 1.3 | 0.64           | 2.03 |
| + Bề dài mặt biểu kiến  | 1.5 | 1.00           | 1.50 |
| Bề dài mặt hình thái    | 1.9 | 0.70           | 2.71 |
| Bề dài mũi              | 1.3 | 0.42           | 3.09 |
| + Bề rộng mũi           | 0.0 | 0.28           | 0.00 |
| Bề rộng miệng           | 2.0 | 0.36           | 5.55 |
| + Bề cao môi trên       | 0.5 | 0.28           | 1.78 |
| + Bề dày hai môi        | 0.2 | 0.28           | 0.71 |
| Chỉ số đầu              | 1.2 | 0.42           | 2.85 |
| + Chỉ số hàm dưới—trán  | 0.6 | 0.61           | 0.94 |
| + Chỉ số hàm dưới—gò má | 0.8 | 0.42           | 1.91 |
| + Chỉ số mặt biểu kiến  | 0.6 | 0.42           | 1.42 |
| Chỉ số mặt hình thái    | 1.3 | 0.50           | 2.00 |
| Chỉ số mũi              | 2.4 | 0.92           | 2.60 |

+ Dấu biểu thị sự khác biệt không có thực theo chuẩn khác biệt  $t \leq 1,96$  ứng với mức xác suất  $P = 0,95$  (trong bảng trên đây thì  $d =$  hiệu số độ lớn trung bình các đặc điểm,  $m_d =$  sai số của  $d$ ,  $t =$  chuẩn khác biệt).

với nhóm Mây. Song nếu kết hợp với hàng loạt các đặc điểm cơ bản như hình tóc thẳng, lông trên người ít phát triển, chỉ số đầu thuộc loại đầu dài trung bình, đặc điểm mongôlôit tuy có giảm so với các nhóm khác song thể hiện rõ v.v... thì ta thấy điều nhận định của tác giả trên là không chính xác.

Nhóm Khùa thì bên cạnh những nét gần gũi với Mây như đã kể trên lại có những kích thước vượt hẳn lên về độ lớn như: chiều cao thân, kích thước đầu sọ, chỉ số đầu, kích thước phần mặt. Ngoài ra là nét đặc trưng của người Khùa về hình thái sống mũi: gốc mũi hơi cao, tỷ lệ sống mũi lồi và uốn chiếm 39,8% (nhóm nam) trong khi ở các tộc khác thì tỷ lệ này rất thấp. Nhìn chung thì trong các nhóm được nghiên cứu, nhóm Khùa duy nhất tách ra với một số nét độc đáo:

- Chỉ số đầu  $> 83$ , thuộc loại đầu ngắn.
- Về mongôlôit ở vùng mắt giảm xuống

thấp nhất (nếp mí trên, nếp mí góc, độ xiên khe mắt)

— Hình sống mũi lồi và uốn chiếm tỷ lệ cao.

Tập hợp những đặc điểm này gợi lên một loại hình mà nhiều nhà Nhân loại học đặt tên gọi là « Américanôit châu Á » do chỗ loại hình này có những nét tương đồng với những đặc điểm hình thái gặp phổ biến trong những người Anh-diên là những bộ tộc bản địa hiện sống ở Mỹ châu. Đó cũng là một cơ sở để cho vấn đề nguồn gốc của người Anh-diên từ lục địa châu Á là điều hiện nay đã được phần lớn các nhà nghiên cứu tán đồng (Irdlicka, 1907-1908; Obtrowski, 1929; Trofimova và Tchebokсарov, 1941; Debetz, 1941; Lévin, 1947; Ragninski, 1937; 1963). Tuy nhiên sự kết hợp các đặc điểm này phát hiện ở một số tộc người trên các địa vực khác nhau ở nhiều vùng châu Á, từ Bắc đến Nam, là điều cần được tiếp tục nghiên cứu.

4. Về vị trí phân loại của các nhóm Vân kiều, Mong-coong, Khùa, Mây, căn cứ vào những đặc điểm chung của họ đã nêu trong phần kết luận I, chúng tôi xem là thuộc nhóm loại hình Indonêdiên của tiểu chủng mongôlôit phương Nam, *Homo sapiens asiaticus*, s.var. *Indonesiensis*. Về những đặc trưng của nhóm loại hình này chúng tôi đã có dịp phát biểu một vài lần trong một số bài viết khi so sánh họ với nhóm loại hình Nam-Á mà những đại diện khá điển hình là người Việt, người Mường (Nguyễn Đình Khoa, 1965; 1968).

Trong số các tộc người được nghiên cứu, về mặt phân loại, chỉ còn với nhóm Khùa là cần phải nói rõ thêm. Chúng ta biết nhóm loại hình Indonêdiên thường bao gồm những loại hình có đầu dài hoặc trung bình. Sự xuất hiện nhóm Khùa - Indonêdiên có đầu ngắn, rõ ràng không phải là điều thường gặp và làm cho phải tiếp tục suy nghĩ nhiều về họ. Trong điều kiện hiện nay chỉ có thể đặt ra hai giả thuyết:

— Hoặc do đời sống biệt lập kéo dài trong một địa vực mà qua nhiều thế hệ trong bộ tộc Khùa tỷ trọng những người có đầu ngắn tăng dần và cuối cùng chiếm ưu thế.

— Hoặc do kết quả một sự hỗn chủng với một loại hình đầu ngắn mà các thế hệ sinh ra đã phát triển theo hướng rút mạnh kích thước đầu sọ về bề dài, và tăng lên về bề rộng.

Đề có kết luận dứt khoát về vấn đề này phải chờ đợi những nguồn tài liệu dồi dào.

hơn kết hợp với một sự phân tích rộng rãi về nhiều mặt trong đó một số phương pháp phân tích thống kê sẽ có góp phần quan trọng.

Tóm lại nghiên cứu nhân chủng học các nhóm dân tộc vùng núi tỉnh Quảng-bình đã dẫn tới nhiều kết luận quan trọng, trước hết là xác định vị trí phân loại của các nhóm này. Ngoài ra trên cơ sở phân tích những đặc điểm hình thái của từng nhóm mà phát hiện mối quan hệ gần gũi hoặc sự phân hóa giữa họ về mặt chủng tộc. Khẳng định vị trí phân loại của các nhóm đã nghiên cứu còn nêu lên một vấn đề có ý nghĩa lý luận: chủng tộc và ngôn ngữ là hai

phạm trù lịch sử, mặc dù có quan hệ nhất định với nhau, song phát triển theo những quy luật khác nhau. Vì vậy giới hạn các vùng ngôn ngữ không phải bao giờ cũng trùng với giới hạn các vùng chủng tộc. Các tộc Vân kiều, Mong-coong, Khùa, Mây thuộc hai nhóm ngữ hệ khác nhau (Môn — Khor-me và Việt - Mường) nhưng đều ở trong nhóm loại hình indonêdiên. Khái niệm Nam Á về mặt ngôn ngữ cũng không đồng nhất với khái niệm Nam Á về mặt chủng tộc. Ngôn ngữ Nam Á bao gồm nhiều nhóm ngữ hệ thuộc các chủng tộc và loại hình nhân chủng khác nhau, còn nhóm loại hình Nam Á thì có phạm vi hẹp hơn nhiều. Thống nhất nhận định về những vấn đề lý luận trên đây, xác định mối quan hệ giữa các phạm trù chủng tộc một bên và ngôn ngữ hoặc văn hóa một bên là những điều có giá trị định hướng quan trọng trong việc tìm hiểu nguồn gốc lịch sử các dân tộc.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

Cadière L. — Notes sur les Mois de Quảng-trị. Communications faites à l'Inst. ind. pour l'Etude de l'Homme. Hanoi, 1941.

Cuisinier J. — Les Môngs. Inst. d'Ethn. Paris, 1948.

Debetz G. F. — Sự chiếm lĩnh vùng Tây-bắc Xi-bi-ri theo tài liệu Cổ nhân loại. Tập công trình của Viện Nhân học trường Đại học Tổng hợp Mạc-tư-khoa, I, X, 1941 (bản tiếng Nga).

Hrdlicka A. — Skeletal remains suggesting or attributed to early man in North America. Smith Inst. Bull. 3<sup>a</sup>, 1907.

Hrdlicka A. — The origin and antiquity of the american indian; 1908.

Khoa (Nguyễn Đình). — Về yếu tố indonê-sien trong thành phần nhân chủng các dân tộc ở Đông nam Châu Á. Tạp chí Nghiên cứu lịch sử số 75-1963.

Khoa (Nguyễn Đình). — Đặc điểm hình thái người Mường. Tập san Hình thái học, Tổng hội y học, số 1 — 1968. Thử tìm hiểu đặc

điểm hình thái nhân chủng người Việt. Tạp chí Nghiên cứu lịch sử số 113 — 1968.

Levin M. G. — Tài liệu nhân học mới về những cư dân trên hòn đảo Côđiac và Alêouski. Tạp chí Dân tộc học Xô-viết, số 3-1947 (Bản tiếng Nga).

Ostrovski P. E. — Về những cư dân ở bán đảo Tai-mia. Tạp chí Nhân học Xô-viết; số 2-1929 (Bản tiếng Nga).

Raghinski I. I. — Về nguồn gốc chủng Môn-gôlôit. Tạp chí Nhân học, số 2-1937 (Bản tiếng Nga).

Raghinski I. I. — Cơ sở Nhân loại học. Mạc-tư-khoa, 1963 (Bản tiếng Nga).

Trofimova T. A. và Tchekboksarov N. N. — Nghiên cứu nhân chủng học những người Man-xi. Thông báo về những công trình của viện Nhân học trường Đại học Tổng hợp Mạc-tư-khoa, 1941 (Bản tiếng Nga).

Tuyên (Vương Hoàng). — Các dân tộc nguồn gốc Nam Á ở miền Bắc Việt-nam. Hà-nội, 1963.

## PHẦN PHỤ LỤC

## Đặc điểm metric các nhóm nam

## Bảng I

| Đặc điểm               | Vân kiều        |          | Mong coong      |          | Khùa            |          | Mây             |          |
|------------------------|-----------------|----------|-----------------|----------|-----------------|----------|-----------------|----------|
|                        | M $\pm$ m       | $\sigma$ | M $\pm$ m       | $\sigma$ | M $\pm$ m       | $\sigma$ | M $\pm$ m       | $\sigma$ |
| Số lượng               | 161             |          | 125             |          | 176             |          | 130             |          |
| Chiều cao thân(cm)     | 155.7 $\pm$ 0.4 | 5.0      | 155.6 $\pm$ 0.5 | 5.4      | 157.4 $\pm$ 0.4 | 5.8      | 152.5 $\pm$ 0.5 | 5.2      |
| Bề dọc đầu (mm)        | 183.4 $\pm$ 0.4 | 5.6      | 182.0 $\pm$ 0.6 | 6.4      | 179.1 $\pm$ 0.5 | 6.7      | 182.3 $\pm$ 0.5 | 6.0      |
| Bề ngang đầu(mm)       | 145.2 $\pm$ 0.4 | 4.8      | 146.1 $\pm$ 0.5 | 5.6      | 150.0 $\pm$ 0.4 | 5.2      | 145.0 $\pm$ 0.4 | 4.9      |
| Chỉ số đầu             | 79.4 $\pm$ 0.3  | 3.5      | 80.6 $\pm$ 0.3  | 3.8      | 83.6 $\pm$ 0.4  | 4.8      | 79.6 $\pm$ 0.3  | 3.3      |
| Bề rộng n.n. trán (mm) | 105.4 $\pm$ 0.3 | 3.9      | 104.9 $\pm$ 0.4 | 4.3      | 107.3 $\pm$ 0.4 | 4.7      | 104.1 $\pm$ 0.4 | 4.0      |
| Bề rộng gò má(mm)      | 138.1 $\pm$ 0.4 | 5.0      | 138.0 $\pm$ 0.5 | 5.3      | 141.3 $\pm$ 0.3 | 4.6      | 141.1 $\pm$ 0.4 | 4.4      |
| Bề rộng hàm dưới(mm)   | 105.5 $\pm$ 0.4 | 4.5      | 104.2 $\pm$ 0.5 | 5.5      | 106.6 $\pm$ 0.4 | 5.4      | 105.3 $\pm$ 0.4 | 5.0      |
| Chỉ số hàm dưới—trán   | 100.2 $\pm$ 0.4 | 5.4      | 99.6 $\pm$ 0.5  | 5.9      | 99.3 $\pm$ 0.4  | 5.8      | 101.5 $\pm$ 0.5 | 5.8      |
| Chỉ số hàm dưới—gò má  | 76.4 $\pm$ 0.3  | 3.4      | 75.6 $\pm$ 0.3  | 3.6      | 75.5 $\pm$ 0.3  | 3.5      | 74.8 $\pm$ 0.3  | 3.5      |
| Bề dài mắt b.k.(mm)    | 181.6 $\pm$ 0.6 | 7.8      | 180.1 $\pm$ 0.8 | 9.0      | 179.4 $\pm$ 0.6 | 8.2      | 174.1 $\pm$ 0.7 | 7.7      |
| Bề dài mắt h.t.(mm)    | 112.7 $\pm$ 0.5 | 5.7      | 110.8 $\pm$ 0.5 | 5.3      | 113.4 $\pm$ 0.4 | 5.8      | 107.3 $\pm$ 0.5 | 5.7      |
| Chỉ số mắt b.k.        | 76.2 $\pm$ 0.3  | 3.5      | 76.8 $\pm$ 0.3  | 3.7      | 78.9 $\pm$ 0.3  | 3.6      | 81.3 $\pm$ 0.3  | 3.8      |
| Chỉ số mắt h.t.        | 81.6 $\pm$ 0.4  | 4.6      | 80.3 $\pm$ 0.3  | 3.2      | 80.3 $\pm$ 0.3  | 4.0      | 76.0 $\pm$ 0.4  | 4.1      |
| Bề dài mũi, từ se (mm) | 46.2 $\pm$ 0.3  | 3.3      | 44.9 $\pm$ 0.3  | 3.8      | 46.3 $\pm$ 0.3  | 3.4      | 43.8 $\pm$ 0.2  | 2.8      |
| Bề rộng mũi (mm)       | 38.5 $\pm$ 0.2  | 2.6      | 38.5 $\pm$ 0.2  | 2.7      | 39.3 $\pm$ 0.2  | 2.7      | 39.0 $\pm$ 0.3  | 2.9      |
| Chỉ số mũi             | 83.4 $\pm$ 0.6  | 7.4      | 85.8 $\pm$ 0.7  | 7.8      | 85.2 $\pm$ 0.5  | 6.5      | 89.1 $\pm$ 0.6  | 6.9      |
| Bề rộng miệng(mm)      | 52.3 $\pm$ 0.2  | 3.5      | 50.3 $\pm$ 0.3  | 3.8      | 52.1 $\pm$ 0.3  | 3.6      | 51.9 $\pm$ 0.3  | 3.6      |
| Bề cao môi trên(mm)    | 14.5 $\pm$ 0.2  | 2.3      | 14.0 $\pm$ 0.2  | 2.1      | 15.0 $\pm$ 0.2  | 2.2      | 13.9 $\pm$ 0.2  | 2.5      |
| Bề dày 2 môi (mm)      | 19.4 $\pm$ 0.2  | 2.8      | 19.2 $\pm$ 0.2  | 2.7      | 19.4 $\pm$ 0.2  | 3.1      | 19.7 $\pm$ 0.3  | 3.3      |

1 — Khi thu thập tài liệu trên thực địa, đối với các nhóm nam cũng như nhóm nữ, chúng tôi đã đo kích thước bề dài mặt hình thái từ một điểm ứng với nasion trên cốt sọ. Để so sánh được với số liệu của các tác giả khác thường lấy kích thước bề dài mặt hình thái từ góc mũi (điểm sellion), chúng tôi đã rút bớt mỗi kích thước 3mm và tính chỉ số mặt tương ứng.

## Đặc điểm metric các nhóm nữ

## Bảng II

| Đặc điểm               | Vân kiều        |          | Mong Coong      |          | Khùa            |          | Mây             |          |
|------------------------|-----------------|----------|-----------------|----------|-----------------|----------|-----------------|----------|
|                        | M $\pm$ m       | $\sigma$ | M $\pm$ m       | $\sigma$ | M $\pm$ m       | $\sigma$ | M $\pm$ m       | $\sigma$ |
| Số lượng               | 146             |          | 109             |          | 101             |          | 101             |          |
| Chiều cao thân(cm)     | 146.0 $\pm$ 0.4 | 5.0      | 146.5 $\pm$ 0.5 | 4.8      | 146.1 $\pm$ 0.5 | 5.1      | 142.1 $\pm$ 0.5 | 5.0      |
| Bề dọc đầu (mm)        | 174.7 $\pm$ 0.4 | 5.3      | 174.4 $\pm$ 0.6 | 6.2      | 172.8 $\pm$ 0.6 | 5.8      | 175.4 $\pm$ 0.5 | 5.4      |
| Bề ngang đầu (mm)      | 140.1 $\pm$ 0.4 | 4.3      | 141.6 $\pm$ 0.4 | 4.4      | 144.3 $\pm$ 0.5 | 4.7      | 139.0 $\pm$ 0.5 | 4.6      |
| Chỉ số đầu             | 80.2 $\pm$ 0.3  | 3.5      | 81.4 $\pm$ 0.3  | 3.2      | 83.7 $\pm$ 0.4  | 4.1      | 79.4 $\pm$ 0.3  | 3.3      |
| Bề rộng n.n. trán (mm) | 102.8 $\pm$ 0.3 | 3.6      | 101.8 $\pm$ 0.4 | 3.8      | 104.0 $\pm$ 0.4 | 3.7      | 101.8 $\pm$ 0.4 | 3.7      |
| Bề rộng gò má (mm)     | 131.6 $\pm$ 0.4 | 4.5      | 131.6 $\pm$ 0.5 | 4.7      | 134.9 $\pm$ 0.5 | 4.8      | 132.8 $\pm$ 0.4 | 4.0      |
| Bề rộng hàm dưới (mm)  | 99.3 $\pm$ 0.4  | 4.7      | 98.3 $\pm$ 0.4  | 4.5      | 100.3 $\pm$ 0.4 | 4.2      | 98.7 $\pm$ 0.5  | 4.8      |
| Chỉ số hàm dưới—trán   | 96.5 $\pm$ 0.4  | 4.9      | 94.3 $\pm$ 0.5  | 4.7      | 96.6 $\pm$ 0.5  | 5.2      | 97.0 $\pm$ 0.5  | 5.4      |
| Chỉ số hàm dưới—gò má  | 74.3 $\pm$ 0.3  | 3.3      | 71.9 $\pm$ 0.3  | 3.2      | 74.6 $\pm$ 0.3  | 3.2      | 74.4 $\pm$ 0.3  | 3.3      |
| Bề dài mắt b.k.(mm)    | 170.8 $\pm$ 0.5 | 6.5      | 168.3 $\pm$ 0.6 | 6.4      | 167.1 $\pm$ 0.8 | 7.8      | 164.3 $\pm$ 0.7 | 7.2      |
| Bề dài mắt h.t.(mm)    | 103.2 $\pm$ 0.4 | 4.7      | 103.9 $\pm$ 0.5 | 5.4      | 103.9 $\pm$ 0.5 | 5.5      | 100.9 $\pm$ 0.6 | 5.6      |
| Chỉ số mắt b.k.        | 77.2 $\pm$ 0.3  | 3.4      | 77.9 $\pm$ 0.3  | 3.5      | 80.5 $\pm$ 0.4  | 4.6      | 81.0 $\pm$ 0.4  | 4.1      |
| Chỉ số mắt h.t.        | 78.4 $\pm$ 0.3  | 3.8      | 78.9 $\pm$ 0.4  | 4.1      | 77.0 $\pm$ 0.5  | 4.7      | 76.0 $\pm$ 0.5  | 4.5      |
| Bề dài mũi, từ se (mm) | 42.4 $\pm$ 0.2  | 2.7      | 40.4 $\pm$ 0.3  | 3.5      | 42.2 $\pm$ 0.3  | 3.0      | 39.9 $\pm$ 0.3  | 2.8      |
| Bề rộng mũi (mm)       | 35.4 $\pm$ 0.2  | 2.5      | 35.5 $\pm$ 0.2  | 2.1      | 35.8 $\pm$ 0.2  | 2.3      | 36.1 $\pm$ 0.2  | 2.1      |
| Chỉ số mũi             | 83.8 $\pm$ 0.6  | 7.1      | 88.6 $\pm$ 0.7  | 7.6      | 85.5 $\pm$ 0.7  | 7.5      | 90.9 $\pm$ 0.8  | 7.9      |
| Bề rộng miệng(mm)      | 50.1 $\pm$ 0.2  | 3.0      | 48.3 $\pm$ 0.3  | 3.5      | 49.8 $\pm$ 0.3  | 2.8      | 49.3 $\pm$ 0.4  | 3.5      |
| Bề cao môi trên(mm)    | 13.1 $\pm$ 0.2  | 2.1      | 12.8 $\pm$ 0.2  | 2.2      | 13.4 $\pm$ 0.2  | 2.1      | 12.8 $\pm$ 0.2  | 2.0      |
| Bề dày 2 môi           | 19.1 $\pm$ 0.2  | 2.7      | 19.0 $\pm$ 0.2  | 2.6      | 19.2 $\pm$ 0.2  | 2.5      | 20.1 $\pm$ 0.3  | 2.7      |

Bảng III

Đặc điểm mô tả các nhóm nam và nữ (tỷ lệ %)

| Đặc điểm                               |                         | Nam         |               |      |      | Nữ          |               |      |      |
|----------------------------------------|-------------------------|-------------|---------------|------|------|-------------|---------------|------|------|
|                                        |                         | Vân<br>kiểu | Mong<br>coong | Khà  | Mày  | Vân<br>kiểu | Mong<br>coong | Khà  | Mày  |
| Thành<br>phần<br>tuổi                  | I. Từ 18 đến 25         | 29.8        | 26.4          | 28.4 | 18.5 | 28.8        | 34.9          | 24.8 | 38.6 |
|                                        | II. » 26 » 39           | 29.2        | 48.0          | 35.2 | 45.4 | 34.2        | 45.9          | 44.6 | 35.6 |
|                                        | III. » 40 trở lên       | 41.0        | 25.6          | 36.4 | 36.2 | 37.0        | 19.3          | 30.7 | 25.7 |
|                                        | $\mu$                   | 38.3        | 35.0          | 36.3 | 37.5 | 36.4        | 31.5          | 34.8 | 34.8 |
| Màu<br>da                              | 0. Rất sáng da (1-9)    | —           | —             | —    | —    | 0.7         | —             | —    | —    |
|                                        | 1. Sáng da (10-14)      | 9.3         | 8.6           | 6.3  | 3.8  | 13.7        | 11.0          | 7.9  | 4.9  |
|                                        | 2. Trung bình (15-18)   | 37.9        | 25.0          | 33.5 | 27.7 | 42.5        | 32.1          | 31.7 | 33.7 |
|                                        | 3. Đen (19-23)          | 52.8        | 63.7          | 59.7 | 65.4 | 43.2        | 55.0          | 60.4 | 60.4 |
|                                        | 4. Rất đen ( $> 24$ )   | —           | 3.2           | 0.6  | 3.1  | —           | 1.8           | —    | 1.0  |
|                                        | $\mu$                   | 2.43        | 2.62          | 2.54 | 2.67 | 2.28        | 2.47          | 2.52 | 2.57 |
| Màu<br>mắt                             | 1. Đen                  | —           | 9.6           | 4.0  | 2.3  | 1.4         | 10.1          | 1.0  | 7.9  |
|                                        | 2. Nâu đen              | 31.1        | 56.5          | 4.0  | 55.4 | 36.3        | 49.5          | 46.5 | 66.3 |
|                                        | 3. Nâu sáng màu         | 69.0        | 33.9          | 50.6 | 42.3 | 62.3        | 40.4          | 48.5 | 24.8 |
|                                        | 4. Hỗn hợp (vàng)       | —           | —             | 3.4  | —    | —           | —             | 4.0  | 1.0  |
|                                        | $\mu$                   | 2.68        | 2.24          | 2.53 | 2.40 | 2.61        | 2.30          | 2.45 | 2.18 |
| Hình<br>tóc                            | 1. Thẳng                | 93.8        | 96.0          | 90.3 | 92.3 | 100.0       | 98.2          | 98.0 | 97.3 |
|                                        | 2. Uốn                  | 6.2         | 4.0           | 0.7  | 7.7  | —           | 1.8           | 2.0  | 2.7  |
|                                        | $\mu$                   | 1.06        | 1.04          | 1.09 | 1.07 | 1.00        | 1.01          | 1.01 | 1.03 |
| Phát<br>triển<br>râu                   | 1. Không có hoặc rất ít | 96.5        | 97.8          | 96.0 | 97.2 |             |               |      |      |
|                                        | 2. Ít                   | 3.5         | 2.2           | 4.0  | 2.8  |             |               |      |      |
|                                        | $\mu$                   | 1.03        | 1.02          | 1.03 | 1.02 |             |               |      |      |
| Lông<br>mày                            | 1. Thừa                 | 64.0        | 76.6          | 80.1 | 93.1 | 95.2        | 98.2          | 99.0 | 99.0 |
|                                        | 2. Trung bình           | 36.0        | 23.4          | 19.9 | 6.9  | 4.8         | 1.8           | 1.0  | 1.0  |
|                                        | $\mu$                   | 1.36        | 1.23          | 1.19 | 1.06 | 1.04        | 1.01          | 1.01 | 1.01 |
| Bề<br>rộng<br>khe<br>mắt               | 1. Hẹp                  | 10.6        | 4.8           | 13.1 | 25.4 | 13.7        | 4.6           | 7.9  | 12.9 |
|                                        | 2. Trung bình           | 77.6        | 66.1          | 67.6 | 62.3 | 74.0        | 78.0          | 76.2 | 73.3 |
|                                        | 3. Rộng                 | 11.8        | 29.0          | 19.3 | 12.3 | 12.3        | 17.4          | 15.8 | 13.9 |
|                                        | $\mu$                   | 2.01        | 2.24          | 20.6 | 1.86 | 1.98        | 2.12          | 2.07 | 1.56 |
| Nếp<br>mí<br>góc                       | 0. Không có             | 72.7        | 69.1          | 83.1 | 79.2 | 65.2        | 61.6          | 70.3 | 71.0 |
|                                        | 1. Ít phát triển        | 16.6        | 20.4          | 12.3 | 16.5 | 20.5        | 26.6          | 18.8 | 16.7 |
|                                        | 2. Trung bình           | 8.7         | 7.3           | 4.0  | 4.3  | 10.0        | 11.0          | 8.9  | 10.3 |
|                                        | 3. Phát triển nhiều     | 2.0         | 3.2           | 0.6  | —    | 4.3         | 1.0           | 2.0  | 2.0  |
|                                        | $\mu$                   | 0.40        | 0.44          | 0.22 | 0.25 | 0.53        | 0.51          | 0.44 | 0.43 |
| Độ<br>xiên<br>khe<br>mắt               | 1. Xiên chữ bát         | 1.6         | 1.9           | 0.6  | —    | 1.4         | —             | —    | —    |
|                                        | 2. Thẳng ngang          | 82.4        | 81.4          | 87.5 | 86.2 | 80.8        | 80.7          | 85.1 | 84.2 |
|                                        | 3. Xếch                 | 16.0        | 16.8          | 11.9 | 13.8 | 17.8        | 19.3          | 14.9 | 15.8 |
|                                        | $\mu$                   | 2.14        | 2.15          | 2.11 | 2.13 | 2.17        | 2.19          | 2.14 | 2.15 |
| Nếp mí<br>trên<br>(phần<br>đầu<br>mắt) | 0. Không có             | 57.1        | 52.4          | 67.0 | 62.3 | 54.1        | 41.3          | 53.5 | 51.5 |
|                                        | 1. Ít phát triển        | 26.7        | 32.3          | 25.0 | 25.4 | 26.0        | 36.7          | 40.6 | 32.7 |
|                                        | 2. Trung bình           | 9.3         | 12.1          | 4.5  | 6.2  | 13.0        | 15.6          | 2.0  | 7.9  |
|                                        | 3. Phát triển           | 6.8         | 3.2           | 3.4  | 6.2  | 6.8         | 6.4           | 4.0  | 7.9  |
|                                        | $\mu$                   | 0.65        | 0.66          | 0.44 | 0.56 | 0.71        | 0.87          | 0.56 | 0.72 |

| Đặc điểm                        |                  | Nam         |               |      |      | Nữ          |               |       |       |
|---------------------------------|------------------|-------------|---------------|------|------|-------------|---------------|-------|-------|
|                                 |                  | Vân<br>kiểu | Mong<br>coong | Khũa | Mây  | Vân<br>kiểu | Mong<br>coong | Khũa  | Mây   |
| Nếp mí<br>(phần<br>đuôi<br>mắt) | 0. Không có      | 55.9        | 48.4          | 65.9 | 61.5 | 46.6        | 34.9          | 48.5  | 50.5  |
|                                 | 1. Ít phát triển | 26.7        | 33.9          | 21.0 | 20.0 | 21.2        | 41.3          | 33.7  | 24.8  |
|                                 | 2. Trung bình    | 9.3         | 14.5          | 5.7  | 7.7  | 21.2        | 17.4          | 10.9  | 13.9  |
|                                 | 3. Phát triển    | 8.1         | 3.2           | 7.4  | 10.8 | 11.0        | 6.4           | 6.9   | 10.9  |
|                                 | $\mu$            | 0.69        | 0.72          | 0.54 | 0.67 | 0.66        | 0.95          | 0.76  | 0.85  |
| Độ<br>chếch<br>trán             | 1. Vất           | —           | 1.0           | 2.3  | 1.5  | —           | 1.8           | —     | —     |
|                                 | 2. Trung bình    | 33.5        | 25.8          | 39.2 | 25.4 | 8.9         | 13.8          | 17.8  | 14.9  |
|                                 | 3. Thẳng         | 65.8        | 71.8          | 58.5 | 73.1 | 84.9        | 66.1          | 74.3  | 81.2  |
|                                 | 4. Lồi (dò)      | 0.6         | 1.6           | —    | —    | 6.2         | 18.3          | 7.9   | 4.0   |
|                                 | $\mu$            | 2.67        | 2.67          | 2.61 | 2.71 | 2.67        | 3.00          | 2.90  | 2.89  |
| Gờ<br>cung<br>mày               | 1. Ít phát triển | 9.3         | 14.5          | 13.1 | 24.6 | 32.9        | 39.4          | 37.6  | 33.7  |
|                                 | 2. Trung bình    | 72.7        | 73.4          | 77.3 | 67.7 | 65.1        | 56.9          | 60.4  | 65.3  |
|                                 | 3. Phát triển    | 18.0        | 12.1          | 9.7  | 7.7  | 2.1         | 3.7           | 2.0   | 1.0   |
|                                 | $\mu$            | 2.08        | 1.97          | 1.96 | 1.83 | 1.69        | 1.64          | 1.64  | 1.67  |
| Trắc<br>diện<br>ngang<br>mặt    | 1. Phẳng         | 25.5        | 20.2          | 30.1 | 39.2 | 39.7        | 23.0          | 53.5  | 53.5  |
|                                 | 2. Trung bình    | 74.5        | 79.0          | 69.9 | 60.8 | 60.3        | 65.1          | 46.5  | 46.5  |
|                                 | 3. Có góc        | —           | 1.0           | —    | —    | —           | 1.8           | —     | —     |
|                                 | $\mu$            | 1.74        | 1.80          | 1.69 | 1.60 | 1.60        | 1.68          | 1.46  | 1.46  |
| Gò<br>má                        | 1. Dò nhiều      | 7.5         | 12.1          | 5.1  | 9.2  | 9.6         | 11.0          | 8.9   | 12.9  |
|                                 | 2. Trung bình    | 92.5        | 85.5          | 93.2 | 89.2 | 90.4        | 88.1          | 90.1  | 87.1  |
|                                 | 3. Ít dò         | —           | 2.4           | 1.7  | 1.5  | —           | 1.0           | —     | —     |
|                                 | $\mu$            | 1.92        | 1.90          | 1.96 | 1.92 | 1.90        | 1.89          | 1.91  | 1.87  |
| Dãi<br>tai                      | 1. Vất           | 41.0        | 23.4          | 36.9 | 43.1 | 26.6        | 26.6          | 26.7  | 29.7  |
|                                 | 2. Vuông         | 41.6        | 40.3          | 52.8 | 42.3 | 52.7        | 45.9          | 61.4  | 56.4  |
|                                 | 3. Vồng          | 17.4        | 36.3          | 10.2 | 14.6 | 4.1         | 27.5          | 11.8  | 13.9  |
|                                 | $\mu$            | 1.76        | 2.29          | 1.73 | 1.71 | 1.60        | 2.00          | 1.85  | 1.84  |
| Độ cao<br>gốc<br>mũi            | 1. Thấp          | 92.5        | 92.7          | 88.1 | 93.8 | 98.6        | 100.0         | 100.0 | 100.0 |
|                                 | 2. Trung bình    | 7.5         | 7.3           | 11.9 | 6.2  | 1.9         | —             | —     | —     |
|                                 | 3. Cao           | —           | —             | —    | —    | —           | —             | —     | —     |
|                                 | $\mu$            | 1.07        | 1.07          | 1.11 | 1.06 | 1.01        | 1.00          | 1.00  | 1.00  |
| Bình<br>diện<br>gốc<br>mũi      | 1. Tù            | 90.7        | 89.5          | 86.9 | 98.8 | 99.3        | 99.0          | 98.0  | 98.0  |
|                                 | 2. Trung bình    | 9.3         | 10.5          | 12.5 | 9.2  | 0.7         | 1.0           | 2.0   | 2.0   |
|                                 | 3. Nhọn          | —           | —             | 0.6  | —    | —           | —             | —     | —     |
|                                 | $\mu$            | 1.09        | 1.10          | 1.13 | 1.09 | 1.00        | 1.00          | 1.01  | 1.01  |
| Sống<br>mũi<br>xương            | 1. Lõm           | 24.8        | 16.9          | 13.6 | 39.2 | 63.0        | 60.6          | 50.5  | 66.4  |
|                                 | 2. Thẳng         | 59.0        | 78.2          | 47.2 | 54.6 | 34.6        | 37.6          | 39.6  | 31.7  |
|                                 | 3. Lồi           | 16.1        | 4.8           | 39.2 | 6.2  | 1.4         | 1.8           | 9.9   | 2.0   |
|                                 | $\mu$            | 1.91        | 1.87          | 2.25 | 1.66 | 1.38        | 1.41          | 1.59  | 1.35  |
| Sống<br>mũi<br>sụn              | 1. Lõm           | 43.5        | 43.5          | 48.3 | 53.8 | 71.2        | 82.6          | 69.3  | 70.3  |
|                                 | 2. Thẳng         | 53.4        | 56.5          | 48.9 | 44.6 | 28.1        | 16.5          | 30.7  | 29.7  |
|                                 | 3. Lồi           | 3.1         | —             | 2.8  | 1.5  | 0.7         | 1.0           | —     | —     |
|                                 | $\mu$            | 1.59        | 1.56          | 1.54 | 1.47 | 1.29        | 1.18          | 1.30  | 1.29  |
| Sống<br>mũi<br>toàn<br>phần     | 1. Lõm           | 36.0        | 39.5          | 21.0 | 49.2 | 70.5        | 80.7          | 62.4  | 80.2  |
|                                 | 2. Thẳng         | 47.8        | 55.6          | 39.2 | 43.1 | 28.1        | 16.5          | 27.7  | 17.8  |
|                                 | 3. Lồi           | 8.7         | 1.0           | 12.5 | 2.3  | 0.7         | 1.0           | 3.0   | 1.0   |
|                                 | 4. Uốn           | 7.5         | 4.0           | 27.3 | 5.4  | 0.7         | 1.8           | 6.9   | 1.0   |
|                                 | $\mu$            | 1.87        | 1.69          | 2.46 | 1.63 | 1.31        | 1.23          | 1.54  | 1.22  |

| Đặc điểm |                     | Nam         |               |      |      | Nữ          |               |      |      |
|----------|---------------------|-------------|---------------|------|------|-------------|---------------|------|------|
|          |                     | Vân<br>kiểu | Mong<br>coong | Khùa | Mây  | Vân<br>kiểu | Mong<br>coong | Khùa | Mây  |
| Đầu      | 1. Hếch             | 80.7        | 80.6          | 84.7 | 90.0 | 91.1        | 97.2          | 91.1 | 93.1 |
| mũi      | 2. Ngang            | 18.6        | 18.5          | 15.3 | 10.0 | 8.2         | 2.8           | 8.9  | 6.8  |
|          | 3. Vồng             | 0.6         | 1.0           | —    | —    | 0.7         | —             | —    | —    |
|          | $\mu$               | 1.19        | 1.20          | 1.15 | 1.10 | 1.09        | 1.02          | 1.08 | 1.06 |
| Độ       | 1. Thấp             | 2.5         | 3.2           | 2.3  | 5.4  | 21.2        | 9.2           | 14.9 | 15.8 |
| cao      | 2. Trung bình       | 70.8        | 41.1          | 80.7 | 65.4 | 67.8        | 62.4          | 78.2 | 67.3 |
| cánh     | 3. Cao              | 26.7        | 55.6          | 17.0 | 29.2 | 11.0        | 28.4          | 6.9  | 16.8 |
| mũi      | $\mu$               | 2.24        | 2.52          | 2.14 | 2.23 | 1.89        | 2.19          | 1.93 | 2.00 |
| Độ dỏ    | 1. Ít dỏ            | 3.7         | —             | 1.1  | —    | 0.7         | —             | 2.0  | —    |
| cánh     | 2. Trung bình       | 57.1        | 23.4          | 52.8 | 36.2 | 64.1        | 45.0          | 55.4 | 51.5 |
| mũi      | 3. Dỏ nhiều         | 39.1        | 76.6          | 46.0 | 63.8 | 34.9        | 55.0          | 42.6 | 48.5 |
|          | $\mu$               | 2.35        | 2.76          | 2.44 | 2.63 | 2.34        | 2.55          | 2.40 | 2.48 |
| Hình     | 1. Tròn             | 11.2        | 29.0          | 6.8  | 9.2  | 18.5        | 42.2          | 11.8 | 12.9 |
| lỗ       | 2. Hạt chanh        | 54.0        | 58.1          | 64.8 | 60.0 | 53.4        | 51.4          | 68.3 | 61.4 |
| mũi      | 3. Hạt dỏ (bầu dục) | 34.8        | 12.9          | 28.4 | 30.8 | 28.1        | 6.4           | 19.8 | 25.7 |
|          | $\mu$               | 2.23        | 1.83          | 2.21 | 2.21 | 2.09        | 1.65          | 2.07 | 2.12 |
| Độ       | 1. Ngang            | 30.1        | 90.3          | 66.5 | 88.5 | 89.7        | 94.5          | 85.1 | 92.1 |
| xiên     | 2. Xiên             | 19.9        | 9.7           | 33.5 | 11.5 | 10.3        | 5.5           | 11.9 | 7.9  |
| lỗ mũi   | 3. Đứng             | —           | —             | —    | —    | —           | —             | —    | —    |
|          | $\mu$               | 1.19        | 1.09          | 1.33 | 1.11 | 1.10        | 1.05          | 1.14 | 1.07 |
| Rãnh     | 1. Không rõ         | 8.7         | 12.1          | 4.5  | 3.1  | 2.1         | 1.8           | —    | 5.0  |
| mép—     | 2. Trung bình       | 57.1        | 57.3          | 51.7 | 46.2 | 42.5        | 50.5          | 33.7 | 31.7 |
| cánh     | 3. Rõ               | 34.2        | 30.6          | 43.8 | 50.8 | 55.5        | 47.7          | 66.4 | 63.4 |
| mũi      | $\mu$               | 2.25        | 2.18          | 2.39 | 2.40 | 2.53        | 2.45          | 2.66 | 2.58 |
| Độ       | 1. Thấp             | 6.2         | 4.8           | 11.4 | 19.2 | 16.4        | 14.7          | 22.8 | 33.7 |
| cao      | 2. Trung bình       | 84.5        | 88.7          | 72.1 | 76.9 | 79.5        | 81.7          | 73.3 | 64.4 |
| môi      | 3. Cao              | 9.3         | 6.5           | 16.5 | 3.8  | 4.1         | 3.7           | 4.0  | 2.0  |
| trên     | $\mu$               | 2.03        | 2.01          | 2.04 | 1.69 | 1.87        | 1.88          | 1.82 | 1.68 |
| Độ dỏ    | 1. Dỏ               | 96.3        | 94.4          | 96.0 | 95.4 | 97.9        | 94.5          | 99.0 | 98.0 |
| môi      | 2. Thẳng            | 3.7         | 4.8           | 4.0  | 4.6  | 2.1         | 3.7           | 1.0  | 2.0  |
| trên     | 3. Vát              | —           | 1.0           | —    | —    | —           | 1.8           | —    | —    |
|          | $\mu$               | 1.03        | 1.06          | 1.03 | 1.04 | 1.02        | 1.07          | 1.00 | 1.01 |
| Độ       | 1. Mỏng             | 8.7         | 3.2           | 6.3  | 8.5  | 8.2         | 1.0           | 5.0  | 5.0  |
| dày      | 2. Trung bình       | 20.5        | 24.2          | 18.8 | 20.0 | 19.9        | 19.2          | 28.7 | 17.8 |
| môi      | 3. Dày              | 70.8        | 72.5          | 72.7 | 69.2 | 71.9        | 78.9          | 61.4 | 71.3 |
| trên     | 4. Rất dày          | —           | —             | 2.3  | 2.3  | —           | 1.0           | 2.0  | 3.0  |
|          | $\mu$               | 2.62        | 2.69          | 2.71 | 2.65 | 2.63        | 2.79          | 2.63 | 2.75 |
| Độ       | 1. Mỏng             | 0.6         | 1.0           | 4.0  | 4.6  | 0.7         | 1.0           | 4.0  | —    |
| dày      | 2. Trung bình       | 9.9         | 16.1          | 20.5 | 10.8 | 7.5         | 11.0          | 17.8 | 8.9  |
| môi      | 3. Dày              | 87.6        | 78.9          | 71.6 | 78.5 | 90.4        | 85.3          | 74.3 | 85.1 |
| dưới     | 4. Rất dày          | 1.9         | 4.0           | 4.0  | 6.2  | 1.4         | 2.8           | 4.0  | 5.9  |
|          | $\mu$               | 2.90        | 2.86          | 2.75 | 2.86 | 2.92        | 2.89          | 2.78 | 2.97 |
| Lồi      | 1. Vát              | 34.2        | 42.7          | 29.5 | 21.5 | 41.1        | 48.6          | 22.8 | 36.6 |
| cằm      | 2. Thẳng            | 54.0        | 39.5          | 53.4 | 63.8 | 50.7        | 43.1          | 67.3 | 55.4 |
|          | 3. Dỏ               | 11.8        | 17.7          | 17.0 | 14.6 | 8.2         | 8.3           | 9.9  | 7.9  |
|          | $\mu$               | 1.77        | 1.74          | 1.87 | 1.93 | 1.67        | 1.59          | 1.87 | 1.71 |

# MỘT SỐ NÉT VỀ XÃ HỘI NGƯỜI BA-NA

LÊ THỊ ÁI

Ở miền Nam nước ta phần lớn các dân tộc thiểu số cư trú trên miền cao nguyên phía tây, gọi là các dân tộc Tây-nguyên. Xưa kia các dân tộc ở đây thường bị bọn thực dân Pháp và phong kiến người Kinh gọi là “Mọi”.

Mục đích của bài này là giới thiệu sơ lược về xã hội của người Ba-na và tìm hiểu những nguyên nhân nào đã khiến cho nhân dân Tây-nguyên trong đó có người Ba-na đã chống áp bức, xâm lược một cách quyết liệt, khiến cho Tây-nguyên trở thành một trong những căn cứ địa cách mạng của cả nước.

Người Ba-na cư trú chủ yếu ở miền cao nguyên Công-tum. So với các dân tộc Tây-nguyên, dân tộc Ba-na đông nhất, gồm 10 vạn người.

*Điều kiện địa lý và sự phân bố cư trú:*

Về phía tây Nam-bộ và tây nam Trung-bộ có bốn cao nguyên lớn thuộc bốn lĩnh: Lâm-đồng, Đắk-lắc, Plây-cu và công-tum. Cao nguyên Công-tum ở phía bắc giữa biên giới Việt — Lào và miền tây các tỉnh: Quảng-nam, Quảng-ngãi, Bình-định, Phú-yên, là nơi cư trú của người Ba-na. Vùng này có nhiều núi cao, rừng già, đồng cỏ bao la và đất đai phì nhiêu. Ở đây đất đai cao 1.500 mét so với mặt bể. Người Ba-na cư trú ở độ cao từ 700 — 1.000 mét, Sông Ba là sông lớn, chảy từ miền bắc cao nguyên qua huyện Kom-plông, xuống bể Đông; gồm ba nhánh lớn: Ayun, Krông-huag, Krông-hinh. Một nhánh sông Cửu-long là Yali chảy qua Công-tum, có nhiều thác cao và rộng. Khí hậu ở đây cũng như ở toàn miền Nam, mỗi năm có một mùa khô và một mùa mưa. Người Ba-na trồng trọt vào mùa mưa. Rừng Công-tum có rất nhiều gỗ quý, nhiều loại tre, trong đó thông dụng nhất là tre lồ ô.

Vùng người Ba-na có hai đường giao thông quan trọng chạy qua: đường số 14 từ Sài-gòn đi Ban-mê-thuôt, qua Công-tum rồi xuống các tỉnh miền xuôi; đường số 19 từ Qui-nhơn qua

Plây-cu đến Căm-pu-chia. Nhờ địa thế như vậy, Công-tum được coi là cửa ngõ từ miền xuôi lên Tây-nguyên, là nơi có nguồn tài nguyên rất phong phú.

Người Ba-na ở thành một khối trên miền đông nam cao nguyên Công-tum và một phần Plây-cu. Địa vực cư trú của người Ba-na gồm bảy huyện, phân bố như sau:

Huyện Kom-plông có khoảng 15.000 người, huyện Công-tum 25.000 người, huyện An-khê 10.000 người, huyện Đak-bớt 35.000 người, huyện Vĩnh-thành và Văn-canh (thuộc tỉnh Bình-định) 10.000 người và huyện Đồng-xuân (thuộc Phú-yên) 7.000 người (1). Dân tộc Ba-na gồm bảy ngành lớn, hoặc là bảy nhóm dân tộc học: Công-tum, Gơ-la, Bnâm, Giơ-lăng, A-la-kông, Tơ-lô và Rơn-gao. Ngành Rơn-gao ở phía bắc thị xã Công-tum là ngành trung gian giữa người Ba-na và người Xơ-đăng. Ở phía bắc huyện An-khê còn có một bộ phận Ba-na lai Chăm gọi là Ba-na Kriêm.

Các dân tộc thiểu số ở Tây-nguyên nói tiếng thuộc hai ngữ hệ: Môn — Khơ-me và Malai — pô-li-nê-diêng. Tiếng Ba-na, Xơ-đăng, Hre thuộc nhóm Khơ-me của ngữ hệ Môn — Khơ-me. Do quan hệ lâu đời với người Chăm và E-đê, Gia-rai, trong ngôn ngữ Ba-na và các dân tộc này có nhiều từ gốc giống nhau. Trong thư tịch, người Ba-na, Xơ-đăng và một số dân tộc khác được gọi là người Khơ-me miền núi. Họ cũng thuộc chủng tộc Mông-cổ phương nam, nhưng những yếu tố Mông-cổ ít hơn ở người Việt, ít người có mí mắt Mông-cổ, da nâu hơn da người Việt, phần lớn có tóc mềm, gợn sóng (60 — 70%). Tầm vóc trung bình của họ là 1m,58 — 1m,60 (2).

(1) Tài liệu Ủy ban Dân tộc trung ương, 1955.

(2) Chippaux — *Les caractères physiques Moi* 1954.

## I — Sinh hoạt kinh tế.

1. *Nông nghiệp.* Người Ba-na chủ yếu sống về nghề làm nương rẫy, có nơi sống về nghề làm ruộng. Đất đai ở cao nguyên rất tốt. Do địa thế đặc biệt, cao nguyên bằng phẳng, có đồi núi và thung lũng các sông lớn nhỏ, nên hình thức sản xuất ở các vùng khác nhau, tùy thuộc vào điều kiện địa lý địa phương. Đồng bào Ba-na A-la-kông, Brâm, Tê-lô, Giơ-lâng chuyên làm rẫy. Công cụ lao động chủ yếu của đồng bào là dao rựa sắt dùng để chặt cây, phát rẫy, nạo cỏ (tức) và gậy nhọn để chọc lỗ tủa giống. Khi phát rẫy, đồng bào chọn nơi rừng già vì đất xốp và tốt, có thể giồng 3, 4 năm liền mới bỏ rẫy. Rẫy cũ hết màu « được nghỉ » ít nhất là 5 năm mới phát lại. Việc làm rẫy được tiến hành theo trình tự như sau: tháng hai, ba đồng bào phát rẫy, vào đầu mùa khô, chờ cây khô thì đốt. Do đất tốt và xốp, đồng bào dùng gậy nhọn chọc lỗ rồi tủa chừng 10 hạt giống các loại: lúa, ngô, đỗ, bí v.v... Từ tháng bảy đến tháng 10 đồng bào lần lượt thu hoạch các loại hoa màu đó. Mỗi mùa lúa đồng bào làm cỏ hai lần. Khi tủa hạt xong mà trời mưa thì coi như mùa màng sẽ được đảm bảo chắc chắn. Rẫy được rào kỹ, đến nỗi « chuột vào không lọt », như đồng bào thường nói. Rẫy ở xa làng thì rào thưa hơn, nhưng đều phải cài bẫy để ngừa lợn rừng và các thú rừng khác phá hại lúa. Chỗ gần suối đồng bào mắc những ống tre xuống chỗ nước chảy gây nên một thứ âm thanh như đàn tơ rưng do đó thú rừng không dám vào rẫy. Khi lúa chín, trẻ em canh rẫy ban ngày, người lớn giữ rẫy ban đêm. Lúa chín đồng bào suốt bằng tay, hứng vào gùi (giỏ) đeo trước bụng. Có nơi cắt bông và đập lấy hạt. Quá trình từ khi phát rẫy đến khi thu hoạch lúa là 10 — 11 tháng. Tuy đất tốt, nhưng do kỹ thuật thô sơ, sản lượng lúa rẫy thấp hơn sản lượng lúa ruộng và chỉ làm được mỗi năm một mùa. Cứ mỗi gùi giống trung bình thu được 60, 70 gùi hạt, nơi đất xấu chỉ được 20, 30 gùi (1).

Một hình thức sản xuất ít phổ biến hơn là làm ruộng nước. Trừ ngành Gơ-l chuyên làm ruộng, các ngành khác đều có một phần cư dân vừa làm rẫy, vừa làm ruộng. Đồng bào làm ruộng theo ba cách:

a. Nơi đồng lầy đồng bào tháo bớt nước cho trâu đấm, cấy lúa vào tháng 5, tháng 6. Cách này xưa kia rất phổ biến. Ở đây không làm cỏ, không bón phân, mỗi năm giồng một mùa.

b. Việc làm ruộng bằng cuốc phổ biến ở Plây-cu, Vân-canh, Đak-bót. Đồng bào cuốc

đất lên, phơi khô rồi đập nhỏ, sau mới tháo nước vào để cấy.

c. Tiến bộ hơn cả là cách làm ruộng bằng cây bừa, phổ biến ở Plây-cu, các vùng quanh thị trấn Công-tum, An-kê, các vùng giáp trung châu và vùng thung lũng các sông lớn. Ở các vùng đó đồng bào biết dùng trâu bò kéo cây bừa, biết dùng phân súc vật để bón ruộng. Kỹ thuật canh tác không khác gì ở miền xuôi, mùa màng thu được khá hơn ở rẫy: mỗi gùi giống trung bình thu được 100 gùi hạt, hoặc nhiều hơn và có nơi giồng hai mùa. Ngành Gơ-la ở Plây-cu biết dùng cây bừa, nhưng vẫn suốt lúa bằng tay, rạ không cắt về, mà để mùa sau đốt lấy gió như kiểu đốt rẫy. Ở Vân-canh, Đồng-xuân đồng bào gặt lúa bằng liềm, biết đào mương đắp đập để dẫn nước vào ruộng, hoặc dẫn nước mạch từ trên núi xuống. Tuy nhiên, loại hình nông nghiệp liến bộ này rất ít phổ biến trước Cách mạng tháng Tám. Cho đến nay phần lớn cư dân Ba-na vẫn làm rẫy là chủ yếu và mùa màng phụ thuộc vào thời tiết: hễ giới không mưa là mất mùa.

2. *Nghề chăn nuôi.* — Ở cao nguyên nghề chăn nuôi được coi là thứ yếu sau nghề ruộng rẫy. Trước kháng chiến chống Pháp có nhiều làng nuôi những đàn bò hàng trăm con. Sau chiến tranh số lượng gia súc còn lại không bằng một phần mười (2). Thực dân Pháp đã bắn giết và cướp bóc phần lớn gia súc của nhân dân, đến nỗi, chẳng hạn xã Gia-hội có 30 làng mà sau chiến tranh không còn lại một con trâu nào (3).

Trên vùng núi và cao nguyên súc vật đều thả rông. Những nơi thiếu đồng cỏ rộng, thì trẻ con trong làng thay nhau chăn dắt gia súc và đến tối trâu bò nhà ai, về nhà nấy. Ngoài trâu bò ra, đồng bào còn nuôi ngựa, dê, lợn, gà và chó săn. Người Ba-na nuôi súc vật chủ yếu là để tế thần, sau Cách mạng tháng Tám một số nơi mới biết dùng trâu bò kéo cày.

3. *Nghề thủ công và các nghề phụ khác.* Tính chất kinh tế tự nhiên biểu hiện rõ nét trong các nghề thủ công của người Ba-na. Phổ biến nhất là nghề dệt, nhất là ở miền tây cao nguyên. Ở vùng giáp trung châu, nghề dệt địa phương bị vải Pháp chen lấn. Mỗi gia đình đều trồng lấy bông để dệt vải áo, khố, váy,

(1) Theo *Các dân tộc thiểu số ở Việt-nam*, 1959.

(2) Tài liệu Ủy ban Dân tộc trung ương.

(3) Theo lời kể của các cán bộ Đak-bót, 1964.

chăn v.v... Chúng ta nói như vậy vì người Ba-na thường không dệt vải tấm như người Kinh, mà có định trước: chẳng hạn, nếu định dệt áo, thì canh sợi dọc rộng bằng thân áo và chỉ dệt vừa bằng chiều dài áo. Hoa văn cũng được định trước như vậy. Do chưa có khung cửi, đồng bào dệt vải rất chậm: sợi dọc được buộc một đầu vào xà nhà, một đầu buộc vào lưng người dệt, khi dệt phải nâng từng sợi dọc để luồn thoi. Một cái khổ phải dệt mất cả tháng mới xong. Đồng bào thường nhuộm sợi, chứ không nhuộm vải. Vải dệt của người Ba-na rất bền và lâu phai màu, lại được bàn tay khéo léo của những người thân thuộc làm ra, nên được người dùng ưa thích hơn vải Pháp. Nghề dệt là nghề của phụ nữ.

Nam giới có nghề rèn đồ sắt. Trong chiến tranh, khi vận tải khó khăn, không mua được dụng cụ miền xuôi, đồng bào tự sửa chữa đồ sắt và về sau rèn lấy dụng cụ. Công cụ rèn gồm có ống bễ bằng tre, hòn đe bằng đá và búa sắt. Ngày nay mỗi xã có một lò rèn. Trong cuộc kháng chiến chống Mỹ hiện nay, đồng bào càng phát huy tinh thần tự lực cánh sinh, tinh sáng tạo và tự giải quyết được vấn đề nông cụ tại chỗ. Đồng bào dùng sắt thép, vỏ bom đạn của Mỹ để rèn công cụ sản xuất, bát đũa, đồ trang sức v.v... (1).

Nghề gốm cũng tương đối phổ biến, làng nào cũng có đôi ba người biết làm. Mặc dù kỹ thuật thô sơ (nặn bằng tay), nghề gốm cũng đáp ứng được nhu cầu của từng làng. Nghề đan lát rất phát triển. Các loại gùi đựng lúa, đựng quần áo, được đan rất tỉ mỉ, rất đẹp, có loại có nắp đậy, được đan kỹ hai lớp, không thấm nước. Ở vùng gần thị xã còn có nghề đan chiếu bằng lá dừa, nhiều màu rất đẹp.

Săn bắn cũng là nghề phụ, nhưng rất quan trọng đối với người Ba-na, vì ngoài mục đích kiếm thức ăn, đồng bào còn săn bắn để bảo vệ mùa màng. Dụng cụ săn bắn gồm cung, tên, giáo, các loại chông, bẫy. Tên nhỏ dùng để săn thú bé như chồn, thỏ, chim; tên lớn và tên có tẩm thuốc độc dùng để săn lợn rừng, hươu nai, hổ báo v.v... Khi săn thú lớn, đồng bào đi tập thể, từ vài chục người trở lên, và chó săn được dùng để xua đuổi thú. Bất kỳ việc đi săn tập thể hay cá nhân, súc vật săn được đều chia cho cả làng, mỗi người được một phần, kể cả trẻ con còn nằm trong bụng mẹ. Riêng người có công săn. Được chia thêm một phần. Phong tục này cho đến nay vẫn còn tồn tại.

Việc đánh cá, hái nhứt là công việc của từng gia đình để kiếm thêm thức ăn, nhưng không có người chuyên nghiệp. Các loại măng, nấm

và động vật nhuyển thề rất được đồng bào ưa thích. Vùng Kom-plong có nhiều mật và sáp ong. Mỗi nhà, mỗi mùa có thể lấy 20, 30 lít mật là thường. Ngoài ra ở vùng này còn có nhiều loại lâm sản quý như dầu rái, nhựa thông, vỏ gió, củ nâu, sa nhân, hà thủ ô v.v..., xưa kia thường được đồng bào thu nhứt để đổi cho người Kinh lấy muối và nông cụ.

Việc trao đổi mua bán luôn luôn gắn liền với sự phân công lao động xã hội, nhưng ở người Ba-na, do tính chất kinh tế tự nhiên, việc trao đổi cũng mang tính chất tự nhiên. Hiện tượng phổ biến là dùng đồ gốm, đồ đan, vải thừa đổi cho các vùng lân cận. Chẳng hạn vùng Đăk-bót đem thuốc lá, mật ong, gạc nai... đổi cho vùng sông Ba lấy muối, nông cụ; vùng sông Ba lại đổi những thứ đó cho vùng xuôi. Vật ngang giá là trâu, bò, nôi, chiêng, ché, lưỡi cưa v.v... Các loại « tiền » này đôi khi còn được dùng để « mua » tiền đồng làm đồ trang sức.

Trong nông nghiệp thì nghề trồng trọt và nghề chăn nuôi chưa tách rời, trong nghề thủ công nghiệp chưa có thợ thủ công chuyên nghiệp. Trong việc trao đổi mua bán chưa có một giới lái buôn người Ba-na.

## II. — Chế độ xã hội.

1. *Hình thức sở hữu đất đai và công cụ lao động.* Về đất đai, hình thức sở hữu cơ bản là sở hữu tập thể. Mỗi công xã có một lãnh thổ nhất định để cư trú, để phát rẫy, làm ruộng, săn bắn và thu nhứt lâm sản. Mỗi thành viên công xã có quyền phát rừng làm rẫy. Mảnh đất khẩn được cũng như sản phẩm trong đó thuộc về người làm rẫy. Nhưng nếu người đó không tiếp tục trồng trọt nữa thì mảnh đất lại thuộc về công xã và người khác có quyền sử dụng. Như vậy, ở đa số vùng người Ba-na, toàn bộ đất đai, sông ngòi đều thuộc sở hữu công xã. Công cụ lao động, nhà ở, và súc vật lại thuộc sở hữu từng gia đình hoặc cá nhân.

Trong phạm vi gia đình, của cải của vợ chồng thường để riêng, khi có ly hôn thì của ai người ấy giữ, chỉ chia những thứ do làm chung mà có. Cả trẻ con cũng có của riêng, thừa hưởng của họ hàng không người thừa kế, hoặc của bố mẹ đã ly hôn, khi bố mẹ đi bước nữa. Tất cả của cải của gia đình,

(1) Lời đồng chí Miên, cán bộ Công-tum, 1966.

ruộng rẫy đang trồng, con trai cũng như con gái đều có quyền thừa kế của bố mẹ. Khi người chết không có con thì của cải đó chia cho họ hàng, trong trường hợp không có cả họ hàng, thì của cải người ấy mới thuộc về công xã.

Vùng Kom-plong cả ruộng nước cũng chưa thành sở hữu cá nhân, nhân dân nhường ruộng cho nhau bằng thương lượng.

Riêng các vùng quanh thị xã Công-tum, Play-cu, Vân-canh thì ruộng nước đã trở thành sở hữu từng người, hoặc từng gia đình. Ở đây có hình thức trao đổi ruộng lấy chiêng, nồi, trâu, bò v.v... Các loại đất đai khác vẫn thuộc sở hữu công xã và ai muốn sử dụng thì phải thương lượng với người trồng trước đó. Như vậy, ở đây sở hữu công xã dần dần chuyển sang sở hữu cá nhân và quyền phụ hệ dần dần thay thế cho quyền mẫu hệ. Hình thức sở hữu ở người Ba-na như vậy là đã phát triển hơn ở vùng người Ê-đê, Gia-rai, là nơi chỉ có con gái mới có quyền thừa kế tài sản.

2. Sự phân công lao động và phân phối sản phẩm lao động. — Ở người Ba-na, sự phân công lao động cũng mang tính chất tự nhiên, phân công theo giới và tuổi tác. Trẻ con thì chăn dắt trâu bò, giữ rẫy cho chim chóc khỏi phá hại lúa chín. Các cụ già thì làm việc nhà, trông nom các cháu bé. Đàn ông thì phát rẫy, đi săn, rèn nông cụ, phụ nữ thì tủa lúa, suốt lúa, thu nhặt thức ăn trong rừng và dệt vải.

Sản phẩm lao động ở người Ba-na phân phối theo nguyên tắc bình quân. Khi săn được thú rừng, hoặc khi cúng lễ, trong phạm vi công xã, các phần sản phẩm được chia đều cho mọi người. Trong các công xã gia đình (ở một số nơi) thì đất trồng được chia cho từng gia đình để làm, nhưng thóc lúa thì toàn công xã hưởng chung. Nguyên tắc phân phối bình quân này trở thành một phong tục tốt đẹp của dân tộc. Một nhà học giả Pháp có lần đã chính mắt trông thấy các trẻ em chia con chim nhỏ ra 40 phần (1).

3. Các tầng lớp xã hội. — Nói chung, do phương tiện sản xuất là đất đai phần lớn vẫn thuộc sở hữu tập thể, sự phân hóa về của cải hay sự phân hóa giai cấp trong công xã chủ yếu dựa trên cơ sở thu nhập.

Các tầng lớp trong xã hội Ba-na có thể chia ra như sau :

a) Tầng lớp giàu có : — Ở những vùng đất tốt, do có đủ sức lao động, một số người tích lũy được sản phẩm thừa và trở thành tầng

lớp giàu có trong công xã, họ chiếm tỷ số chừng 5% trong nhân dân (2). Của cải chính của họ không phải là đất đai và công cụ lao động mà là súc vật và gia cụ (trâu, bò, dê, lợn, chiêng, ché, nồi đồng, áo, chăn và đồ trang sức). Mục đích chính của việc tích lũy đó là gây uy thế xã hội. Những của cải trên, nhất là súc vật, ít khi được sử dụng theo ý nghĩa trực tiếp, như giá trị tiêu dùng, vì trong thực tế người ta chỉ mổ thịt để cúng bái mà thôi, nhưng càng có nhiều của cải, người ta càng có uy thế lớn. Họ cho vay súc vật để tế thần, đến mùa, thì cả làng đến suốt lúa hoặc phát rẫy giúp. Hình thức bóc lột nhân công được che đậy bằng sự tương trợ truyền thống. Xưa kia cũng có người vay súc vật để làm lễ phạt và khi bị tội, về sau không trả nổi, phải làm đầy tớ, nô lệ cho chủ nợ. Chẳng hạn người đầu làng Con Kách chỉ nhờ vậy mà xưa kia có tới 50 đầy tớ, nô lệ (3). Thời Pháp thuộc người giàu có thể lấy nhiều vợ và mỗi người phụ nữ là một nhân công lao động trong nông nghiệp, nên người giàu có thể làm những rẫy lớn, thu hoạch nhiều. Vùng người Ba-na đất rộng, người thưa, đất rất nhiều và người ta làm tùy sức, nên ở đây sức lao động quan trọng hơn là phương tiện sản xuất. Điều đáng chú ý là đa số những người giàu vẫn tham gia lao động sản xuất.

b) Tầng lớp nông dân đủ ăn. — Tầng lớp này đông đảo nhất, ở cao nguyên, họ chiếm khoảng 60 — 70% dân số. Họ có đủ sức lao động để làm rẫy, thường làm thêm nghề phụ, và đôi lúc sản phẩm thừa với người khác. Ở vùng giáp trung châu, tầng lớp này chỉ chiếm tỷ số 20 — 30%, gồm những nông dân có ruộng có trâu bò cày, tự mình lao động sản xuất (4).

c) Tầng lớp nghèo chiếm tỷ số 20 — 40% ở ở cao nguyên và 50 — 70% ở vùng giáp trung châu (5). Ở vùng làm rẫy, họ không đủ sức lao động; ở vùng giáp ranh thì không đủ ruộng, phải cấy rẽ. Lại vì thiếu ăn, họ phải vay và phải trả công, không còn thì giờ để làm cho bản thân. Ở vùng này họ cũng bị địa chủ người Kinh bóc lột tô tức và lại phải đi làm xấu thường xuyên cho thực dân Pháp, có khi mất 20 ngày trong một tháng, đời sống đói nghèo, cơ cực.

(1) Lemire — *Le pays des Mois*. tr. 283.

(2) Ủy ban dân tộc trung ương. *Tình hình các tầng lớp xã hội Liên khu V*. 1952.

(3) Tài liệu của cán bộ trường TSMN, Chi-nê, 1964.

(4) (5) Ủy ban dân tộc. Tài liệu đã dẫn.

đ. Tầng lớp tôi tớ và nô lệ.— Cho đến đầu thế kỷ 20 người Ba-na còn phân biệt hai hạng người là «đam» và «đik». Đam là đầy tớ, làm việc được trả công bằng trâu, bò, nôi, áo v. v... Như trên đã nói, nguyên nhân việc xuất hiện đầy tớ là do nợ nần không trả được.

«Đik» là nô lệ xuất hiện từ lâu trên đất Tây-nguyên. Nó tồn tại dưới hình thức nguyên thủy: nô lệ gia trưởng. Đặc điểm của nó là không lấy lao động nô lệ làm cơ sở sản xuất xã hội, mà lao động đó chỉ sử dụng trong kinh tế gia đình; người nô lệ ở đây tương đối được tự do, có khi được coi như con cháu trong nhà. Chế độ nô lệ gia đình này ở Tây-nguyên đã tan rã từ hơn nửa thế kỷ nay (1) và khi không còn lấy tù binh trong chiến tranh bộ lạc làm nô lệ nữa, thì tầng lớp này xuất hiện do nợ nần và do vi phạm phong tục (chẳng hạn: người cùng họ lấy nhau). Người nô lệ nếu không trả được nợ thì không bao giờ được tự do, cả con cháu cũng phải thay cha ông làm nô lệ. Như vậy, sự phân hóa của cải cũng có phần dựa trên phương thức thu nhập, nhưng chủ yếu vẫn là quy mô thu nhập, vì nô lệ chỉ sử dụng trong phạm vi gia đình. Việc chưa có tư hữu về tư liệu sản xuất và không có mua bán làm cho xã hội không có hiện tượng phân hóa, và do đó nguồn nô lệ vì nợ không thể tăng lên thường xuyên được. Sự phân chia giàu nghèo ở đây chủ yếu là do sức lao động khác nhau quyết định. Ở vùng cao nguyên xã hội chưa phân hóa sâu sắc như vùng giáp trung châu, vì vùng này có ảnh hưởng kinh tế phong kiến của người kinh, và do người Ba-na phần lớn ở cao nguyên, nên sự phân hóa giai cấp nói trên coi như chỉ bước đầu, không đáng kể.

Mặc dầu như vậy, bất kỳ ở vùng kinh tế — địa lý nào chúng ta cũng thấy được sự cách biệt bước đầu giữa những người giàu và người nghèo, và bước đầu của sự phân chia công xã thành những người tự do và nô lệ là hai mặt của quá trình hình thành giai cấp (theo như định nghĩa của Ăng-ghe-n).

4. Tổ chức xã hội.— Con đường tan rã của quan hệ thị tộc Ba-na rất đặc biệt, đang diễn ra trước mắt chúng ta. Cùng một tộc người, mà sự phát triển xã hội lại không giống nhau ở các vùng khác nhau. Chẳng hạn, dấu vết của thị tộc mẫu hệ còn đang rõ nét ở vùng ngành Gơ-la (Plây-cu) và vùng Vân-canh (giáp với dân tộc Gia-rai): ở đó còn hôn nhân cư trú mẫu hệ (chồng về nhà vợ), con cái lấy họ mẹ, người phụ nữ trong gia đình có địa vị

đặc biệt hơn nam giới, con gái được chia của cải nhiều hơn con trai.

Ở phần lớn các vùng khác, sự tan rã của thị tộc mẫu hệ lại không dẫn đến sự hình thành thị tộc phụ hệ, ở đây không có hôn nhân mua bán (và các tục lệ diên hình khác của thị tộc phụ hệ); con gái con gái đều có quyền thừa kế tài sản như nhau; khi ly hôn, của cải chia đều nhau. Người Ba-na không có họ (theo bố hoặc theo mẹ) mà chỉ có một tên gọi bằng một từ mà thôi.

Trên cơ sở thị tộc mẫu hệ tan rã, ở đây đã hình thành các công xã gia đình, mỗi công xã sống tập trung trong các «nhà dài» gồm khoảng 15—30 người trở lên, thuộc 3, 4 đời người. Trong các công xã này đất đai đang trồng là của chung, phần lớn công việc sản xuất là làm tập thể, cũng có nơi mỗi gia đình nhỏ (gồm cha mẹ con cái) làm phần đất riêng, nhưng sản phẩm lao động thì hưởng chung. Đó là những đơn vị kinh tế ở các vùng Gơ-la, Tơ-lô, A-la-kông. Ở các vùng khác, những gia đình nhỏ đã trở thành đơn vị kinh tế độc lập, hợp lại thành công xã nông thôn. Quan hệ huyết thống ở đây không còn chặt chẽ như ở công xã gia đình nữa. Mỗi công xã nông thôn trùng với một làng và theo tiếng Ba-na, mỗi làng là «plây», «con», gồm từ 20 đến 30 nóc nhà nhỏ trở lên, hoặc mười, mười lăm nóc «nhà dài» xen lẫn ít nhiều nhà nhỏ. Làng là đơn vị cơ sở của người Ba-na. Mỗi làng có tổ chức điều khiển riêng, có lãnh thổ riêng, các làng khác không được xâm phạm. Trong mỗi làng có nhiều dòng họ, khi dời làng thì cả làng cùng đi. Quan hệ giữa các thành viên trong công xã rất bình đẳng. Mỗi công xã có người đầu làng và các già làng điều khiển công việc chung. Người đầu làng thường là người am hiểu phong tục của làng, được dân làng tín nhiệm. Người Ba-na gọi họ là «tôm plây», còn có nghĩa là gốc làng. Phần lớn chức đầu làng do cha truyền con nối, đôi khi do dân làng bầu ra, nhất là khi người đầu làng không có con trai. Chức vị này cũng mang màu sắc tôn giáo (theo quan niệm của người Ba-na, dòng họ người đầu làng đã được thần thánh thừa nhận), nên khi gặp người đầu làng không xứng đáng, nhân dân vẫn giúp đỡ, phắc túng. Chức năng của người đầu làng là điều khiển công việc sản xuất trong làng, định ngày phát rẫy, săn bắn, các ngày lễ chung của làng, chủ trì các buổi tế lễ nông nghiệp và các

(1) Các dân tộc thiểu số ở Việt-nam. Ủy ban dân tộc. 1959. Tr. 210.

lễ tôn giáo khác. Người đầu làng cùng với các già làng lập tòa án công xã và khi có chiến tranh thì người đầu làng trở thành thủ lĩnh quân sự. Ngoài ra, người đầu làng còn có vai trò làm trung tâm của hệ thống trao đổi giữa các làng và quyết định giá cả cho một số vật quý giá.

Giúp việc cho totem play có các kra play, tức già làng, là những cụ già có uy tín, có tài đức và được dân làng suy tôn. Thường thường ý kiến của các cụ có ý nghĩa quyết định trong khi bàn bạc công việc chung trong làng (1). Các thầy kiện cũng giúp cho người đầu làng xét xử những vụ xích mích trong làng hoặc giữa các làng.

Tất cả các đầu làng, già làng, thầy kiện và chỉ huy quân sự đều phải tự mình sản xuất giỏi để làm gương cho nhân dân. Thực dân Pháp đã cố loại trừ ảnh hưởng của đầu làng, đã từng đưa những người giàu lên làm chủ làng «khoa play», nhưng chúng không đạt được ý muốn. Những «khoa play» này thường bị dân làng coi là những kẻ phản bội, không được nhân dân tin nhiệm và phục tùng (2).

Khi bàn bạc công việc chung, ý kiến của cả dân làng, già trẻ gái trai, đều được tôn trọng, và các già làng và chủ làng dựa vào đa số mà quyết định. Như vậy, hội đồng làng được coi là cơ quan lãnh đạo cao nhất của công xã.

5. *Gia đình và hôn nhân*. — Trong quan hệ hôn nhân và gia đình của người Ba-na, chúng ta có thể thấy gia đình mẫu hệ và gia đình đang chuyển sang phụ hệ. Ở các vùng còn nhiều tàn dư của chế độ mẫu hệ, có loại gia đình lớn mẫu hệ, con lấy họ mẹ và việc cư trú nhà vợ là bắt buộc. Những nơi khác gia đình nhỏ đang chuyển sang phụ hệ, thì vẫn còn cư trú bên vợ, nhưng chỉ vài ba năm, sau khi có con, gia đình nhỏ chuyển về nhà chồng hoặc ra ở riêng. Có khi việc cư trú còn phụ thuộc vào điều kiện kinh tế và hoàn cảnh mỗi bên: bên nào chịu phí tổn nhiều hơn cho lễ cưới thì dâu về ở bên ấy, hoặc bên nào hiếm con cũng vậy, nhưng bất kỳ trường hợp nào, người chồng vẫn phải ở nhà vợ một vài năm.

Trong hôn nhân của người Ba-na còn một số tàn dư của chế độ quần hôn: ngày nay đàn ông xưa có thể lấy em gái vợ, hoặc đàn bà góa lấy em trai chồng (3). Đầu thế kỷ 20 phong tục còn cho phép người góa lấy chị vợ hoặc anh chồng (4). Tục đa thê chỉ xuất hiện trong thời Pháp thuộc ở những nhà giàu mà thôi.

Trong tục lệ cưới xin cũng thể hiện mức độ phát triển gia đình và phong tục của xã

hội công xã nguyên thủy: đầu tiên có lễ làm chứng, tức là người cùng làng, người mỗi, chứng thực rằng người con trai nào đó muốn đi hỏi vợ. Sau đó là lễ dạm: những người mỗi bên trai mời một số người bên làng nhà gái làm mối rồi cùng đến nhà cô gái hỏi cô ta và bố mẹ cô ta. Nếu được đồng ý thì hẹn ngày cưới. Cuối cùng là lễ cưới, là lúc nhà gái rước dâu về làng, chú rể phải đi trốn để nhà gái đi tìm và sau khi ăn uống vui chơi, nhà gái buộc tay chú rể dẫn về làng mình.

Như vậy, trong hôn nhân chúng ta thấy những đặc trưng sau đây:

— Hôn nhân có liên quan tới toàn công xã.

— Hôn nhân tự do, bình đẳng, dựa theo ý muốn của đôi trai gái, nhưng phần quyết định thuộc về cô gái.

— Hôn nhân thể hiện bước quá độ từ chế độ mẫu hệ sang phụ hệ. Lễ cưới đã trải qua nhiều giai đoạn, đã có hiện tượng bên nhà giàu quyết định việc cư trú của con cái, nhưng chưa thể hiện việc mua bán cô dâu. Trong đời sống gia đình, việc sinh đẻ cũng có quan hệ đến toàn công xã, nên có nhiều lễ nghi phức tạp, nhưng tựu trung có hai loại: 1. lễ nghi gắn liền với việc sinh đẻ, 2. lễ công nhận «đưa trẻ vào công xã, người Ba-na gọi là lễ thời tai».

Trong quan hệ gia đình, một điều đáng chú ý nữa là địa vị bình đẳng của người phụ nữ đối với nam giới. Phụ nữ có tài sản riêng, có thể đến nhà rộng vui chơi, hội họp và có quyền phát biểu ý kiến trong khi giải quyết việc làng. Các cụ bà rất được con cháu quý trọng, và điều đặc biệt là trong ngôn ngữ Ba-na các từ chỉ nữ được ghép ra trước; chẳng hạn người Ba-na nói bà ông (ya bok), mẹ cha, chị anh em v.v...

(Còn nữa)

(1) Ủy ban Dân tộc — Các dân tộc thiểu số ở Việt-nam. 1959. Tr. 203 — 205.

(2) Nguyễn Ngọc — Đứt nước dâng lên, tr. 202—203.

(3) Tài liệu trường TSMN. Chi-nê, 1964.

(4) Mọi Kon-tum. Tr. 94, 95.

# VẤN ĐỀ HÙNG VƯƠNG THEO QUAN ĐIỂM CỦA MỘT SỐ NGƯỜI LÀM CÔNG TÁC SỬ HỌC Ở MIỀN NAM VIỆT-NAM

TÔ MINH TRUNG

**T**HỜI kỳ Hùng vương, thời kỳ dựng nước của dân tộc Việt, dù đã cách đây hàng mấy ngàn năm hay xa hơn nữa, đến nay vẫn còn là vấn đề thời sự, đang được giới sử học miền Bắc Việt-nam trao đổi ý kiến, thảo luận, trên nhiều nguồn tư liệu mới phát hiện.

Thời kỳ Hùng vương là một thời kỳ lịch sử có thật trong lịch sử của dân tộc ta. Đó là điều đã được khẳng định. Nhưng còn nhiều vấn đề khác vẫn chưa thống nhất: vấn đề niên đại, Hùng vương có bao nhiêu đời, xã hội Hùng vương là xã hội gì? v.v...

Ở miền Nam Việt-nam, từ hơn 10 năm nay, vấn đề Hùng vương cũng là một vấn đề được nhiều người làm công tác sử học, bàn bạc dưới khía cạnh này hay khía cạnh khác.

Trước khi bàn đến vấn đề Hùng vương (hay Lạc vương), những người làm công tác sử học ở miền Nam Việt-nam đã bàn về *thuyết họ Hồng Bàng*.

Phạm Văn Sơn, trong « *Việt sử tân biên* » đã viết:

« Chúng tôi không công nhận các sử liệu Tàu cho rằng họ Hồng Bàng là con cháu vua Thần nông của họ... đây chỉ là một truyền thuyết ». Và « truyền thuyết trên theo sự suy xét của chúng tôi chỉ do dân Việt chúng ta đã từng phen chia ra hai chi phái, chi ở miền núi, chi xuống miền bèo, bởi những biến chuyển chính trị và kinh tế của các triều đại. Sau mường tượng đến cái quá khứ xa xôi, lòng lại tin tưởng mạnh về thần quyền, người thượng cổ chúng ta đã nghĩ dân tộc mình phát xuất ở nguồn gốc cao cả vĩ đại nên mới có chuyện hoang đường như vậy » (tr. 74).

Những người tán thành ý kiến của Phạm Văn Sơn, còn có Nguyễn Toại, Phạm Hoàn Mỹ (1)...

Về thuyết họ Hồng Bàng, ít có người tranh luận ngược nhau, mà nói chung là phủ nhận. Họ cho đó là truyền thuyết nên không thể coi là sự thật, mà không phải là sự thật thì không nên đưa vào chính sử.

Về vấn đề Hùng vương, có nhiều ý kiến. Nhưng nói chung là chia làm hai phái: *Phái Lạc vương* và *phái Hùng vương*.

## 1. Phái Lạc vương.

Đại diện cho phái này là Nguyễn Phương, Phạm Văn Sơn và Nguyễn Toại.

Trong « *Lịch sử Lạc vương* », Nguyễn Phương, có phát biểu rằng: « Các sử gia và các tác giả nước ta lẫn lộn, đem Hùng vương nước Sở mà đặt vào sử và truyện ta. Thuyết đó căn cứ vào sử nước Sở có chép 15 đời vua Hùng, thế rồi các tác giả ta chấp nối thành 18 đời, gán thành Hùng vương » (2).

Nguyễn Toại, trong bài « *Bàn về Hùng vương* » có lý giải thêm: « Xét ra Hùng vương nước Sở có họ Hùng thì chữ Hùng này không phải là chữ Hùng của Hùng vương... Họ Hùng này, chữ viết trên chữ *nặng*, dưới bộ *hỏa*

(1) Nguyễn Toại: « *Bàn về Hùng vương* », Đại học, số 34, 8-1963; và Phạm Hoàn Mỹ trong « 18 vị vua dựng nước ta là Lạc vương hay Hùng vương », Văn hóa nguyệt san, các số 50, 51, 52, 54, 55 của năm 1960.

(2) Xem Đại học, số 30 năm 1962; Bách Khoa, số 196, 3-1965.

không phải là chữ Hùng ở bộ chung của hiệu Hùng vương» (1).

Nguyễn Toại bác bỏ sự tồn tại của thời kỳ Hùng vương có 18 đời, và chỉ chấp nhận thuyết Lạc vương. Ông ta viết :

« Với nhãn quan sử học ngày nay, ta phải cho là triều đại Hồng Bàng, với truyền kể đúng 18 đời, quốc thổ, quốc đồ, quốc hiệu, cùng là những thể chế văn quan vô tương của một nước văn hiến, đều không có thật » (2).

« Nhất khái cho rằng Lạc vương không có thì không đúng. Nếu ta coi Lạc vương là một vị vua như đời quan niệm, có một chế độ quân chủ hoàn bị, thì Lạc vương và triều đại ấy không có. Nhưng quan niệm một lạc vương là tù trưởng của một bộ lạc lớn, lãnh chúa của một khu vực, cha truyền con nối giữ địa vị trong một thời kỳ, có anh em con cháu làm vây cánh, chia nhau cai trị một vùng đất thì quan niệm ấy đến nỗi không sai sự thật » (3).

Còn Phạm Văn Sơn, sau khi nêu lại ý kiến của Henri Maspéro về diên tích Hùng vương trong *Nam Việt chí* là do sự nhầm lẫn giữa chữ Lạc các bên bán duy so với chữ Hùng hữu bên bán duy ; và câu « *Lạc tướng hậu ngoa vi hùng tướng* » trong *Đại Việt sử ký toàn thư* đề đi đến đề nghị rằng :

« Chúng tôi nghĩ rằng nếu các nhà chép sử dùng chữ « Lạc vương » để chỉ vua của giống Lạc Việt như Hán đế, Tống đế là vua của giống Hán, của nước Tống không phải là không có nghĩa ». Do đó « thiết tưởng về phần các nhà viết sử hay dân chúng nên dùng chữ « Lạc vương » để gọi các nhà vua Hồng Bàng » (3).

Và nhìn chung, lập luận của phái Lạc vương gồm có mấy điểm như sau :

1. Sử Tàu nói Lạc vương chứ không nói Hùng vương. *Giao châu ngoại vực ký* và *Thủy kinh* chỉ đều ghi là Lạc vương. Căn cứ theo sử Tàu thì đúng hơn vì « sử Tàu có trước sử ta ».

2. Chữ Lạc vương « xuất hiện trong sử Tàu trước hơn chữ Hùng vương đến trăm năm ».

3. Chữ Lạc các bên bán duy với chữ Hùng Hùng bên bán duy rất giống nhau, « một chữ phái mờ hay bị dân nhầm, thì người chép lại ít học hay sơ ý dễ nhầm chữ Lạc ra chữ Hùng ».

4. Chữ Lạc là chữ tượng hình, chữ Hùng là chữ hội ý ; chữ tượng hình có trước, chữ hội ý có sau ; « chữ có trước phải là chữ đúng ».

5. Vua cha là Lạc long quân, thì các dòng

vua con cháu nối tiếp, phải là Lạc vương mới hợp với nguyên tắc phụ đạo (theo đạo cha).

6. Sử của ta ở cuối thế kỷ XV cũng có ghi : « *Lạc tướng* sau là *Hùng tướng* ».

7. Những tên Hùng vương hay Hùng hiền vương, Hùng chiêu vương, Hùng oai vương, Hùng nghị vương... « là những tên mà sau này những người viết thần tích, viết truyện hoang đường, quái dị bịa ra ».

Tóm lại, những người chủ trương có Lạc vương mà không có Hùng vương, chủ yếu là họ dựa theo sự ghi chép của sách cổ sử Trung-quốc, phần viết về « An-nam ». Mặt khác, họ đã chú trọng nhiều quá về chính tả của chữ viết (chữ Hán), về thuyết Lạc long quân, rồi từ đó suy diễn ra. Họ cũng đã theo quan điểm Lạc vương của một số sử gia thực dân như Henri Maspéro... Nghĩa là họ đề cập đến những vấn đề không có gì mới, không đóng góp được gì cho việc hiểu biết sâu thêm, trên tinh thần khoa học, nghiêm túc, vấn đề Hùng vương.

Tuy nhiên, có một ý kiến về chế độ xã hội Hùng vương (của Nguyễn Toại) cần được lưu ý. Trong bài viết « Bàn về Hùng vương », Nguyễn Toại không đưa ra những cứ liệu khả dĩ có thể thuyết phục chừng mực nào với bạn đọc về kết luận của ông ta (đã nói ở trên); nhưng, ý kiến đó có giống một số ý kiến của anh em nghiên cứu sử học miền Bắc, nghĩa là xã hội Hùng vương (hay Lạc vương?) chưa phải là một xã hội có một nhà nước rõ ràng, xã hội đó còn là xã hội của tù trưởng.

## 2. Phái Hùng vương.

So với phái Lạc vương, phái Hùng vương có đông người hơn : Phạm Hoàn Mỹ, Nguyễn Khắc Kham, Vương Hồng Sển, Trần Viên, Bùi Hữu Sùng, Nguyễn Hiến Lê, Lê Ngọc Trụ, Đồng Xuân, Toàn Ánh v.v...

Điểm xuất phát trước hết của phái này là tôn trọng quốc sử của ông cha ta để lại. Họ cũng dựa vào thư tịch, vào truyền thuyết, di tích lịch sử và tư liệu khảo cổ học, dân tộc học... để tìm hiểu vấn đề Hùng vương.

Trần Viên, trong bài « *Trở lại vấn đề Hùng vương Lạc vương* » (4) trong khi phê phán lập luận Lạc vương của Nguyễn Phương, đã lập ra một bảng so sánh sau đây :

(1), (2), Đã dẫn.

(3) *Việt sử tân biên*, tr. 79.

(4) Tạp chí Bách khoa, số 205, 15-7-1965.

| Sách                                       | Vua        | Quan     | Tướng      | Chính tả<br>Lạc — Hùng |                     |
|--------------------------------------------|------------|----------|------------|------------------------|---------------------|
|                                            |            |          |            | các bên<br>bản duy     | (1)                 |
| Giao châu ngoại vực ký và<br>Thủy kinh chú | Lạc vương  | Lạc hầu  | Lạc tướng  |                        |                     |
| Nam Việt chí và Thái bình<br>hoàn vũ ký    | Hùng vương | Hùng hầu | Hùng tướng |                        | Hùng bên<br>bản duy |
| Việt sử                                    | Hùng vương | Lạc hầu  | Lạc tướng  | Xai bên các            | — nt —              |

Từ đó, Trần Viên cho rằng: Chỉ có Việt sử là chép đúng.

Phạm Hoàn Mĩ, đã theo thuyết của Sở Cuồng Lê Dư, căn cứ vào các truyền thuyết: *Nhất dạ trạch, Việt lĩnh, Chung bình, Đồng thiên vương, Tây qua, Bạch kê tinh, Kim quy...*; và dựa vào các di tích lịch sử núi Hùng, đền Hùng, lăng Hùng... để kết luận rằng:

« Quốc tổ Hùng vương ta là đúng Hùng vương, chứ không khi nào là Lạc Vương. Trong quốc sử ta chép Hùng Vương là đúng Hùng vương » (2).

Còn theo Bùi Hữu Sùng: « Hùng Vương là có sự thật », là « Hùng vương của Việt-nam », chứ « không phải từ đâu đến », như Trung-hoa chẳng hạn, do đó « không thể có chuyện nhầm lẫn với Hùng vương nước Sở ». Để chứng minh cho thuyết đó, Bùi Hữu Sùng dẫn giải:

« Ở Đông nam Á, xưa có một nền văn minh cao và văn minh Việt-nam là một tổng hợp của các nền văn minh cổ, dân Việt-nam (ngày nay) dưới lớp sơn văn minh Trung-hoa vẫn còn được đôi chút thực chất ấy: nhà sàn, lên đồng, kính trọng phụ nữ, âm dương vừa mâu thuẫn vừa hòa đồng, lối hát đối đáp như hát quan họ, hát trống quân v.v... » (').

Ý kiến về thuyết Hùng vương của những người làm công tác sử học ở miền Nam Việt-nam cũng còn có nhiều kiến giải khác nữa, nhưng tựu trung có mấy điểm thống nhất như sau:

1. Sử nước nam « ghi Hùng Vương thì đúng Hùng Vương » chứ « không thể dựa theo sách nước ngoài ».

2. « Chữ Lạc ở đây không phải là chữ Lạc các bên bản duy nghĩa là sông mà là nòi lạc, viết theo 2 cách mã bên các và Xai bên các, mà

2 chữ này không thể lẫn lộn với chữ Hùng ở bộ Chung ».

3. Ngoài sách sử, « phải dựa vào đền đài, ca dao, bài hát, những chuyện truyền tụng trong dân gian Việt-nam »... đều thấy nói Hùng Vương.

Trừ Lê Trắc, sử gia ta thời xưa đều học sâu, hiểu rộng, thận trọng nên ghi Hùng Vương là đúng ».

5. « Tiếng nói có trước chữ viết rất lâu, chuyện Hùng Vương là chuyện kể nên không có sức mạnh nào thay được ».

6. « Người Tàu ghi là Lạc Vương thì cũng như họ gọi vua chúng ta là Giao-chỉ quận vương hay An-nam quận vương... nên không theo được ».

Để kết luận chung, Nguyễn Khắc Kham phát biểu: « Trong hiện tình tài liệu, chúng ta nên coi là có Hùng Vương và phải thỏa mãn với truyền thuyết của dân tộc ta » (Văn hóa nguyệt san).

Tóm lại, những người làm công tác sử học ở miền Nam Việt-nam đã bàn khá sôi nổi về vấn đề Hùng Vương. Nhưng, việc bàn bạc của họ không mang lại một kết quả nào mới, khả dĩ làm sáng tỏ hơn những trang sử Hùng vương, mà trước đây những nhà viết sử Việt-nam đã từng bàn luận (Nguyễn Văn Tố, Sở Cuồng Lê Dư, Đào Duy Anh, Lê Chí Thiệp...)

(1) Nguyên văn của tác giả là chữ Hán. Nhưng, do điều kiện in khó khăn, nên chúng tôi buộc phải chú thích quốc ngữ.

(2) Bách Khoa, số 52, 3-1959.

(3) Bài « Di tích Lạc Việt trong xã hội Việt-nam », Bách khoa, số 203, 15-6-1965.

Cứ liệu mà họ dựa vào chủ yếu là các sách sử cổ (của Trung-quốc và Việt-nam), các truyền thuyết và một số di tích lịch sử. Nếu họ có dựa vào tư liệu khảo cổ thì cũng chỉ quanh quẩn trên những tư liệu do Colani, Mansuy, Maspéro đưa ra mà thôi — Nói khác đi, họ không sống trên đất tổ Hùng Vương, không tiếp xúc với những nguồn tư liệu mới đã được phát hiện trên 10 năm qua, đồng thời họ cũng chưa có quan điểm và phương pháp đúng, nên họ không vượt khỏi những kiến giải thông thường. Đó cũng là điều dễ thông cảm.

Chỉ trừ những người làm sử mang theo mưu đồ chính trị phản động ra mặt như Nguyễn Phương, Phạm Văn Sơn, Phạm Văn Diêu, Tô Văn v.v... Còn có thể nói, đông đảo những người làm sử ở miền Nam Việt-nam, khi công nhận rằng: Hùng Vương là có thật trong lịch sử dân tộc Việt, đều xuất phát trên tinh thần tự tôn dân tộc. Nhưng, do quan điểm và phương pháp luận chưa vững vàng,

còn bị ảnh hưởng nhiều quan điểm và phương pháp cũ, nên họ chưa đi đến những kết luận thật sự có tính thuyết phục.

Sự thật, Hùng Vương là Lạc Vương và ngược lại. Người xưa đã làm chữ lạc (các bên bán duy) ra chữ Hùng. Sử sách Trung-quốc xưa cũng có sự lầm lẫn như vậy. Chẳng hạn như, một viên tướng của nước Ngô được Phù Sai cử đi xin hàng Câu Tiễn, Tư Mã Thiên chép trong *Sử ký* là Công Tôn Hùng, nhưng các sách *Ngô Việt xuân thu* và *Việt tuyệt thư* lại chép là Công Tôn Lạc.

Từ Hùng Vương đã ăn sâu vào cảm tình của dân tộc ta. Trong *Đại Việt sử ký toàn thư*, Ngô Sĩ Liên có nói người xưa đã làm chữ Lạc ra chữ Hùng, nhưng họ Ngô vẫn phải gọi các vị vua của nước Văn-lang là Hùng Vương. Đủ hiểu cái tên Hùng Vương đã quá thân thiết với dân tộc chúng ta rồi.

3-1969

# NGÀY GIỖ NGÔ THỊ NHẠM

**N** NGÀY 2 tháng Tư năm 1969 (ngày mười sáu tháng Hai năm Kỷ-dậu) con cháu Ngô Thị Nhậm ở thôn Tả Thanh-oai, xã Đại-thành, huyện Thanh-oai, tỉnh Hà-tây đã họp sức với Ủy ban hành chính xã Đại-thành, làm lễ kỷ niệm năm thứ 163 ngày mất của Ngô Thị Nhậm (xem tiểu sử ở sau). Đến dự lễ có các đồng chí Văn Tân, đại diện Viện Sử học, Đào Tử Khải, Viện Bảo tàng lịch sử, Trần Huy Bá, Vụ Bảo tồn bảo tàng, đại biểu Viện Văn học, Sở Văn hóa Hà-nội, đồng chí Hà Văn Kinh, Phó trưởng Ty Văn hóa Hà-tây, và nhiều cán bộ khác ở Hà-nội và ở Hà-tây.

Ngoài đông đủ con cháu Ngô Thị Nhậm ở thôn Tả Thanh-oai, còn có các đồng chí trong Đảng ủy và Ủy ban hành chính xã Đại-thành.

Đồng chí Ngô Thị Quyền bí thư chi bộ thôn Tả Thanh-oai, cháu ông Ngô Thị Nhậm, đã đọc tiểu sử ông.

Thay mặt Viện Sử học, đồng chí Văn Tân đã phát biểu ý kiến. Đồng chí vạch rõ rằng trong khi có nhiều nho sĩ bị tư tưởng trung vua lỗi thời ràng-buộc đi mộ “nghĩa binh” đánh lại quân đội nông dân khởi nghĩa do Nguyễn Huệ lãnh đạo, thì Ngô Thị Nhậm đã sáng suốt và kiên quyết đứng về phía nông dân. Ông đã tham dự vào sự nghiệp đánh đổ chế độ phong kiến thối nát ở Đường ngoài. Khi quân Mãn Thanh vào xâm lược Việt-nam, ông đã khuyên Ngô Văn Sở mang toàn bộ quân bộ và quân thủy của Tây-sơn rút lui chiến lược “để trong thì kích lệ lòng căm thù của quân

sĩ, ngoài thì làm tăng lòng kiêu căng của giặc”. Cuộc rút lui chiến lược mà ông Ngô Thị Nhậm chủ trương đã tạo điều kiện cho vua Quang Trung tiêu diệt hai mươi vạn quân Mãn Thanh vào năm ngày đầu xuân năm Kỷ-dậu (1789).

Đồng chí Văn Tân cho biết Ngô Thị Nhậm không những là một nhà chiến lược và chính trị có tài, mà còn là một nhà sử học, văn học lỗi lạc nữa; dòng họ Ngô bảy đời nối tiếp nhau làm công tác sử học ở Việt-nam. *Hoàng Lê nhất thống chí* do Ngô Thị Nhậm viết phần quan trọng nhất, là tác phẩm vừa có giá trị sử học, vừa có giá trị văn học; đó là quyển lịch sử phong trào Tây-sơn viết theo thể tiểu thuyết; cho đến nay *Hoàng Lê nhất thống chí* vẫn làm khoái chái người đọc. Sau *Hoàng Lê nhất thống chí*, các tác phẩm *Bang giao hảo thoại*, *Hàn các anh hoa* của Ngô Thị Nhậm cũng vừa có giá trị sử học và văn học.

Tiếp theo đồng chí Văn Tân, đồng chí bí thư Đảng ủy xã Đại-thành, đồng chí Đào Tử Khải, đồng chí Trần Huy Bá đã phát biểu một số ý kiến về ngày kỷ niệm Ngô Thị Nhậm.

Sau buổi lễ, các đại biểu đã đi xem tấm bia do Ngô Thị Nhậm viết lúc vua Quang Trung còn sống. Hồi đầu thế kỷ XIX hai chữ Quang Trung ở trong bia đã bị xóa đi, nhưng nét hai chữ đó vẫn còn rõ ở trên mặt đá. Các đại biểu còn xem tập gia phả (viết bằng chữ Hán) gồm hơn mười quyển của họ Ngô thôn Tả Thanh-oai...

## Tiểu sử Ngô Thị Nhậm

Ông Ngô Thị Nhậm hiệu là Đạt Hiên, tự là Hi Doãn sinh năm 1746. Ông là con trai cả Ngô Thị Sĩ người thôn Tả Thanh-oai, tổng Tả Thanh-oai (nay là xã Đại-thành), huyện Thanh-oai, tỉnh Hà-tây. Gia đình Ngô Thị Nhậm là một gia đình nho sĩ nổi tiếng, liền bảy đời đã

có những nho sĩ có tên tuổi trong lịch sử Việt-nam.

Ngô Thị Nhậm có năm em trai là Ngô Thị Chí, Ngô Thị Vĩ, Ngô Thị Hoàng, Ngô Thị Cần và Ngô Thị Trí.

Thuở nhỏ ông nổi tiếng là thông minh, học giỏi. Đi thi hương, Ngô Thi Nhậm đỗ giải nguyên. Năm 1775 đi thi hội ông đỗ tiến sĩ. Ông làm quan ở triều Lê Chiêu-thống đến gần hai mươi năm. Ông làm quan ở triều Lê Chiêu-thống đến gần hai mươi năm. Ông làm quan ở triều Lê Chiêu-thống đến gần hai mươi năm.

Ông là một trong những nho sĩ sáng suốt đã biết bỏ chỗ tối ra chỗ sáng theo nông dân khởi nghĩa do Nguyễn Huệ chỉ huy năm 1787 khi ông này ra Bắc hà lần thứ hai. Năm 1787, Nguyễn Huệ lại vào Phú-xuân. Trước khi lên đường, vị thủ lĩnh quân đội Tây-sơn đã giao mười một trấn Bắc hà cho ông và bọn Ngô Văn Sở, Phan Văn Lân, Nguyễn Văn Duyệt v.v...

Cuối năm 1788, quân Mãn Thanh xâm lược Việt-nam, bọn Lê Chiêu-thống cam tâm làm tay sai cho giặc. Thành Thăng-long nao động. Ngô Văn Sở mời các quan văn võ lại bàn. Chương phụ Nguyễn Văn Duyệt nhắc lại việc nghĩa quân Lam-sơn "khéo mai phục" biết "nhắm chỗ yếu của giặc mà đánh, nên ít mà đánh được nhiều", rồi tuyên bố: «Nay quân Thanh vượt suối trèo non từ xa đi lại, chúng mệt lắm rồi. Ta đang nhàn rỗi, sức còn mạnh, chỉ bằng đặt sẵn quân phục ở nơi hiểm yếu, đợi chúng đến đổ ra đánh thì lo gì không thắng».

Ngô Thi Nhậm nói: «Tình cảnh giống nhau, nhưng thời thế lại khác. Hồi nội thuộc nhà Minh, cả nước căm giận thói tham tàn, độc ác của quân Minh, ai cũng muốn dấy lên đánh đuổi chúng đi. Cho nên vua Lê hô một tiếng xa gần đều hưởng ứng theo. Khi đánh quân Minh, ai nấy đều trở lại ra sức. Nghe tin thắng trận, ai cũng hơn hớn vui mừng. Lòng người như thế, nên mai phục được kín đáo, không ai để lộ cho giặc biết... Bây giờ khác hẳn, bỏ thần nhà Lê đâu đâu cũng có. Nghe tin quân Thanh sang viện, họ đều nhàn nhàn trông mong, hòng nhờ ngoại viện để mưu hưng phục. Vả dân mình lại nông nổi, mắc cái mưu độc «diệt Hồ lập Trần» thuở trước, họ nô nức đi đón quân Thanh. Như vậy quân ta mai phục ở đâu, địa thế hiểm hay không, quân số ít hay nhiều, thế nào chẳng có nội công báo cho họ biết. Quân Thanh sẽ nhận cái kế của ta mà vật lại ta, đổ ra bốn mặt lùng bắt quân mai phục cho kỳ hết, như vậy chẳng hóa ra ta lại mua lấy cái chết hay sao? Quân cơ đã lộ còn mong đánh úp được ai?».

Ngô Văn Sở hỏi: «Nếu vậy thì tính làm sao bây giờ?» Ngô Thi Nhậm trả lời: «Phép dùng binh chỉ có đánh và giữ. Quân Thanh nay kéo sang, thanh thế đang lừng lẫy. Người mình có lắm kẻ làm nội ứng, đồn đại quá lời làm cho nhân dân nhốn nháo. Ta sai người ra khỏi thành làm gì, là bị họ bắt giết. Vả lính Bắc hà

lúc này hay trốn lắm. Đem quân lính như vậy đi đánh (quân Thanh) khác nào xưa dẽ đi đánh hổ, thế nào cũng thua. Muốn đóng cửa thành lại để cố giữ, nhưng lại ngại không tin được lòng người. Đánh đã không được, giữ cũng không xong, thì chỉ còn một kế là rút lui như địch vào nội địa. Theo tôi, tướng quân nên sớm truyền lệnh cho thủy quân đóng thật nhiều lương thực vào thuyền cho tải đến đồn Biện-sơn trước. Rồi ta sẽ kéo cờ gióng trống, mang bộ binh về giữ núi Tam-diệp liên lạc với thủy quân. Bấy giờ sẽ phi báo cho Đại vương biết cũng chưa muộn».

Nghe lời Ngô Thi Nhậm, Ngô Văn Sở ra lệnh cho toàn bộ quân thủy và bộ của Tây-sơn rút lui về Biện-sơn và dãy Tam-diệp.

Ngày 20 tháng chạp năm Mậu-thân, vua Quang Trung đến núi Tam-diệp. Ngô Văn Sở và Phan Văn Lân phủ phục ở vệ đường xin chịu tội. Nhà vua bảo bọn Sở và Lân: «Các người theo ta làm đến chủ soái. Ta đem mười một trấn (Bắc-hà) giao cho các người, cho các người được tự tiện hành động. Thấy giặc đến các người chưa đánh trận nào đã chạy trốn. Tội các người thật đáng chết. Các người chỉ giỏi về nghề võ, gặp giặc thì đánh khỏe. Còn tìm cơ chế thắng thì không phải là ngón sở trường. Cho nên trước khi về Nam, ta đã để Ngô Thi Nhậm ở lại làm việc với các người. Vả lại, Bắc hà mới yên, lòng người chưa theo phục. Thành Thăng-long bốn mặt đều là chiến trường, không có chỗ nào hiểm trở có thể giữ vững được. Các người đóng quân ở đây, ngoài thì giặc Thanh xâm lấn, trong thì người Bắc làm nội ứng, các người xoay xử làm sao cho được! Các người đem toàn quân tạm tránh mũi nhọn của giặc để trong thì kích lệ lòng căm tức của quân sĩ, ngoài thì làm tăng lòng kiên cố của giặc. Đó cũng là kế như giặc. Mới nghe ta đã đoán là kế của Ngô Thi Nhậm, đến khi hỏi Văn Tuyết thì quả nhiên là đúng» (Đại Nam chính biên liệt truyện, sơ tập, quyển 30 từ 33a).

Khi Ngô Thi Nhậm ra lạy tạ, vua Quang Trung lại nói thêm: — Nay ta đến đây, thân đốc việc quân, đánh hay giữ đã có kế cả rồi. Chỉ trong mười ngày nữa, thế nào ta cũng quét sạch quân Thanh. Nhưng nước thanh lớn hơn nước ta đến mười lần. Bị thua tất Thanh lấy làm thẹn, chắc phải tìm cách rửa hờn. Nếu cứ để binh lửa liên miên, thật không phải là phúc của nhân dân. Lòng ta sao nở. Vậy sau khi thắng trận, phải khéo dùng từ lệnh thì mới dập tắt được lửa binh. Việc từ lệnh đó, ta sẽ giao cho Ngô Thi Nhậm.

Sau khi cả phá xong hai mươi vạn quân Thanh, vua Quang Trung giao công việc ngoại giao với nhà Thanh cho Ngô Thi Nhậm. Ngô Thi Nhậm đã làm tròn nhiệm vụ này một cách vẻ vang: ông đã làm cho vua Kiền Long nhà Thanh phải:

1. Chấm dứt chiến tranh xâm lược Việt-nam, thừa nhận Tây-sơn là triều đại chính thức của nước Việt-nam.

2. Tiếp đón trọng thể phái đoàn vua Quang Trung giả khi phái đoàn vượt biên giới để đến Bắc-kinh.

Dưới triều Tây-sơn, Ngô Thi Nhậm làm quan đến chức thượng thư bộ binh.

Năm 1802, nhà Tây-sơn đổ, Ngô Thi Nhậm trốn về nhà một người bạn ở xã Thanh-lê, huyện Kiến-xương, tỉnh Thái-bình. Năm 1804 ông bị bọn quan lại của Nguyễn Phúc Ánh bắt giải về Thăng-long. Trấn thủ Bắc thành lúc này là Nguyễn Văn Thành và Đặng Trần Thường, Trần Thường, có thù riêng với ông, y đưa ông ra văn miếu làm tội. Y ra câu đối bắt ông đối:

— Ai công hầu, ai khanh tướng, trong trần ai, ai dễ biết ai.

Ngô Thi Nhậm đối lại:

— *Thế Chiến quốc, thế Xuân thu, gặp thời thế, thế thời phải thế.*

Ông bị Đặng Trần Thường sai lính đánh cho bị thương rất nặng, rồi cho về nhà ở làng Tả Thanh-oai. Được ít lâu do vết thương càng ngày càng nặng, ông mất (1805).

Trong suốt đời mình, ông Ngô Thi Nhậm đã viết rất nhiều sách về sử học, văn học và triết học, đại loại như:

- *Hoàng Lê nhất thống chí* (phần trên)
- *Bang giao hảo thoại* (sử—văn)
- *Hàn các anh hoa* (sử—văn)
- *Hoa trình chỉ nam lính họa đồ* (sử)
- *Hì doãn thi văn tập* (văn)
- *Hoàng hoa đồ phả* (sử)
- *Yên đài thu vịnh* (văn)
- *Cúc đường bách vịnh* (văn)
- *Bang giao tập* (sử—văn)
- *Hào mạn ai lục* (văn)
- *Kim mã hành dư* (sử—văn)
- *Trúc lâm tôn chỉ nguyên thanh* (triết học)
- *Xuân thu quân kiến* (sử).

T.X.

### **BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG HỘI KHOA HỌC LỊCH SỬ VIỆT - NAM HỌP HỘI NGHỊ TOÀN THỂ LẦN THỨ HAI**

**N** GÀY 26 tháng 2 năm 1969, Ban chấp hành trung ương Hội Khoa học lịch sử Việt-nam, đã họp phiên toàn thể dưới sự chủ tọa của đồng chí Hội trưởng Trần Huy Liệu.

Đồng chí Phan Gia Bền, phó tổng thư ký thường trực của Hội đã đọc báo cáo về công tác của Hội trong 3 năm qua, kể từ hội nghị lần thứ nhất của Ban Chấp hành trung ương Hội (2-4-1966) đến nay.

Báo cáo nêu lên những sự hoạt động và phát triển của Hội trong thời gian qua. Mặc dù phải hoạt động trong điều kiện phòng không sơ tán, nhưng Hội đã cố gắng tích cực, khắc phục những khó khăn nhằm thực hiện những nhiệm vụ mà Đại hội lần thứ nhất đề ra, do đó, trong lúc cả nước có chiến tranh, hoạt động gặp nhiều trở ngại nhưng Hội Khoa học lịch sử Việt-nam vẫn phát triển mạnh. Hội Khoa học lịch sử Việt-nam, đã trở thành trung tâm đoàn kết rộng rãi những người làm công tác trong các ngành khoa học lịch sử, giúp đỡ nhau nâng cao trình độ chính trị, lý luận, nghiệp vụ nhằm góp phần xây dựng và phát triển ngành khoa học lịch sử Việt-nam lên một bước mới.

Kể từ ngày thành lập, số người tham gia vào các tổ chức của Hội ngày càng đông. Tính đến nay đã có 26 Chi hội, 1 tổ độc lập và trên 2.000 hội viên.

Trong thời gian qua, Hội đã có nhiều hoạt động phong phú. Nhiều Chi hội đã biết kết hợp công tác của mình với những nhiệm vụ cụ thể của cơ quan, đơn vị và địa phương. Trong giai đoạn chống Mỹ, cứu nước hiện nay, lợi ích đã hướng những hoạt động của mình vào việc giáo dục và phát huy truyền thống, nâng cao chủ nghĩa anh hùng cách mạng của dân tộc ta. Ngay những hoạt động ở trung ương cũng như ở các chi hội cũng đều tập trung vào mục đích cụ thể đó.

Ở trung ương, Ban thường vụ đã thường xuyên tổ chức những buổi sinh hoạt học thuật, thông báo những công trình nghiên cứu, báo cáo những kết quả nghiên cứu khoa học, tham gia kỷ niệm những ngày lịch sử lớn, đẩy mạnh việc sưu tầm tài liệu lịch sử, xây dựng nhà truyền thống và tổ chức nói chuyện về những

chiến thắng lịch sử nhằm phát huy truyền thống anh hùng bất khuất của dân tộc.

Trong lúc giặc Mỹ tăng cường đánh phá miền Bắc ác liệt, kẻ cả thủ đô Hà-nội, các cơ quan trung ương đã triệt để sơ tán, Hội đã chuyển hướng hoạt động về các cơ sở. Trong điều kiện khó khăn ấy nhiều Chi hội đã hoạt động được nhiều thành tích đáng kể.

Một số chi hội như chi hội Viện Sử, chi hội Viện Bảo tàng lịch sử, Chi hội các trường Đại học Tổng hợp, Đại học Sư phạm đã gắn liền công tác của Hội với công tác chuyên môn của cơ quan, của ngành. Các Chi hội đã tổ chức những hội nghị khoa học, đẩy mạnh sinh hoạt học thuật nhằm nâng cao chất lượng giảng dạy và học tập cho cán bộ và sinh viên. Ngoài ra các chi hội còn tổ chức cho hội viên nghiên cứu, đi thực tế, khảo sát, sưu tầm tài liệu lịch sử và tham gia viết lịch sử một số địa phương.

Trong những ngày địch bắn phá miền Bắc ác liệt, Ban chấp hành trung ương Hội đã chủ trương bám sát các chi hội thuộc thành phố Hà-nội để chỉ đạo những hoạt động của Hội, xây dựng một số chi hội điển hình nhằm rút kinh nghiệm trong việc xây dựng các tổ chức cơ sở ở các địa phương. Riêng ở thành phố Hà-nội đến đầu năm 1969 đã có 7 chi hội. Nhờ sự giúp đỡ trực tiếp và tích cực của Sở Văn hóa và các cấp bộ Đảng ở địa phương, nhiều chi hội nội ngoại thành Hà-nội đã hoạt động và thu được nhiều kết quả tốt. Chi hội khu phố Ba-dình cũng như các Chi hội Gia-lâm, Đông-anh, Từ-liêm, Thanh-tri... đã gắn liền công tác của Chi hội với công tác giáo dục truyền thống. Nhân các ngày kỷ niệm lịch sử, các Chi hội đã tổ chức sưu tầm tài liệu để biên soạn về lịch sử của địa phương.

Nhiều chi hội khác như Chi hội Khu tự trị Tây-bắc, Chi hội Ban nghiên cứu lịch sử Đảng trung ương... cũng đều có nhiều hoạt động phong phú.

Về quan hệ quốc tế, trong thời gian qua, Hội đã nhận được nhiều thư từ của các tổ chức Khoa học lịch sử trong các nước xã hội chủ nghĩa cũng như của các nhà sử học tiến bộ ở các nước tư bản chủ nghĩa gửi đến

trao đổi ý kiến, tài liệu sách báo về khoa học lịch sử. Đặc biệt Hội đã được các nhà sử học nước Cộng hòa dân chủ Đức nhiệt liệt giúp đỡ, đã mời Hội Khoa học lịch sử Việt-nam đi dự Đại hội lần thứ 4 của các nhà sử học Đức. Qua Đại hội này, Đoàn đại biểu Việt-nam đã tiếp xúc với nhiều Hội Khoa học lịch sử thế giới và đã đặt nhiều quan hệ tốt với Hội Khoa học lịch sử Việt-nam.

Bên cạnh những ưu điểm trên. Hội nghị cũng nhận thấy có những thiếu sót cần khắc phục như sự hoạt động chưa đều, có Chi hội chưa hoạt động hoặc hoạt động chưa mạnh.

Về phương hướng công tác sắp tới, Hội nghị Ban chấp hành trung ương đã quyết định đẩy mạnh sự hoạt động của Hội hơn nữa nhằm đáp ứng kịp những yêu cầu chính trị của Đảng trong giai đoạn cách mạng hiện nay và góp phần đưa nền Khoa học lịch sử Việt-nam lên một bước phát triển mới. Hội cần phải tăng cường việc đoàn kết, hợp tác xã hội chủ nghĩa giữa những người làm công tác trong các ngành khoa học lịch sử; không ngừng nâng cao trình độ chính trị, lý luận và chuyên môn cho hội viên, đẩy mạnh việc bảo quản, sưu tầm tài liệu và di tích lịch sử, tham gia nghiên cứu và biên soạn lịch sử; phổ biến rộng rãi những kiến thức và thành tựu của các ngành Khoa học lịch sử trong và ngoài nước; tăng cường bộ máy thường trực của Ban chấp hành trung ương và Ban thường vụ (Văn phòng,

người chuyên trách của các ban chuyên khoa) đồng thời tiếp tục xây dựng những cơ sở vật chất cần thiết cho hoạt động của hội; quyết định tham gia tích cực vào việc kỷ niệm những ngày lễ lớn trong năm 1970 đồng thời chuẩn bị tốt cho Đại hội lần thứ hai của Hội sẽ họp trong năm 1970.

Kết thúc hội nghị, đồng chí Hội trưởng Trần Huy Liệu đã phân tích trong thời gian qua Hội đã hoạt động tích cực, làm được một số việc đáng kể, song chúng ta chưa lấy làm thỏa mãn lắm, các chi hội hoạt động chưa đều, dưới sự chỉ đạo của Ban Chấp hành Trung ương các Chi hội cần đẩy mạnh sự hoạt động tự lực ở các địa phương hơn nữa, cần làm sống lại các tiểu ban đã đề ra trước đây, mở rộng câu lạc bộ của Hội, hoàn thành tốt những nhiệm vụ của Ban chấp hành đề ra để đóng góp vào sự hoạt động của năm 1970.

Nhân dịp Ban Chấp hành trung ương Hội Khoa học lịch sử Việt-nam họp phiên toàn thể tại Hà-nội, đồng chí Hội trưởng Trần Huy Liệu thay mặt những người làm công tác khoa học lịch sử và tất cả những người yêu thích khoa học lịch sử ở miền Bắc gửi một bức thư cho các nhà sử học và các bạn yêu thích khoa học lịch sử ở miền Nam Việt-nam.

N.Đ.

VỪA qua, nhà đạo diễn phim nổi tiếng ở Nhật-bản là ông Satsiso Yamamoto đã đến thăm Viện Sử học để phỏng vấn về truyền thống chống ngoại xâm của dân tộc Việt-nam. Đồng chí Trần Huy Liệu đã giới thiệu quá trình chống ngoại xâm từ trước tới nay với tinh thần dân tộc của nó.

NGÀY 14-4 vừa qua, ông Pudiadath Viswanath, Phó ban biên tập báo Patrist thuộc phái cấp tiến của đảng Quốc đại Ấn-độ sang thăm Việt-nam đã đến thăm Viện Sử học và dự cuộc tọa đàm về lịch sử Việt-nam. Đồng chí Trần Huy Liệu đã giới thiệu mấy nét lớn về lịch sử Việt-nam, trong đó nhấn mạnh vào những điểm nước Việt-nam dựng nước từ lâu, có một nền văn hóa lâu dài và quá trình chống ngoại xâm oanh liệt để đi đến kết luận đất nước Việt-nam là một, dân tộc Việt-nam là một, lịch sử dân tộc Việt-nam là một.

ĐƯỢC tin đồng chí Đặng Huy Vạn, cán bộ giảng dạy lịch sử ở trường Đại học Tổng hợp, hội viên Hội Khoa học lịch sử Việt-nam và là cộng tác viên tích cực của Viện Sử học và Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* từ trần (ngày 22-2-1969), Hội Khoa học lịch sử Việt-nam, Viện Sử học và Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* đã gửi thư chia buồn cùng trường Đại học Tổng hợp và gia quyến đồng chí Đặng Huy Vạn.

---

**ĐÍNH CHÍNH:** Trong số tạp chí này, trang 1, đầu đề bài «Cần phân biệt chủ nghĩa yêu nước chân chính với chủ nghĩa dân tộc hẹp hòi», do sơ xuất nên đã in thiếu 2 chữ *chân chính*, xin đính chính lại đúng như mục lục đã in.

---

# ÉTUDES HISTORIQUES

*Organe mensuel de l'Institut d'Histoire près le Comité d'État des  
Sciences sociales de la République Démocratique du Vietnam.*

Directeur : TRẦN HUY LIỆU

Secrétaire de la rédaction : VĂN TÂN

N° 121

AVRIL 1969

## SOMMAIRE

|                  |                                                                                                      |    |
|------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| TRẦN HUY LIỆU    | — Patriotisme authentique et chauvinisme.                                                            | 1  |
| PHAN HUY LÊ      | — L'opération Tốt-động — Chúc-động, un brillant exploit<br>des troupes insurrectionnelles de Lam-sơn | 3  |
| HOA BĂNG         | — Cao Bá Quát et l'insurrection contre la dynastie des<br>Nguyễn en 1854 — 1856.                     | 27 |
| NGUYỄN DÌNH KHOA | — Composition ethnique de quelques groupements<br>minoritaires de la Haute Région de Quảng-bình.     | 41 |
| LÊ THỊ ÁI        | — Sur l'organisation sociale chez les Bahnars.                                                       | 50 |
| TÔ MINH TRUNG    | — Le problème des Hùng-vương selon la conception<br>d'un certain nombre d'historiens au Sud-Vietnam. | 53 |
| T. X.            | — Anniversaire de la mort de Ngô Thị Nhậm.                                                           | 60 |

## INFORMATIONS

**ĐÃ XUẤT BẢN :**

★ Nguyễn Trãi

(In lần thứ 2)  
TRẦN HUY LIỆU

★ Từ điển tiếng Việt

NHIỀU TÁC GIẢ  
VĂN TÂN chủ biên

★ Thuật ngữ ngôn ngữ học Nga — Việt

VIỆN NGÔN NGỮ HỌC

★ Thuật ngữ văn học mỹ học Nga — Pháp — Việt

VIỆN NGÔN NGỮ HỌC

★ Thuật ngữ âm nhạc Nga — Pháp — Hán Việt — Việt

VIỆN NGÔN NGỮ HỌC

---

---

**NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI**

27, Trần Xuân Soạn, Hà-nội

---

---